

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025 TRUNG ƯƠNG

SỔ TAY **HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ** **SỬ DỤNG CAPI PHIẾU HỘ TOÀN BỘ**

TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025 TRUNG ƯƠNG

SỔ TAY
HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ
SỬ DỤNG CAPI PHIẾU HỘ TOÀN BỘ

TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 là cuộc Tổng điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp thực hiện năm 2025 là cuộc Tổng điều tra lần thứ 6, tiến hành trên phạm vi cả nước vào thời điểm ngày 01/7/2025. Cuộc Tổng điều tra thu thập thông tin cơ bản về nông dân, nông nghiệp và nông thôn, phục vụ việc đánh giá tình hình, xây dựng kế hoạch, chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nội dung thông tin thu thập nhằm đáp ứng các mục đích trọng tâm sau:

- Thứ nhất, biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; biên soạn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ việc đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nông thôn, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương;

- Thứ hai, phục vụ nghiên cứu đánh giá quy mô, cơ cấu lao động nông thôn và lao động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn; tình hình thực hiện một số nội dung của các chương trình, mục tiêu quốc gia trong lĩnh vực nông thôn và nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu nông thôn và khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

- Thứ ba, xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu; làm dần chọn mẫu cho một số cuộc điều tra định kỳ hằng năm về lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và đáp ứng các yêu cầu thống kê khác.

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong các công đoạn điều tra từ chuẩn bị mạng lưới điều tra; lập bảng kê các đơn vị điều tra; thu thập thông tin, kiểm tra, nghiệm thu, xử lý số liệu đến công bố kết quả điều tra. Khâu thu thập thông tin áp dụng 2 hình thức: (1) sử dụng phiếu điện tử trên thiết bị di động (CAPI); (2) sử dụng phiếu trực tuyến (Webform) trên trang web Thông tin điện tử điều hành tác nghiệp Tổng điều tra.

“Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI phiếu hộ toàn bộ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025” được biên soạn để hướng dẫn điều tra viên thu thập thông tin bằng phiếu điện tử tại hộ có tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm

ng nghiệp và thủy sản. Có hai loại phiếu điều tra hộ: (1) Phiếu hộ toàn bộ thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ với 113 câu hỏi thực hiện đối với khoảng 14,5 triệu hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cả nước; (2) Phiếu hộ mẫu thu thập thông tin chuyên sâu về hoạt động sản xuất của hộ, với 239 câu hỏi (gồm cả 113 câu hỏi của Phiếu hộ toàn bộ) thực hiện đối với khoảng 0,5% số hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cả nước. Cuốn Sổ tay này gồm các nội dung chính sau:

- Mục đích, yêu cầu của điều tra, vai trò của điều tra viên;
- Hướng dẫn cách hỏi và ghi thông tin Phiếu hộ toàn bộ;
- Hướng dẫn sử dụng CAPI trong thu thập thông tin.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 trung ương biên soạn cuốn “Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI phiếu hộ toàn bộ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025” nhằm giúp điều tra viên hiểu rõ ý nghĩa, mục đích, phạm vi, đối tượng điều tra, những công việc cần làm, nội dung thông tin cần thu thập và một số trường hợp đặc biệt có thể gặp trong quá trình điều tra.

Đối với mỗi điều tra viên, cuốn “Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI phiếu hộ toàn bộ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025” là cẩm nang không thể thiếu. Trước khi tiến hành điều tra, điều tra viên cần nghiên cứu kỹ những nội dung được trình bày trong cuốn sổ tay này.

**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025 TRUNG ƯƠNG**

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Tên đầy đủ
CAPI	Phòng vấn trực tiếp bằng thiết bị điện tử thông minh (Computer assisted personal interviewing)
ĐBĐT	Địa bàn điều tra
ĐTĐT	Đối tượng điều tra
TĐTNN 2025	Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025
ĐTV	Điều tra viên thống kê
GSV	Giám sát viên
NLTS	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
NKTTTT	Nhân khẩu thực tế thường trú
UBND	Ủy ban nhân dân
BCĐ	Ban Chỉ đạo

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	5
A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA ĐIỀU TRA, VAI TRÒ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, QUY ĐỊNH VỀ NGHIỆP VỤ, QUY TRÌNH ĐIỀU TRA	9
PHẦN I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA, VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN	11
I. Mục đích, yêu cầu của cuộc điều tra	11
II. Vai trò, nhiệm vụ của điều tra viên	12
PHẦN II. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA	14
I. Thời điểm, thời gian điều tra	14
II. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra, phương pháp thu thập thông tin phiếu hộ toàn bộ	14
PHẦN III. QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA	15
I. Quy trình điều tra	15
II. Quy định của phiếu điều tra và cách ghi câu trả lời	16
B. HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN PHIẾU HỘ TOÀN BỘ	19
B1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM	21
B2. CÁCH GHI THÔNG TIN	26
PHẦN I. THÔNG TIN VỀ HỘ, NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ	26
PHẦN II. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA HỘ	29
PHẦN III. ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	48
PHẦN IV. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP	53
PHẦN V. CHĂN NUÔI	59
PHẦN VI. LÂM NGHIỆP	62
PHẦN VII. THỦY SẢN	64
PHẦN VIII. MÁY MÓC, THIẾT BỊ	69
PHẦN IX. DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP VÀ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	72
PHẦN X. THU NHẬP VÀ XÁC ĐỊNH NGÀNH KINH TẾ CỦA HỘ	74

C. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI PHIẾU HỘ	79
PHẦN I. YÊU CẦU THIẾT BỊ DI ĐỘNG TRONG ĐIỀU TRA	81
PHẦN II. HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA	81
PHẦN III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	82
PHỤ LỤC	95
Phụ lục I. Lời giới thiệu của điều tra viên thống kê	97
Phụ lục II. Danh mục các dân tộc Việt Nam	98
Phụ lục III. Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch	104
Phụ lục IV. Danh mục cây nông nghiệp	105
Phụ lục V. Danh mục cây cảnh lâu năm	113
Phụ lục VI. Danh mục giống cây trồng nông nghiệp	114
Phụ lục VII. Danh mục vật nuôi	115
Phụ lục VIII. Danh mục cây lâm nghiệp thân gỗ	116
Phụ lục IX. Danh mục sản phẩm giống thủy sản	129
Phụ lục X. Danh mục nghề khai thác thủy sản	132
Phụ lục XI. Phiếu thu thập thông tin hộ toàn bộ	133

A

**MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA ĐIỀU TRA,
VAI TRÒ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, QUY ĐỊNH
VỀ NGHIỆP VỤ, QUY TRÌNH ĐIỀU TRA**

PHẦN I

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA, VAI TRÒ VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA

1. Mục đích của cuộc điều tra

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 thu thập thông tin cơ bản về NLTS và nông thôn nhằm đáp ứng ba mục đích chính sau:

- *Thứ nhất*, biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; biên soạn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ việc đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nông thôn, khu vực NLTS và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương;

- *Thứ hai*, phục vụ nghiên cứu đánh giá quy mô, cơ cấu lao động nông thôn và lao động NLTS; thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn; tình hình thực hiện một số nội dung của các chương trình, mục tiêu quốc gia trong lĩnh vực nông thôn và NLTS; phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu nông thôn và khu vực NLTS;

- *Thứ ba*, xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và NLTS phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu; làm dần chọn mẫu cho một số cuộc điều tra định kỳ hằng năm về lĩnh vực NLTS và đáp ứng các yêu cầu thống kê khác.

2. Yêu cầu điều tra

- Công tác tổ chức, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu cuộc tổng điều tra phải thực hiện theo đúng quy định của Phương án TĐTNN 2025;

- Bảo đảm thu thập đầy đủ, chính xác, kịp thời, không trùng lặp, không bỏ sót các thông tin quy định trong Phương án TĐTNN 2025;

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đơn vị điều tra theo quy định của Luật Thống kê;

- Việc quản lý và sử dụng kinh phí của TĐTNN 2025 phải bảo đảm đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

II. VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

ĐTV là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của TĐTNN 2025, do vậy ĐTV là người quyết định mức độ chính xác từng câu trả lời trong phiếu điều tra. Trong từng giai đoạn của TĐTNN 2025, ĐTV có những nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Giai đoạn chuẩn bị

Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra: Tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ điều tra, không bỏ bất cứ một buổi lên lớp nào (hướng dẫn nghiệp vụ, thảo luận và làm bài tập). Chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững phạm vi trách nhiệm của mình, cụ thể hoá các vấn đề nghiệp vụ và phương pháp điều tra, cách ghi phiếu;

Nhận đầy đủ các tài liệu: Danh sách hộ, sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng CAPI;

Chuẩn bị ĐBĐT: Nhận ĐBĐT và danh sách hộ được phân công thu thập thông tin để thực hiện phiếu điện tử (ĐBĐT và danh sách hộ điều tra được đồng bộ vào máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV); kiểm tra những hộ trong danh sách được chọn điều tra hiện tại còn hiện diện tại địa bàn hay không;

ĐTV lập kế hoạch cụ thể để thực hiện phỏng vấn cho ngày điều tra đầu tiên và những ngày tiếp theo nhằm tránh phải đi lại hộ nhiều lần. Phát hiện những hộ có thể đi vắng trong suốt thời gian điều tra để có kế hoạch điều tra phù hợp.

2. Giai đoạn điều tra

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc TĐTNN 2025 trong nhân dân, khi tiếp xúc với hộ;

- Thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin là phỏng vấn trực tiếp. Việc phỏng vấn, ghi thông tin trên phiếu điện tử phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn.

- Phỏng vấn đầy đủ số hộ đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Thời gian điều tra thu thập thông tin tại các ĐBĐT bắt đầu từ 7 giờ sáng ngày 01/7/2025 và kết thúc chậm nhất vào ngày 30/7/2025 (bao gồm cả thời gian di chuyển trong địa bàn). Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.

- Đồng bộ dữ liệu: ĐTV phải thực hiện đồng bộ (gửi) dữ liệu điều tra về máy chủ thường xuyên trong quá trình điều tra, ít nhất 01 lần/ngày vào cuối ngày điều tra.

- Cuối mỗi ngày điều tra: Kiểm tra lại thông tin phỏng vấn, phát hiện các sai sót để sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định và đồng bộ dữ liệu điều tra về máy chủ.

- Hợp tác với các ĐTV khác, phục tùng sự chỉ đạo của GSV các cấp: Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, ĐTV phải chấp hành nghiêm chỉnh những ý kiến đóng góp của GSV các cấp. Có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các ĐTV khác về nghiệp vụ cũng như về công việc.

- Không được tiết lộ thông tin của ĐTĐT.

3. Khi kết thúc điều tra

Rà soát, kiểm tra trên danh sách hộ được phân công xem còn hộ nào thuộc ĐTĐT mà chưa được điều tra. Nếu có, phải tiến hành điều tra bổ sung.

Kiểm tra để đảm bảo các dữ liệu đã được đồng bộ (gửi) về máy chủ; lưu giữ phiếu hỏi và chương trình trên thiết bị di động đến hết ngày 15/8/2025 (không được xóa dữ liệu và phần mềm trên thiết bị trước ngày quy định).

PHẦN II

NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ NGHIỆP VỤ ĐIỀU TRA

I. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

- Các chỉ tiêu thống kê theo thời điểm được thu thập thông tin theo số thực tế tại thời điểm ngày 01/7/2025.

- Các chỉ tiêu thống kê theo thời kỳ thu thập thông tin theo số phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra; hoặc số chính thức năm 2024; hoặc thời kỳ được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

2. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin tại ĐBĐT tối đa là 30 ngày, từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/7/2025.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA, PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU HỘ TOÀN BỘ

1. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra

- Phạm vi điều tra: TĐTNN 2025 được thực hiện trên phạm vi cả nước.
- Đối tượng điều tra: Lao động tham gia hoạt động NLTS; hộ dân cư (viết tắt là hộ) tham gia hoạt động NLTS.
- Đơn vị điều tra: Hộ tham gia hoạt động NLTS.

2. Phương pháp thu thập thông tin

Phương pháp thu thập thông tin đối với phiếu hộ toàn bộ là phương pháp thu thập thông tin trực tiếp. ĐTV đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điều tra điện tử được thiết kế trên thiết bị di động thông minh (CAPI).

PHẦN III

QUY TRÌNH ĐIỀU TRA, CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA

I. QUY TRÌNH ĐIỀU TRA

1. Rà soát danh sách hộ trước điều tra

BCĐ cấp xã chỉ đạo thực hiện rà soát, cập nhật những thay đổi về danh sách đơn vị điều tra trước thời điểm thu thập thông tin của TĐTNN 2025 theo Mẫu số 04/TĐTNN-DSHO (*Quy trình phân chia địa bàn điều tra và Thu thập thông tin lập bảng kê đơn vị điều tra*).

Cập nhật danh sách đơn vị điều tra khi có thay đổi trong các trường hợp sau:

- Thay đổi về ĐBĐT: Trường hợp phát sinh mới ĐBĐT thực hiện các công việc tương tự để lập danh sách đơn vị điều tra đối với ĐBĐT mới; Trường hợp giải tỏa ĐBĐT thì xóa ĐBĐT trên chương trình.

- Thay đổi về hộ và thông tin hộ:

(1) Hộ có tham gia hoạt động NLTS mới chuyển đến ĐBĐT, mới phát sinh hoặc tách ra từ hộ khác trong ĐBĐT: Người cập nhật ghi bổ sung số thứ tự, các thông tin hộ vào cuối danh sách; cột “Tình trạng hộ” chọn “2. Thêm mới”;

(2) Hộ có tham gia hoạt động NLTS không còn tại địa bàn: Người cập nhật chọn vào cột “Tình trạng hộ” là “3. Hộ không còn tại ĐBĐT” và giữ nguyên tất cả các cột chứa thông tin của hộ trong danh sách;

(3) Hộ có tham gia hoạt động NLTS nhưng đến thời điểm cập nhật không còn hoạt động NLTS hoặc không đảm bảo quy mô hoạt động NLTS: Người cập nhật chọn vào cột “Tình trạng hộ” là “4. Hộ không hoạt động NLTS” và giữ nguyên tất cả các cột chứa thông tin của hộ trong danh sách;

(4) Thay đổi tên chủ hộ: Người cập nhật tiến hành cập nhật tên chủ hộ.

Cách thức cập nhật ĐBĐT và hộ sau rà soát trên Trang Web điều hành được hướng dẫn chi tiết tại Hướng dẫn sử dụng Trang thông tin điều hành tác nghiệp TĐTNN năm 2025.

2. Điều tra thu thập thông tin tại hộ

ĐTV thực hiện điều tra thu thập thông tin tại các hộ được giao theo kế hoạch. Trong quá trình điều tra, ĐTV cập nhật những thay đổi của hộ trong ĐBĐT đảm bảo

thu thập thông tin theo đúng các quy định của TĐTNN 2025. Thời gian thu thập thông tin bắt đầu từ ngày 01/7/2025 và kết thúc chậm nhất vào ngày 30/7/2025.

Trong TĐTNN 2025, việc thu thập thông tin của các hộ trong các ĐBĐT được thực hiện như sau:

- ĐTV thông báo trước cho các đơn vị điều tra về thời gian ĐTV đến, những người ĐTV cần gặp và khoảng thời gian cần thiết dành cho việc thu thập thông tin.

- Trước khi đến hộ, ĐTV cùng GSV kiểm tra lại thiết bị di động và thông tin bảng kê của từng ĐBĐT. Thiết bị di động sử dụng phần mềm android, IOS (máy tính bảng, điện thoại thông minh) được huy động từ các ĐTV hoặc các tổ chức tại địa phương theo hình thức hỗ trợ thuê thiết bị.

Đối với những hộ điều tra đầu tiên, GSV cần đi cùng với một số ĐTV, dự phỏng vấn hộ, từ đó rút kinh nghiệm phương pháp phỏng vấn đối với các hộ tiếp theo cho ĐTV.

Trong quá trình thu thập thông tin, nếu chủ hộ chưa rõ câu hỏi, ĐTV cần giải thích thêm. ĐTV chỉ điền vào phiếu những thông tin trung thực và đã được kiểm tra, nhất là thông tin về nguồn thu nhập hay ruộng đất cho thuê mướn, chuyển nhượng, đầu thầu, giao cho người khác sử dụng. ĐTV tuyệt đối không được tự ý điền thông tin sai sự thật dưới mọi hình thức.

II. QUY ĐỊNH CỦA PHIẾU ĐIỀU TRA VÀ CÁCH GHI CÂU TRẢ LỜI

1. Quy định của phiếu điều tra

Phiếu điều tra gồm 02 loại chữ: “chữ in thường” và “CHỮ IN HOA”.

- ĐTV được phép đọc các câu viết dưới dạng “chữ in thường” để ĐTĐT nghe và trả lời câu hỏi; “chữ in thường” là những câu hỏi và trong một số trường hợp là các phương án trả lời.

- ĐTV không được phép đọc các câu viết dưới dạng “CHỮ IN HOA” cho ĐTĐT nghe vì đây là những hướng dẫn để ĐTV thực hiện phỏng vấn hoặc các phương án trả lời không được phép đọc để ĐTĐT lựa chọn câu trả lời.

- Ký hiệu [] ĐTV có thể thay đổi nội dung cho phù hợp với trường hợp thực tế.

2. Cách ghi thông tin

ĐTV sử dụng bàn phím/bàn phím ảo trên máy tính bảng/điện thoại thông minh để ghi thông tin vào phiếu điều tra.

3. Cách sửa lỗi

- Trường hợp vừa mới ghi sai hoặc tích sai ô mã, ĐTV xóa thông tin cũ và ghi lại thông tin mới chính xác vào các ô phù hợp.

- Trường hợp phát hiện lỗi sai khi đã phỏng vấn xong hộ hoặc đã chuyển sang câu hỏi khác, ĐTV phải quay lại câu hỏi cũ để sửa thông tin (cách quay lại câu hỏi cũ được hướng dẫn cụ thể trong phần hướng dẫn sử dụng CAPI).

4. Cách đặt câu hỏi phỏng vấn

ĐTV phải đặt câu hỏi đúng như đã được thể hiện trên màn hình CAPI. Khi hỏi cần nói chậm và rõ ràng. Nếu cần, phải đọc lại câu hỏi để ĐTĐT hiểu rõ. Trường hợp ngôn ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông, ĐTV có thể dùng ngôn ngữ địa phương thay cho các từ, ngữ phổ thông nhưng không được làm thay đổi ý của câu hỏi gốc.

Trong một số trường hợp ĐTV cần đặt thêm câu hỏi thăm dò để có thể thu được câu trả lời chính xác. Nếu sử dụng câu hỏi thăm dò, ĐTV cần hết sức cẩn thận để sự thăm dò bảo đảm mang tính khách quan và không biến câu hỏi thăm dò trở thành gợi ý câu trả lời.

Phiếu được thiết kế dùng chung cho mọi ĐTĐT, cả nam và nữ và cho các độ tuổi khác nhau. Do đó khi tiến hành phỏng vấn, ĐTV cần xưng hô phù hợp với người được phỏng vấn.

B

HƯỚNG DẪN CÁCH HỎI VÀ GHI THÔNG TIN PHIẾU HỘ TOÀN BỘ

B1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Hộ dân cư

Hộ dân cư (Hộ) bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu, chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai. Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của một đơn vị nhà ở¹, nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khu nhà ở cho người lao động,...

Các quy định về xác định hộ đối với một số trường hợp đặc biệt như sau:

Một người tuy ở chung trong ngôi nhà/căn hộ/nơi ở với một hộ nhưng lại nấu ăn riêng hoặc ăn, ở nơi khác, thì người đó không được coi là thành viên hộ, mà phải tách ra thành một hộ riêng.

Nếu 01 gia đình có (hoặc thuê) 02 ngôi nhà hoặc căn phòng sát nhau để ở thì tính là 01 hộ.

Đối với những người ở chung trong một phòng trọ nhưng ăn riêng thì quy ước mỗi phòng trọ là một hộ (Ví dụ: Có 3 công nhân ở chung phòng trọ nhưng ăn riêng thì vẫn tính họ là một hộ).

Một nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở các ngôi nhà/căn hộ/nơi ở khác nhau, thì nhóm này tạo thành các hộ khác nhau, mỗi nhóm người ngủ ở những ngôi nhà/căn hộ/nơi ở cùng nhau được xác định là một hộ (Ví dụ: Một nhóm gồm 02 người góp tiền nấu cơm ăn chung vào buổi trưa hoặc buổi chiều tối nhưng đến tối ai về nhà người đó ngủ thì tính là hai hộ khác nhau).

Trường hợp đặc biệt, khi các trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố, mẹ (hoặc con) nhưng lại ngủ ở (các) ngôi nhà/căn hộ/nơi ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở) thì quy ước coi số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên hộ của bố, mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào một hộ.

2. Hộ tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Hộ tham gia hoạt động NLTS là hộ tham gia ít nhất một trong các hoạt động sau: Nông nghiệp, lâm nghiệp, khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, hoạt động dịch vụ có liên quan hoặc hộ có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Cụ thể:

(1) Hộ tham gia hoạt động nông nghiệp và dịch vụ có liên quan là hộ thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Hộ có hoạt động trồng/thu hoạch sản phẩm cây hằng năm/cây lâu năm và có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp từ 200 m² trở lên hoặc có ít nhất 01 **lao động**

¹ Đơn vị nhà ở được hiểu là một phòng, một căn hộ hoặc một ngôi nhà.

chuyên² thực hiện các hoạt động sau của hộ: trồng nấm, đông trùng hạ thảo; nhân và chăm sóc giống cây hằng năm/cây lâu năm;

- Hộ chăn nuôi từ 01 gia súc (trâu/bò/lợn/dê/cừu...) hoặc từ 30 con gia cầm³ trở lên hoặc vật nuôi khác (đà điểu, rắn, thỏ, nhím,...) với mục đích sản xuất hàng hóa (không tính nuôi tạm của thương lái⁴);

- Hộ tham gia hoạt động nuôi yến;

- Hộ có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp: Hộ có hoạt động trồng trọt và chăn nuôi, từng hoạt động không đáp ứng tiêu chí quy mô như quy định ở trên nhưng có ít nhất 01 lao động có tổng thời gian tham gia hoạt động trồng trọt và chăn nuôi từ 30 ngày (hoặc 240 giờ) trở lên trong năm;

- Hộ hoạt động dịch vụ nông nghiệp: Hộ cung cấp dịch vụ nông nghiệp hoặc có ít nhất 01 **lao động chuyên** làm thuê hoạt động trồng trọt, chăn nuôi.

(2) Hộ tham gia hoạt động lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan là hộ thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Hộ có hoạt động trồng hoặc chăm sóc rừng và có diện tích đất lâm nghiệp từ 3.000 m² trở lên;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện hoạt động ươm giống cây lâm nghiệp, khai thác gỗ hoặc khai thác, thu nhặt lâm sản khác ngoài gỗ của hộ;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện dịch vụ lâm nghiệp (chăm sóc, bảo vệ rừng,...);

(3) Hộ tham gia hoạt động khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản là hộ thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Hộ có hoạt động nuôi trồng các loại thủy sản và có từ 300 m² đất nuôi trồng thủy sản trở lên hoặc có lồng bè, bể bồn nuôi thủy sản;

- Hộ thực hiện hoạt động nuôi giống/ươm giống thủy sản với mục đích sản xuất hàng hóa;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện hoạt động khai thác thủy sản (có hoặc không có tàu thuyền khai thác);

² Lao động chuyên là lao động có tổng thời gian lao động quy đổi từ 30 ngày (có thể không liên tục) hoặc 240 giờ trở lên trong năm.

³ Không bao gồm gia cầm dưới 7 ngày tuổi.

⁴ Nuôi tạm của thương lái: Là hoạt động chăn nuôi với mục đích chính là chờ để bán lại, nhằm thu lợi nhuận thương mại.

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** làm thuê hoạt động khai thác, nuôi trồng/ươm giống thủy sản.

3. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

NKTTTT tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên; những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú. NKTTTT tại hộ bao gồm cả những người làm trong ngành quân đội, công an thường xuyên ăn, ở tại hộ.

3.1. Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ:

(i) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ chuyển đi khỏi hộ (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới.

Một số trường hợp đã sống tại hộ từ 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra nhưng **không** được tính là NKTTTT tại hộ, bao gồm:

- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ;
- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;
- Những người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

(ii) Những người mới đến hộ chưa được 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, bao gồm:

- Trẻ em (dưới 06 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra 01/7/2025;
- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức, bộ đội, công an nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức đã trở về ở hẳn với gia đình,...;
- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra 01/7/2025, đến hộ vì mục đích làm ăn và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động;
- Những quân nhân, công an xuất ngũ, đào ngũ, đào nhiệm (đã có giấy báo của đơn vị hoặc có một căn cứ xác đáng khác) hiện đang cư trú tại hộ;

- Những người đang ăn, ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

Lưu ý:

+ Những người trên không bao gồm học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ; người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình.

+ Những người trên bao gồm các trường hợp đã chuyển cả hộ tới hộ đang phỏng vấn.

(iii) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra 01/7/2025 họ tạm vắng, bao gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra 01/7/2025 và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc không có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;

- Những người đang chữa bệnh nội trú trong các bệnh viện, cơ sở điều dưỡng (trừ những người đang điều trị tập trung ở các trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần, trại phong, trại cai nghiện,...);

- Những người đang đi chơi/thăm người thân, bạn bè; đi nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; đi chữa bệnh hoặc đi công tác, đào tạo ngắn hạn trong nước dưới 01 năm;

- Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ tại các hộ dân cư khác;

- Những người đi buôn chuyến, đi tàu viễn dương, đi đánh bắt hải sản;

- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra 01/7/2025 họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép;

- Những người đang bị ngành công an, quân đội tạm giữ, tức là những người bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời gian 03 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 02 lần, mỗi lần 03 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 09 ngày. Quá thời hạn đó gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt tạm giam).

Tất cả các “*nhân khẩu tạm vắng*” đều được tính là NKTTTT tại hộ.

3.2. Một số trường hợp đặc biệt trong xác định NKTTTT tại hộ:

- Đối với những người có 02 hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn, ngủ nhiều hơn (nơi ở chính). Trường hợp thời gian ăn, ngủ ở các nơi bằng nhau thì quy ước ghi ở nơi chính theo câu trả lời của ĐTĐT.

- Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác định là NKTTTTT tại nơi mà họ ngủ (ngoại trừ trường hợp trẻ em và người già sống phụ thuộc vào bố mẹ/con).

- Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 06 tháng trở lên và tại thời điểm điều tra họ đang ăn, ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại chưa được 06 tháng: Những người này được xác định là NKTTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú.

- Đối với những người hiện tại đang sinh sống trên phạm vi ranh giới ở một xã (ví dụ xã A) nhưng về mặt chính quyền lại do một xã khác quản lý (ví dụ xã B, các khoản đóng góp, chế độ chính sách do xã B trả cho người dân...): Những người này sẽ được xác định là NKTTTTT tại địa bàn họ đang sinh sống (xã A).

- Đối với những người không có bất kỳ quốc tịch nào, hiện đang cư trú và có ý định ăn, ở lâu dài tại Việt Nam: Những người này được xác định là NKTTTTT tại hộ họ đang cư trú.

- Đối với những người nước ngoài không có quốc tịch Việt Nam nhưng thực tế đã sinh sống ở Việt Nam trên 20 năm, họ đã hội nhập cộng đồng, có ý định sinh sống lâu dài ở Việt Nam và những người con của họ dưới 20 tuổi đã sinh ra và lớn lên tại Việt Nam tính đến thời điểm điều tra: Những người này được xác định là NKTTTTT tại hộ họ đang cư trú.

3.3. Những người không phải là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ:

(i) Các trường hợp không sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Trẻ em sinh sau 0 giờ ngày 01/7/2025;
- Những người chết trước 0 giờ ngày 01/7/2025;
- Những người đã chuyển hẳn khỏi hộ trước ngày 01/7/2025;
- Những người đi làm ăn ở nơi khác đã được 06 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra (không kể những người đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến, đi công tác ngắn hạn...);
- Những người đi làm ăn ở nơi khác chưa được 06 tháng tính đến thời điểm điều tra và có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc có ý định ở lại lâu dài tại nơi hiện đang đi làm ăn;
- Những người đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh); những người đã ở nước ngoài quá thời hạn quy định;

- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú;
- Những người bị tạm giam hoặc bắt giữ bởi các cơ quan chức năng.

(ii) Các trường hợp đang sống tại hộ vào thời điểm điều tra, bao gồm:

- Những người mới chuyển đến ăn, ở ổn định tại hộ sau ngày 01/7/2025 (trừ những người không có nơi ở ổn định nào khác);
- Những người đã rời gia đình (nơi ở cũ) dưới 06 tháng tính đến thời điểm điều tra, đến hộ vì mục đích làm ăn và không có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động (trừ những người không có bất kỳ một nơi thực tế thường trú nào khác);
- Những người đến thăm, đến chơi; đến nghỉ hè, nghỉ lễ; đến chữa bệnh; đến vì mục đích công tác, đào tạo ngắn hạn dưới 01 năm;
- Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ tại hộ;
- Sinh viên đi học xa nhà; học sinh phổ thông đi học tại các trường nội trú về thăm gia đình;
- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam đang cư trú tại hộ;
- Người lao động đi làm ăn xa và thỉnh thoảng về thăm nhà vào dịp cuối tuần;
- Những người thuộc lực lượng vũ trang đang sống trong khu vực quản lý riêng của quân đội và công an.

B2. CÁCH GHI THÔNG TIN

THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Khi ĐTV đăng nhập vào CAPI, thông tin định danh của hộ được phân công sẽ tự động chuyển từ Bảng kê hộ vào CAPI. Trong số các thông tin được tự động chuyển từ Bảng kê hộ, thông tin về “Họ và tên chủ hộ”, “Địa chỉ của hộ” có thể có thay đổi so với bảng kê. Trong trường hợp này, ĐTV hỏi để ghi thông tin thực tế của chủ hộ tại thời điểm ĐTV đến hộ điều tra.

PHẦN I. THÔNG TIN VỀ HỘ, NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ

Phần I gồm 8 câu hỏi (từ câu 1.1 đến câu 1.8), bao gồm các câu hỏi xác định NKTTTT tại hộ và câu hỏi thông tin chung của hộ.

Phần xác định NKTTTT tại hộ (từ câu 1.1 đến câu 1.4):

ĐTV đọc kỹ hướng dẫn xác định NKTTTT tại mục 3, phần B1 để nắm rõ khái niệm và quy định về NKTTTT. ĐTV hỏi các câu từ 1.1 đến 1.4 để xác định NKTTTT tại hộ.

Câu 1.1. Tính đến thời điểm 0h ngày 01/7/2025, có những ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên hoặc mới chuyển đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định ăn, ở lâu dài tại hộ?

ĐTV hỏi và nhập đầy đủ họ và tên của từng người. Trường hợp hộ có 02 người giống nhau cả họ và tên, ĐTV phải ghi thêm ký tự để đánh dấu sự khác nhau (sử dụng chữ cái A, B,...).

Lưu ý:

- Những người này bao gồm cả người mới chuyển đến chưa được 06 tháng tính đến thời điểm ngày 01/7/2025 nhưng xác định ăn, ở lâu dài tại hộ (ví dụ: con dâu mới về nhà chồng, trẻ mới sinh trước ngày 01/7/2025...) hoặc không có nơi ở ổn định nào khác. Trường hợp trẻ mới sinh chưa kịp đặt tên, ĐTV ghi “trẻ mới sinh” và kèm theo họ của đứa trẻ trong dấu“()”. Ví dụ: Trẻ mới sinh (Nguyễn).

- Những người này **không** bao gồm sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú hoặc những người đi làm ăn xa từ 6 tháng trở lên.

Câu 1.2. Trong những người đã kể tên có ai là:

- a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?
- b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- c. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?
- d. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?

Câu này nhằm mục đích để loại ra những người không phải là NKTTTT tại hộ. ĐTV hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có”, danh sách thành viên hộ ở câu 1 sẽ hiện lên để ĐTV chọn thành viên tương ứng.

Câu 1.3. Xin [Ông/Bà] cho biết, ngoài những người có tên trên, có ai tạm vắng vì những lý do sau:

- a. Người đi làm ăn xa dưới 06 tháng và có ý định quay lại hộ?
- b. Người điều trị nội trú tại các cơ sở y tế?
- c. Người rời hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?
- d. Học sinh phổ thông trọ học/ở nhờ?

- e. Người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?
- f. Người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?
- g. Người bị công an, quân đội tạm giữ?

Câu hỏi nhằm mục đích để xác định những người vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ nhưng tại thời điểm điều tra hộ tạm vắng. ĐTV hỏi lần lượt từng câu hỏi nhỏ và tích vào câu trả lời “Có” hoặc “Không”. Nếu “Có”, ĐTV hỏi họ tên và nhập vào CAPI.

Câu 1.4. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:

Phiếu điện tử sẽ tự động liệt kê danh sách những người là NKTTTT tại hộ, bao gồm những người ghi tên ở câu 1.1, loại những người có tên ở câu 1.2 và bổ sung những người có tên trong câu 1.3.

ĐTV đọc tên những người được hiển thị trong danh sách, hỏi lại người cung cấp thông tin nếu thiếu hoặc thừa thành viên nào thì quay lại các câu hỏi từ 1.1 đến 1.3 để sửa/bổ sung.

Lưu ý: Trường hợp hộ có NKTTTT là người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép, chỉ hỏi thông tin đến hết câu 2.3 đối với thành viên này.

Câu 1.5. Ai là người quyết định hoạt động kinh tế của hộ?

ĐTV hỏi thông tin để xác định trong số những người là NKTTTT tại hộ, ai là người quyết định hoạt động kinh tế của hộ.

Người quyết định hoạt động kinh tế của hộ: Là người có vai trò quản lý, điều hành, quyết định các hoạt động chính của hộ, không nhất thiết phải là chủ hộ trong sổ hộ khẩu.

Câu 1.6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?

ĐTV hỏi tên dân tộc của thành viên có tên ở câu 1.5. Nếu câu trả lời của ĐTĐT không phải dân tộc Kinh, ĐTV chọn vào “Dân tộc khác” (mã 02) và tiếp tục nhập thông tin về tên thường gọi/tên gọi nhánh/tên gọi khác của dân tộc vào mục “TÊN DÂN TỘC”, đồng thời chọn mã dân tộc thích hợp căn cứ theo “Danh mục các dân tộc Việt Nam” tại Phụ lục II.

Trường hợp ĐTĐT trả lời “Không xác định dân tộc”, ĐTV chọn mã “99. Không xác định dân tộc”, đồng thời hỏi thêm thông tin về “Các đặc trưng, phong tục tập quán của dân tộc ông/bà giống tập quán của dân tộc nào?” và nhập thông tin chi tiết, cụ thể do hộ cung cấp. Trường hợp ĐTĐT cho biết các đặc trưng, phong tục tập quán của họ không giống dân tộc nào thì ĐTV ghi “Không”.

Đối với người nước ngoài đã nhập quốc tịch Việt Nam, ĐTV ghi tên dân tộc cho người đó theo quốc tịch gốc của họ dưới hình thức phiên âm tiếng Việt. Ví dụ: Niu Di-Lân, Mỹ hay Hoa Kỳ,... sau đó chọn mã “55” (người nước ngoài).

Câu 1.7. Hộ có thuộc diện hộ nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 không?

Câu 1.8. Hộ có thuộc diện hộ cận nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025 không?

Dựa trên danh sách hộ nghèo/cận nghèo năm 2024 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025) do xã cung cấp, ĐTV đối chiếu tên chủ hộ và phỏng vấn ĐTĐT để ghi thông tin.

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA HỘ

Câu 2.1. Giới tính của [TÊN]?

Đối với những ĐTĐT được phỏng vấn trực tiếp hoặc có mặt ở nhà khi ĐTV tới hộ phỏng vấn, ĐTV có thể dễ dàng xác định người đó là nam hay nữ để đánh dấu vào ô mã thích hợp. Tuy nhiên, đối với các cháu nhỏ và những người đi vắng, ĐTV không được dựa vào “tên đệm” để suy đoán người đó là nam hay nữ, mà phải hỏi chủ hộ.

Đối với những người có hai giới tính hoặc không phân biệt giới tính thì ĐTV căn cứ vào câu trả lời của ĐTĐT để ghi nhận thông tin.

Câu 2.2. Tháng, năm sinh theo dương lịch của [TÊN]?

Tháng và năm sinh được ghi theo dương lịch và là tháng, năm sinh thực tế, không dựa vào bất kỳ một loại giấy tờ nào (căn cước công dân, giấy khai sinh, giấy chứng minh nhân dân hoặc sổ hộ khẩu (trước đây),...) của hộ để ghi thông tin ngoại trừ trường hợp ĐTĐT khẳng định tháng và năm sinh của họ hoặc các thành viên hộ giống như giấy tờ mà hộ cung cấp.

ĐTV cố gắng khai thác tháng và năm sinh để có đầy đủ thông tin cho các nội dung khác của phiếu hỏi, đặc biệt đối với trẻ em dưới 05 tuổi.

Một số lưu ý khi xác định tháng và năm sinh dương lịch:

- Trường hợp ĐTĐT chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch (như năm Bính Tý, Ất Sửu,...), ĐTV phải căn cứ vào “Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch” tại Phụ lục III để chuyển từ năm âm lịch sang năm dương lịch.

Khi dùng “Bảng đối chiếu năm âm lịch và năm dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì), vì thế ĐTV cần phải hỏi thêm “Năm nay [TÊN] khoảng bao nhiêu tuổi?”, kết hợp với quan sát diện mạo của ĐTĐT để có thể xác định chính xác năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT, tránh nhầm lẫn.

- Tháng dương lịch thường đến trước tháng âm lịch hơn 01 tháng, do đó khi chuyển tháng sinh từ âm lịch sang dương lịch, ĐTV cần lấy tháng sinh theo âm lịch cộng thêm 01. Như vậy, những người sinh từ tháng giêng đến tháng 11 của năm âm lịch sẽ là các tháng từ tháng 02 đến tháng 12 cùng năm. Nếu sinh vào tháng chạp (tháng 12 âm lịch) thì sẽ là tháng 01 dương lịch của năm sau.

- Trường hợp người trả lời không nhớ tháng sinh, ĐTV cần dùng những câu hỏi thăm dò: Sinh vào mùa nào trong năm? Sinh trước hay sau Tết âm lịch, rằm tháng bảy, rằm tháng tám? Sinh trước hay sau ngày giải phóng miền Nam (30/4), ngày Quốc khánh (02/9), ngày sinh của Bác Hồ (19/5)?... để người trả lời hồi tưởng và nhớ được tháng sinh của mình.

Vì thời điểm điều tra là ngày 01/7/2025, những người sinh từ tháng 01 đến tháng 6 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn; những người sinh từ tháng 7 đến tháng 12 trong cùng năm sẽ có cùng cách tính tuổi tròn. Chính vì vậy, trong trường hợp dùng các câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không nhớ được tháng sinh của mình, ĐTV cố gắng tìm hiểu xem ĐTĐT sinh vào 6 tháng đầu năm hay 6 tháng cuối năm theo dương lịch để chọn ngẫu nhiên 01 tháng nào đó trong 6 tháng đầu năm hoặc 6 tháng cuối năm để ghi vào ô tương ứng.

Sau khi đã đặt thêm những câu hỏi thăm dò mà ĐTĐT vẫn không thể nhớ được tháng sinh, ĐTV chọn mã “99. KXĐ”. Sau đó tiếp tục hỏi năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT.

Trường hợp ĐTĐT không nhớ năm sinh, ĐTV chọn “KHÔNG XĐ NĂM”, chương trình tự động ghi năm là mã “9999”.

Câu 2.3. Tuổi tròn theo dương lịch của [TÊN]?

Chương trình tự động tính tuổi tròn nếu câu 2.2 có đầy đủ thông tin về tháng và năm sinh.

Nếu ĐTĐT không nhớ/không biết tháng sinh của mình ở câu 2.2, chương trình sẽ hiển thị câu hỏi này để ĐTV hỏi và nhập tuổi tròn của ĐTĐT.

Câu hỏi nhằm thu thập thông tin về tuổi tròn theo dương lịch của ĐTĐT. Vì vậy, khi ĐTĐT trả lời về số tuổi của họ, ĐTV cần phải hỏi thêm "Đó là tuổi theo âm lịch hay dương lịch?". Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 01 để có tuổi theo dương lịch (vì tuổi theo cách tính tuổi âm lịch thường nhiều hơn tuổi tính theo dương lịch 01 tuổi).

Khi ĐTĐT không thể nhớ tuổi của mình thì ĐTV có thể tham khảo các hồ sơ, giấy tờ, tài liệu liên quan hoặc trao đổi thêm với các thành viên khác trong hộ để xác định tuổi, hoặc phải thăm dò để ước lượng tuổi. Có thể thăm dò bằng cách so sánh tuổi

của ĐTĐT với tuổi của một ai đó trong hộ hoặc tuổi của những người xung quanh mà họ đã biết chính xác tuổi của người này.

Nếu các biện pháp thăm dò tuổi không có kết quả thì ĐTV phải ước lượng tuổi cho ĐTĐT thông qua việc quan sát ĐTĐT, tức là quan sát bề ngoài kết hợp với tuổi của các con của ĐTĐT, tuổi của chồng/vợ,... để ước lượng tuổi gần đúng của ĐTĐT. Lưu ý rằng đây là biện pháp bắt buộc, chỉ thực hiện khi mọi cố gắng thăm dò tuổi không có kết quả. Không được để trống thông tin trong câu hỏi này.

Câu 2.4. [TÊN] có khả năng lao động không?

Người có khả năng lao động là người có thể sử dụng sức khỏe hoặc trí tuệ để làm việc tạo ra thu nhập. Người tàn tật có khả năng làm việc cũng được tính là người có khả năng lao động.

Người không có khả năng lao động thường là người tàn tật, người thương tật, người có sức khỏe yếu, người tâm thần, người bị bệnh down và không có khả năng làm việc.

ĐTV cần hỏi, phỏng vấn kỹ, kết hợp với việc quan sát để xác định khả năng lao động của từng người.

Nếu ĐTĐT trả lời thành viên [A] không có khả năng lao động và ĐTV không biết rõ hoặc không quan sát được [A] thì cần phỏng vấn thêm. Nếu người đó tàn tật hoặc thương tật thì cần xác định xem người đó có khả năng lao động trong 12 tháng qua hay không.

Nếu tất cả các thành viên hộ đều không có khả năng lao động thì chương trình sẽ tự động chuyển đến phần III và ở Câu 10.5 sẽ hiển thị “HỘ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ”.

Câu 2.5. [TÊN] có là học sinh, sinh viên không?

Câu hỏi này chỉ hỏi cho ĐTĐT từ 15 đến 30 tuổi.

Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp đào tạo nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường dự bị đại học.

Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học; không bao gồm những người học tại chức.

Câu 2.6. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của [TÊN]?

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của mỗi người được ghi theo trình độ chuyên môn CAO NHẤT mà người đó ĐÃ HOÀN THÀNH.

Mã “1” - Người chưa học qua bất cứ một trường, lớp nào về chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý) và cũng không có bất kỳ một bằng, chứng chỉ nào về chuyên môn, được xác định là “Chưa qua đào tạo”.

Mã “2” - Người đã được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật nhưng không được cấp chứng chỉ (thường là những khóa đào tạo ngắn hạn) hoặc tự học một nghề nào đó, được xác định là “Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ”. Ví dụ: Thợ may quần áo, thợ sửa xe máy,...

Mã “3” - Người đã được đào tạo nghề theo hình thức đào tạo thường xuyên, bao gồm: (i) Chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; (ii) Chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; (iii) Chương trình chuyển giao công nghệ; (iv) Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng và đã được cấp chứng chỉ thì được xác định là “Có chứng chỉ đào tạo”.

Người không qua đào tạo ở bất kỳ một trường lớp công nhân kỹ thuật hoặc chuyên môn nghiệp vụ nào, nhưng đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận có trình độ tay nghề nào đó, thì quy ước là “Có chứng chỉ đào tạo”.

Mã “4” - Người đã học hết chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và được cấp chứng chỉ sơ cấp được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.

- + Người có bằng lái xe ô tô được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.
- + Người có bằng lái xe máy **không** được xác định là có trình độ “Sơ cấp”.
- + Không quy đổi “sơ cấp chính trị” sang trình độ “Sơ cấp”

Mã “5” - Người học hết chương trình đào tạo trung cấp và đã được cấp bằng tốt nghiệp trung cấp, được xác định là có trình độ “Trung cấp”.

- + Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đều thuộc trình độ “Trung cấp”.
- + Không quy đổi “trung cấp chính trị” sang trình độ “Trung cấp”.

Mã “6” - Người đã học và có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy hoặc tại chức, được xác định là có trình độ “Cao đẳng”.

Cao đẳng nghề hay cao đẳng chuyên nghiệp đều được xác định là trình độ “Cao đẳng”.

Mã “7” - Người đã học và có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy, tại chức, học từ xa được xác định là có trình độ “Đại học”.

- Không quy đổi “cao cấp chính trị” sang trình độ “Đại học”.

Mã “8” và mã “9” - Người đã hoàn thành chương trình đào tạo sau đại học và được cấp bằng thạc sĩ, tiến sĩ được xác định là có trình độ tương ứng “Thạc sĩ” hoặc “Tiến sĩ”.

Không quy đổi “Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú” sang trình độ “thạc sĩ hoặc tiến sĩ”.

Mã “10” - Sau tiến sĩ là chương trình đào tạo cho những người đã có bằng tiến sĩ và đủ điều kiện tuyển sinh chương trình nghiên cứu sau tiến sĩ của các đơn vị tuyển sinh. Người đã hoàn thành chương trình sau tiến sĩ được xác định có trình độ “Hoàn thành sau tiến sĩ”.

Lưu ý:

- Đối với người lái phương tiện thủy nội địa (ca nô, tàu thuyền...): Quy đổi trình độ đào tạo đạt được (theo Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ Giao thông vận tải) như sau:

+ Đối với người có Chứng chỉ chuyên môn “Chứng chỉ lái phương tiện (LPT)”: **Không** quy đổi tương đương với trình độ “Sơ cấp”.

+ Đối với người có Chứng chỉ chuyên môn “Chứng chỉ thủy thủ (TT)”, “Chứng chỉ thợ máy”, “Chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản”, “Chứng chỉ chuyên môn đặc biệt”, “Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hoặc máy trưởng”: Ghi nhận trình độ theo trình độ mà ĐTĐT đã đạt được từ trình độ “Sơ cấp trở lên”.

- Nếu ĐTĐT được cấp bằng của các trường tôn giáo theo Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng. Những người tốt nghiệp Học viện Phật giáo được ghi nhận tương đương trình độ “Đại học”.

- Trường hợp ĐTĐT học tập và lấy bằng tốt nghiệp nước ngoài, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng.

Câu 2.7. Trong 12 tháng qua [TÊN] có làm công việc gì từ 30 ngày trở lên để tạo ra thu nhập không?

Một người được tính là có công việc nếu người đó làm bất kỳ công việc gì trong 12 tháng qua và tổng số ngày làm việc từ 30 ngày (có thể không liên tục) trở lên hoặc tổng số giờ làm việc từ 240 giờ trở lên.

Việc làm của thành viên hộ bao gồm 1 trong 3 loại công việc sau:

Loại 1: Làm các công việc để nhận tiền công, tiền lương bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật cho công việc đó. Người làm loại công việc này mang sức lao động (chân tay hoặc trí óc) của mình để đổi lấy tiền công, tiền lương; không tự quyết định

được những vấn đề liên quan đến công việc mình làm, như mức lương, số giờ làm việc, thời gian nghỉ phép,...

Loại 2: Làm các công việc để thu lợi nhuận cho bản thân, bao gồm sản xuất NLTS trên đất do chính thành viên đó sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng, hoặc hoạt động kinh tế ngoài NLTS do chính thành viên đó làm chủ hay quản lý toàn bộ hoặc một phần; thành viên đó chi toàn bộ chi phí và thu toàn bộ lợi nhuận trong loại công việc này.

Loại 3: Làm các công việc cho hộ gia đình mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương cho công việc đó. Các công việc gồm sản xuất NLTS trên đất do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng; hoặc hoạt động kinh tế ngoài NLTS do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ làm chủ hoặc quản lý.

Các trường hợp vẫn được tính là có công việc:

- Người làm việc để nhận tiền lương, tiền công nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

- Người học việc, tập sự đang làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

- Người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

- Người tàn tật, thương tật nhưng vẫn còn sức khỏe để tham gia lao động sản xuất, trong 12 tháng qua thực tế vẫn có tham gia lao động từ 30 ngày trở lên;

- Người đang theo học các lớp buổi tối, tại chức có việc làm (thời gian đi học không ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của họ);

- Người mới có việc làm như bộ đội xuất ngũ, học sinh, sinh viên ra trường mới đi làm chưa được 30 ngày.

Các trường hợp KHÔNG TÍNH LÀ LÀM VIỆC:

Người có nguồn thu nhập lớn nhất từ các nguồn khác như: Trợ cấp hưu trí, trợ cấp của người thân,...; có lao động tham gia sản xuất nhưng chỉ mang tính chất giải trí, thư giãn, quy mô sản xuất nhỏ, sản phẩm sản xuất chỉ phục vụ một phần nhu cầu sử dụng của gia đình hoặc người tham gia hoạt động từ thiện, nhân đạo, người lao động tình nguyện không được trả lương/trả công.

Câu 2.8. Trong 12 tháng qua, công việc chính chiếm nhiều thời gian nhất của [TÊN] là gì?

Câu hỏi này được hỏi cho khoảng thời gian từ 01/7/2024 đến 30/6/2025.

Công việc/hoạt động kinh doanh chính là công việc/hoạt động kinh doanh có thời gian làm việc thường xuyên nhiều nhất. Nếu giờ làm việc cho mỗi công việc là như nhau, thì công việc/hoạt động kinh doanh chính sẽ là công việc/hoạt động kinh doanh mang lại/tạo ra thu nhập nhiều nhất.

ĐTV hỏi về những công việc mà [TÊN] đã làm trong khoảng thời gian 12 tháng qua (hỏi ĐTĐT hoặc hỏi trực tiếp từng thành viên). Nếu thành viên bất kỳ có nhiều công việc thì ĐTV khai thác thông tin về thời gian làm việc của mỗi công việc là bao nhiêu tháng (hoặc ngày), từ đó xác định việc làm chiếm nhiều thời gian nhất của mỗi thành viên.

ĐTV cần khai thác kỹ thông tin và xác định đúng trong trường hợp thành viên làm nhiều việc nhưng có hai hoặc nhiều hoạt động trong các hoạt động đó thuộc cùng một lĩnh vực từ 1 đến 8 (1-Nông nghiệp; 2-Lâm nghiệp; 3-Thủy sản; 4-Công nghiệp; 5-Xây dựng; 6-Thương mại; 7-Vận tải; 8-Dịch vụ khác còn lại).

Ví dụ: Trong 12 tháng qua, bà A có tổng thời gian trồng trọt là 3 tháng, tổng thời gian chăn nuôi là 4 tháng, tổng thời gian buôn bán đồ khô ở chợ là 5 tháng. Công việc chiếm nhiều thời gian nhất của bà A là trồng trọt và chăn nuôi do hoạt động trồng trọt và hoạt động chăn nuôi đều thuộc hoạt động “nông nghiệp” có tổng thời gian làm việc là 7 tháng.

Một số lưu ý khi xác định công việc chính:

- Đối với những người vừa làm chuyên môn, vừa tham gia công tác của tổ chức Đảng, đoàn thể (bán chuyên trách - không hưởng lương, kiêm nhiệm), xác định công việc chính của họ là công tác chuyên môn.

Ví dụ: Một người vừa trồng lúa, vừa là Bí thư chi bộ thôn (kiêm nhiệm - không hưởng lương hoặc chỉ hưởng phụ cấp), ĐTV ghi công việc chính của người này là “Trồng lúa”.

- Trường hợp ĐTĐT không làm một công việc nào khác, chỉ làm tổ trưởng tổ dân phố và được nhận phụ cấp, ĐTV ghi công việc chính là “Tổ trưởng tổ dân phố”.

Sau khi đã xác định được công việc chính, ĐTV hỏi để ghi mô tả chi tiết về công việc này (mô tả phải chi tiết, cụ thể). Việc mô tả cụ thể, chi tiết về công việc rất quan trọng, là cơ sở để GSV hình dung về công việc ĐTĐT đang làm và cũng là một trong những căn cứ để xác định ngành kinh tế mà ĐTĐT đang hoạt động.

Câu 2.9. [TÊN] làm công việc [MÔ TẢ CÔNG VIỆC] là tự làm hay đi làm nhận tiền công/tiền lương?

Công việc tự làm của thành viên hộ được định nghĩa là một trong 2 dạng sau:

Dạng 1: Làm các công việc để thu lợi nhuận cho bản thân, bao gồm sản xuất NLTS trên đất do chính thành viên đó sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng; hoặc hoạt động kinh tế ngoài NLTS do chính thành viên đó làm chủ hay quản lý toàn bộ hoặc một phần, thành viên đó quyết định về chi phí, cách thức và tổ chức hoạt động và thu lợi nhuận từ công việc này.

Dạng 2: Làm các công việc cho hộ mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương hay lợi nhuận cho công việc đó, gồm sản xuất NLTS trên đất do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ sở hữu, quản lý hay có quyền sử dụng hoặc hoạt động kinh tế ngoài NLTS do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ làm chủ hoặc quản lý.

Công việc đi làm nhận tiền lương, tiền công là công việc mà người lao động được tổ chức/cá nhân khác thuê theo thỏa thuận (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng,...) để thực hiện một hoặc một loạt các việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức/cá nhân đó và được tổ chức/cá nhân này trả thù lao dưới dạng tiền công, tiền lương hoặc hiện vật.

Việc tự làm rất đa dạng và có thể dễ lẫn với việc đi làm nhận tiền lương, tiền công. Một bác sỹ ban ngày làm cho bệnh viện và nhận lương thì đó là việc làm nhận tiền lương, tiền công. Cũng người này buổi tối có phòng khám tư và tự hành nghề y thì việc này là việc tự làm. Một thợ nề trong 12 tháng qua có 4 tháng đi làm cho một chủ thầu xây dựng và nhận lương tháng thì việc này là việc làm nhận tiền lương, tiền công. Cũng người này trong 8 tháng còn lại trong 12 tháng qua nhận xây một nhà ở, tuyển thêm thợ và tổ chức, điều hành việc xây dựng ngôi nhà đó và nhận tiền của chủ nhà cho việc xây ngôi nhà đó. Trường hợp này, việc xây ngôi nhà là việc tự làm và là việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, việc đi làm cho chủ thầu trong 4 tháng nêu trên là việc thứ hai trong 12 tháng qua và là việc làm nhận tiền lương, tiền công. Người làm việc tự làm phải có công cụ sản xuất chủ yếu phục vụ cho hoạt động tự làm của mình, phải có tay nghề nhất định.

Một số căn cứ để xác định công việc của người nào đó là tự làm:

- Điều hành và chịu trách nhiệm về sự thành công hay thất bại của cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.
- Có một hoặc nhiều khách hàng cùng một lúc.
- Có quyền tự quyết định cách thức tổ chức, hoạt động của công việc đó (làm như thế nào, khi nào và ở đâu).
- Tự quyết định lựa chọn và thuê nhân công làm việc cho mình.

- Tự quyết định việc sử dụng tiền/của cải của bản thân để đầu tư và chi phí cho cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Một số căn cứ để xác định công việc của người nào đó là làm thuê, làm công:

- Trực tiếp làm một hoặc một loạt các việc cụ thể.
- Làm một hoặc một loạt các việc theo đúng yêu cầu và mục đích của tổ chức/cá nhân khác giao việc nhưng không trực tiếp chịu trách nhiệm về rủi ro của cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh mà người này đang tham gia.

- Công việc mà người lao động đang làm được tổ chức/cá nhân khác hướng dẫn/chỉ định/yêu cầu phải làm như thế nào, khi nào và ở đâu.

- Thời hạn của công việc được người/tổ chức khác quy định. Hết thời hạn làm thuê, người lao động không tự mình quyết định được tiếp tục làm hay không.

- Được trả một khoản thù lao dưới dạng tiền công, tiền lương hoặc hiện vật theo thời gian quy định (giờ/tuần/tháng/năm) và có thể được trả công khi làm thêm giờ.

Trong thực tế có những trường hợp có thể xác định được rõ ràng là việc tự làm hay việc làm thuê, làm công. Ví dụ:

Việc tự làm bao gồm:

- Hộ/thành viên tự sản xuất NLTS.
- Hộ/thành viên tự quản lý/điều hành cơ sở/hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi NLTS của gia đình mình.

Việc làm thuê, làm công bao gồm:

- Làm thuê cho cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi NLTS của tổ chức/cá nhân khác làm chủ.
- Các việc của công chức, viên chức, nhân viên văn phòng hưởng lương.

Tuy nhiên, có những trường hợp khó xác định rõ ràng giữa việc tự làm và việc làm thuê, làm công. Ví dụ:

1. Lao động giản đơn, không có tay nghề, không có công cụ sản xuất, đi làm tự do.
2. Thợ nề chỉ có cái bay, thước và đi làm tự do.
3. Người bán vé số thuê cho đại lý, hàng ngày nhận một lượng vé số đi bán, hết ngày giao lại toàn bộ tiền và số vé còn lại cho đại lý để được hưởng thù lao.
4. Người mở đại lý vé số.
5. Thợ mộc đi làm với tư cách cá nhân có tay nghề thấp, chỉ sửa chữa đồ mộc với các dụng cụ đơn giản.

6. Thợ mộc đi làm với tư cách cá nhân có tay nghề cao, đóng được giường/tủ/bàn ghế... và đến các hộ nhận đóng đồ tại nhà của hộ.

7. Xe ôm, xích lô.

8. Giữ xe.

9. Buôn bán nhỏ; gánh rong.

10. Thầy thuốc hành nghề tư nhân độc lập.

11. Chuyên gia tư vấn độc lập.

Trong những trường hợp trên thì quy ước những việc nêu trong các trường hợp 1, 2, 3, 5 là việc làm thuê, làm công; trường hợp 7 và 8 cần xác định rõ nếu chạy xe ôm, xích lô hoặc trông giữ xe do cá nhân/tổ chức khác quản lý thì là làm công, làm thuê, nếu do người này tự tổ chức/quản lý và thực hiện công việc thì là tự làm; các trường hợp còn lại là việc tự làm.

Câu 2.10. [TÊN] làm công việc [MÔ TẢ CÔNG VIỆC] tại cơ sở nào?

Câu này chỉ hỏi đối với các công việc mà ĐTĐT làm theo hình thức làm thuê nhận tiền công/tiền lương (Câu 2.9 = 2).

ĐTV cần hỏi cụ thể tên cơ sở kinh doanh (nếu có) để làm căn cứ cho việc xác định công việc của ĐTĐT thuộc ngành kinh tế nào.

Khái niệm “cơ sở” được nêu trong câu hỏi là đơn vị kinh tế cơ sở, được hiểu là một chủ thể kinh tế nhỏ nhất, có thể là một xí nghiệp, công ty, tổng công ty, tổ chức kinh tế - xã hội, cơ quan có tư cách pháp nhân, hoặc có thể là một hộ,... không phân biệt đơn vị cơ sở đó thuộc loại hình kinh tế nào miễn là giá trị sản phẩm/dịch vụ sản xuất được của cơ sở đó có thể hạch toán/xác định một cách độc lập với các cơ sở khác.

Tên cơ sở: ĐTV ghi chữ có dấu tên cơ quan/đơn vị/tổ chức hoặc tên theo biển hiệu kinh doanh mà thành viên đó trực tiếp làm việc. Trường hợp cơ sở nơi thành viên đó làm thuê không có tên thì ghi tên của người chủ cơ sở.

Ví dụ: ĐTĐT làm ở xí nghiệp sản xuất bao bì đóng gói bánh kẹo Hải Hà thuộc Tổng công ty bánh kẹo Hải Hà. ĐTV nhập tên cơ sở là “Xí nghiệp sản xuất bao bì đóng gói bánh kẹo Hải Hà”.

Nếu ĐTĐT làm việc cho hộ NLTS thì ghi tên cơ sở là “Hộ NLTS”.

Nếu ĐTĐT làm thuê cho 1 cửa hàng tạp hoá thì ghi tên cơ sở là “Cửa hàng bán tạp hoá”.

Câu 2.11. Mô tả hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của [TÊN CƠ SỞ]?

Câu hỏi này là cơ sở chính cho việc xác định mã ngành kinh tế cho công việc của ĐTĐT.

Nếu công việc của ĐTĐT là công việc tự làm (câu 2.9 = 1), thì câu hỏi này hỏi về hoạt động chính hoặc sản phẩm chính của công việc mà ĐTĐT đó đang làm.

Nếu công việc của ĐTĐT là công việc làm thuê nhận lương, công (câu 2.9 = 2), thì câu 2.11 hỏi về hoạt động chính hoặc sản phẩm chính của CƠ SỞ nơi ĐTĐT đang làm việc.

Việc ghi đầy đủ thông tin về hàng hóa/sản phẩm chính được sản xuất ra hoặc loại dịch vụ cung cấp ở nơi làm việc là rất quan trọng để có thể giúp xác định mã ngành công việc của ĐTĐT một cách chính xác nhất.

ĐTV hỏi và ghi rõ hoạt động, sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở nơi ĐTĐT làm việc.

Khi xác định hoạt động hoặc sản phẩm dịch vụ chủ yếu của cơ sở ĐTĐT làm việc, cần lưu ý hỏi rõ hoạt động/sản phẩm/dịch vụ đơn vị kinh tế cơ sở mà ĐTĐT làm việc. Ví dụ: Một người có biên chế ở Tổng công ty sản xuất xi măng, công việc chính của họ là làm ở xí nghiệp sản xuất bao bì đóng gói xi măng và sản phẩm của xí nghiệp này có thể được hạch toán riêng (tính giá thành riêng) thì sản phẩm cơ sở người đó làm việc là “bao bì để đóng gói xi măng”. Trường hợp xí nghiệp sản xuất bao bì của họ không được hạch toán riêng thì hoạt động sản xuất kinh doanh đơn vị cơ sở nơi họ làm việc là “sản xuất xi măng”.

Một số ví dụ cách ghi câu 2.8, 2.9, 2.10 và câu 2.11 như sau:

Câu 2.8. Mô tả công việc	Câu 2.9. Tự làm/ làm nhận tiền công	Câu 2.10. Tên cơ sở	Câu 2.11. Hoạt động chính, sản phẩm/ dịch vụ chính
Trồng lúa, chăn nuôi	Tự làm		Trồng lúa, nuôi lợn, gà
Phụ làm bánh tiệm bánh mỳ	Làm nhận tiền công	Tiệm bánh mì Hoa Lan	Sản xuất bánh mì
Bán rau củ quả	Tự làm		Bán rau trong chợ
Lái xe taxi	Tự làm		Taxi chở khách
Lái xe chở hàng	Làm nhận tiền công	Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	Bán thuốc

Câu 2.12. Ngành kinh tế chính của [tên] đang hoạt động?

Căn cứ vào việc mô tả hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở, ĐTV xác định mã ngành kinh tế chính của ĐTĐT thuộc từ mã 1 đến mã 8 theo bảng mô tả mã ngành dưới đây:

1. Nông nghiệp	• Trồng trọt + Trồng cây hằng năm: Gồm các hoạt động gieo trồng các loại cây có chu kỳ sinh trưởng của cây không kéo dài hơn một năm (lúa, cây lương thực có hạt, cây lấy củ có chất bột; thuốc lá, thuốc lào; cây lấy sợi; cây có hạt chứa dầu như lạc, vừng, thầu dầu, rum, mù tạt, hướng dương để lấy hạt; rau, đậu các loại; hoa; nấm, cây cảnh hằng năm). + Trồng cây lâu năm: Gồm các hoạt động trồng các loại cây có chu kỳ sinh trưởng nhiều hơn một năm hoặc có thời gian sinh trưởng trong một năm nhưng cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm (cây ăn quả, cây lấy quả chứa dầu như dừa, dầu cọ, oliu,...; điều; hồ tiêu; cao su; chè; cây dược liệu, hương liệu lâu năm như hoa nhài, hồi, ý dĩ, tam thất, sâm, sa nhân,... trừ quế và thảo quả; cây gia vị lâu năm như đinh hương, vani,...; cây cảnh lâu năm và các cây khác như cau, trầu không, dâu tằm, trôm). + Nhân và chăm sóc cây giống cây hằng năm, cây lâu năm. • Chăn nuôi + Nuôi gia súc, gia cầm và sản xuất giống gia súc, gia cầm, bao gồm cả hoạt động sản xuất tinh dịch gia súc; sản xuất sữa nguyên chất từ gia súc; ấp trứng. + Nuôi khác: Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong; nuôi tằm và sản xuất kén tằm. + Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi. Lưu ý: Hoạt động này KHÔNG BAO GỒM nuôi ếch, ba ba, cá sấu, gọi yến • Dịch vụ nông nghiệp Là hoạt động chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí hoặc hợp đồng. + Dịch vụ trồng trọt: Xử lý cây trồng; phun thuốc bảo vệ thực vật; phòng chống sâu bệnh cho cây trồng; kích thích tăng trưởng, bảo hiểm cây trồng; cắt, xén, tỉa cây lâu năm; làm đất, gieo cấy, sạ, thu hoạch; kiểm soát sinh vật gây hại trên cây trồng; kiểm tra hạt giống, cây giống; cho thuê máy nông nghiệp kèm người điều khiển; hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt.
-----------------------	--

	+ Dịch vụ chăn nuôi: Thúc đẩy việc nhân giống, tăng trưởng và sản xuất sản phẩm; kiểm tra vật nuôi, chăn dắt, cho ăn, thiến hoạn gia súc, gia cầm; rửa chuồng trại, lấy phân; cắt xén lông cừu; chăn thả, cho thuê đồng cỏ, nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật và các hoạt động có liên quan,... + Dịch vụ sau thu hoạch: Làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi, tía hạt bông, sơ chế thô thuốc lá, thuốc Lào, bóc vỏ lạc, cà phê,...; tách hạt ngô,... + Xử lý hạt giống để nhân giống: Loại bỏ hạt giống không chất lượng bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại, bảo quản (không bao gồm sản xuất hạt giống). • Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan: Thuần hóa thú, khai thác yến ở hang, xây nhà gọi yến,... <i>(quy ước riêng trong điều tra này)</i>.
2. Lâm nghiệp	• Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp + Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ, rừng họ tre. + Trồng rừng và chăm sóc rừng cây lâm nghiệp khác: Trồng cây bóng mát, cây lấy củi, cây đặc sản như hạt dẻ, thông lấy nhựa; trồng rừng phòng hộ bảo vệ đất, nguồn nước, chắn gió, chắn cát,...; trồng rừng đặc dụng. + Ươm giống cây lâm nghiệp. • Khai thác gỗ + Khai thác gỗ tròn dùng cho ngành chế biến lâm sản, làm đồ mộc,... + Đốt than hoa tại rừng bằng phương pháp thủ công. • Khai thác, thu nhặt lâm sản khác ngoài gỗ + Khai thác luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây. + Khai thác cánh kiến, nhựa cây. + Khai thác gỗ cành, củi. + Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại từ rừng như trám, mọng, hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên. + Thu nhặt các sản phẩm khác từ rừng tự nhiên,... <i>Lưu ý: Bóc vỏ cây gỗ ở các bãi hoặc xưởng chế biến gỗ (bóc vỏ xà cừ, trầm,...) KHÔNG phải là hoạt động lâm nghiệp mà là hoạt động công nghiệp.</i> • Dịch vụ lâm nghiệp + Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp. + Hoạt động thầu khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch,...).

	+ Hoạt động bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp. + Đánh giá, ước lượng số lượng cây trồng, sản lượng cây trồng. + Hoạt động quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng. + Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác (cho thuê máy lâm nghiệp có cả người điều khiển,...). + Vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng. + Hoạt động sơ chế gỗ trong rừng. + Dịch vụ chăn nuôi, cứu hộ, chăm sóc động, thực vật rừng.
3. Thủy sản	• Khai thác thủy sản <i>Khai thác thủy sản biển</i> + Đánh bắt cá + Đánh bắt động vật loại giáp xác và động vật thân mềm dưới biển + Đánh bắt cá voi + Đánh bắt các động vật khác sống dưới biển như: rùa, nhím biển,... + Thu nhặt các loại sinh vật biển dùng làm nguyên liệu như: Ngọc trai tự nhiên, hải miên, san hô và tảo + Khai thác giống thủy sản biển tự nhiên + Hoạt động bảo quản, sơ chế thủy sản ngay trên tàu đánh cá <i>Khai thác thủy sản nội địa</i> + Đánh bắt cá, tôm, thủy sản khác ở đầm, phá, ao, hồ, đập, sông, suối, ruộng trong đất liền. + Thu nhặt các loại sinh vật sống trong môi trường nước ngọt, lợ trong đất liền dùng làm nguyên liệu. • Nuôi trồng thủy sản Nuôi cá, tôm, thủy sản khác (bao gồm cả ếch, ba ba, cá sấu, cá cảnh) và ươm nuôi giống thủy sản. <i>Lưu ý: Hoạt động này KHÔNG BAO GỒM hoạt động của các tàu dịch vụ hậu cần (vận chuyển xăng, đá, sản phẩm); đan, sửa lưới; sửa chữa tàu thuyền.</i>
4. Công nghiệp	• Sản xuất và chế biến thực phẩm <i>Ví dụ: Giết mổ gia súc, gia cầm; chế biến và bảo quản thủy sản, nước mắm, rau quả; sản xuất dầu, mỡ động vật; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; sản xuất các loại bánh từ bột như bánh cuốn, bánh đa,...; sản xuất đường, chè, cà phê, sản xuất món ăn, thức ăn chế biến như làm giò, chả; sản xuất thức ăn chăn nuôi.</i>

	• Sản xuất đồ uống (<i>Ví dụ: nấu rượu, ...</i>) • Sản xuất sản phẩm thuốc lá • Dệt • Sản xuất trang phục • Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan • Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện. • Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy • In, sao chép bản ghi các loại • Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế • Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất • Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu • Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic • Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (thủy tinh, gốm, sứ, vôi, thạch cao, đá, đất sét, bê tông, xi măng,...) • Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn • Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản phẩm quang học • Sản xuất thiết bị điện • Sản xuất máy móc, thiết bị; ô tô và xe có động cơ khác • Sản xuất các phương tiện vận tải khác (<i>Ví dụ: đóng tàu, ...</i>) • Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế • Công nghiệp chế biến, chế tạo khác (<i>Ví dụ: Sản xuất đồ giả kim, nhạc cụ, dụng cụ y tế, ...</i>) • Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị (không bao gồm sửa chữa máy vi tính và đồ dùng gia đình). <i>Lưu ý:</i> Trong cuộc điều tra này, hoạt động công nghiệp bao gồm cả các hoạt động: + Khai khoáng (trong đó có hoạt động sản xuất muối từ nước biển). + Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí. + Cung cấp nước; quản lý và xử lý nước thải, rác thải.
--	--

	<i>Một số việc làm phổ biến ở khu vực nông thôn: Cơ khí, hàn, rèn, đúc, dệt vải, dệt chiếu, thêu, ren, may mặc, làm nón, làm gạch, làm mộc; chế biến lương thực, thực phẩm: làm bánh, bún, nấu rượu, phơi, sấy, hun khói; sản xuất thủ công, mỹ nghệ, sản xuất gốm, sứ, thủy tinh; cung cấp nước...</i>
5. Xây dựng	• Xây dựng nhà các loại (để ở và không để ở) • Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (đường sắt, đường bộ, công trình công ích, công trình thủy lợi, công trình viễn thông,...) • Hoạt động xây dựng chuyên dụng + Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng + Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt hệ thống xây dựng khác + Hoàn thiện công trình xây dựng + Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
6. Thương mại	• Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (bao gồm cả bảo dưỡng và sửa chữa; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ) • Bán buôn, bán lẻ hàng hóa - Bao gồm cả môi giới và đấu giá hàng hóa
7. Vận tải	• Vận tải hành khách và hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không; vận tải đường ống. • Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải + Vận tải kho bãi và lưu giữ hàng hóa + Dịch vụ hỗ trợ vận tải (điều hành cảng biển, cảng thủy nội địa, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường sắt, đường thủy, dịch vụ điều hành bay; điều hành bến xe, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ vận chuyển, logistic,...) • Bru chính và chuyển phát
8. Dịch vụ khác còn lại	• Dịch vụ lưu trú và ăn uống • Thông tin và truyền thông • Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm • Hoạt động kinh doanh bất động sản • Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ + Pháp luật, kế toán, kiểm toán + Hoạt động của trụ sở văn phòng và hoạt động tư vấn quản lý

	+ Kiến trúc, kiểm tra và tư vấn kỹ thuật + Khoa học công nghệ + Quảng cáo và nghiên cứu thị trường + Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác (nhiếp ảnh, khí tượng thủy văn,...) + Hoạt động thú y • Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (photocopy, cho thuê máy móc thiết bị không kèm người điều khiển, cho thuê xe có động cơ; cho thuê băng đĩa, đại lý du lịch và kinh doanh du lịch, dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan, chăm sóc và duy trì cảnh quan) • Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc • Giáo dục và đào tạo • Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội • Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (xổ số, bảo tồn, bảo tàng, vườn bách thảo, bách thú, công viên,...) • Hoạt động dịch vụ khác + Hoạt động của các hiệp hội và tổ chức khác + Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình + Dịch vụ cá nhân khác (tắm hơi, massage, giặt là, cắt tóc, gội đầu, phục vụ tang lễ, hôn lễ,...) • Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất các sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng trong hộ gia đình • Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Một số việc làm phổ biến ở nông thôn như: giáo viên, bác sỹ, công an, quân đội, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp; cho thuê phong bật, bàn ghế; photocopy; cắt tóc, gội đầu...</i>
--	---

Lưu ý: Đối với các công việc làm thuê nhận lương, công thì việc xác định mã ngành kinh tế phải xác định theo ngành hoạt động của cơ quan, đơn vị, cơ sở nơi DTĐT làm việc.

Ví dụ: Cùng công việc là lái xe, nhưng ông A lái xe cho công ty sản xuất da giày (mã 4 - Công nghiệp) thì xác định mã ngành kinh tế của ông A ở câu 2.12 = “4. CÔNG NGHIỆP”. Còn ông B tự làm lái xe taxi gia đình thì mã ngành kinh tế của ông B ở câu 2.12 = “7. VẬN TẢI”.

Câu 2.13. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua trong nông nghiệp của [TÊN] là gì?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với thành viên hộ có mã ngành kinh tế ở câu 2.12 = “1. NÔNG NGHIỆP”, ĐTV phỏng vấn để xác định việc làm chiếm nhiều thời gian nhất của thành viên thuộc ngành trồng trọt, chăn nuôi, nuôi/khai thác yến hay dịch vụ nông nghiệp. ĐTV tham khảo giải thích tại bảng mô tả mã ngành ở câu 2.12.

Câu 2.14. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua trong thủy sản của [TÊN] là gì?

Câu hỏi này chỉ hỏi cho các thành viên có mã ngành kinh tế ở câu 2.12 = “3. THỦY SẢN” với thời gian tham chiếu là 12 tháng (từ 01/7/2024 đến 30/6/2025).

ĐTV tham khảo giải thích về “Nuôi trồng”; “Khai thác nội địa”; “Khai thác biển” tại bảng mô tả mã ngành ở câu 2.12.

Câu 2.15. Trong 12 tháng qua [TÊN] có làm công việc gì ngoài công việc chính để tạo ra thu nhập không?

Câu này hỏi cho người có từ 2 việc làm trở lên trong 12 tháng qua. Việc làm chiếm nhiều thời gian thứ hai ở câu này của mỗi thành viên phải khác với việc làm chiếm nhiều thời gian nhất ở câu 2.8.

Ví dụ: Trong 12 tháng qua, ông A có tổng thời gian trồng lúa và rau màu là 7 tháng và tổng thời gian chăn nuôi là 4 tháng, thời gian làm dịch vụ thu hoạch lúa là 1 tháng => Trường hợp này xác định Ông A KHÔNG CÓ VIỆC LÀM THỨ HAI vì hoạt động thứ nhất của ông A là “Trồng trọt”, hoạt động thứ hai là “Chăn nuôi” và hoạt động thứ 3 là “Dịch vụ nông nghiệp”. Ba hoạt động này đều thuộc nhóm “1-NÔNG NGHIỆP”.

Từ câu 2.16 đến câu 2.20 hỏi về công việc chiếm nhiều thời gian thứ hai của từng thành viên hộ. Các câu hỏi này thực hiện ghi phiếu tương tự các câu từ 2.8 đến 2.12.

Câu 2.21. Tổng số ngày tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của [TÊN] trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (Bao gồm những ngày mà [TÊN] làm việc ít nhất từ một giờ trở lên).

Hoạt động sản xuất NLTS bao gồm các hoạt động được mô tả tại bảng mô tả mã ngành ở câu 2.12. ĐTV hỏi để xác định ĐTĐT có tham gia bất kỳ hoạt động sản xuất NLTS nào trong 12 tháng qua không. Nếu có, hỏi số ngày tham gia trong 12 tháng qua.

Cách xác định số ngày như sau:

- + Nếu thời gian tham gia trong 01 ngày từ 01 giờ trở lên: Tính là 01 ngày
- + Nếu thời gian tham gia trong 01 ngày dưới 01 giờ: Tính 00 ngày.

Kết thúc câu 2.21, chương trình sẽ tự động kiểm tra.

- Tổng số lao động theo các ngành ở câu 2.12 (công việc chính) bằng nhau và cao nhất, cộng tiếp số lao động theo các ngành ở câu 2.20 (chỉ xét các ngành đã xuất hiện ở câu 2.12) vẫn bằng nhau thì hỏi câu 2.22;

- Trường hợp khác chuyển phần III.

Trường hợp kết thúc câu 2.20, chưa thể xác định được ngành kinh tế chính của hộ do các ngành có số lao động tham gia bằng nhau, thì sẽ phải hỏi tiếp câu 2.22 để xác định trong các ngành đó thì ngành nào tạo ra thu nhập cho hộ cao nhất.

Câu 2.22. Trong các công việc sau đây, công việc nào có thu nhập lớn hơn?

Chương trình sẽ tự động liệt kê các công việc theo các ngành kinh tế. ĐTV sẽ đọc và hỏi người cung cấp thông tin để xác định công việc tạo ra thu nhập lớn nhất cho hộ.

Ví dụ: Một hộ có 3 thành viên với công việc của các thành viên như sau:

Tên thành viên	Công việc thứ nhất	Công việc thứ hai
Thành viên 1	Thợ xây Ngành: XÂY DỰNG	
Thành viên 2	Công nhân công ty sản xuất da giày Ngành: CÔNG NGHIỆP	Cấy, gặt lúa thuê Ngành: NÔNG NGHIỆP
Thành viên 3	Trồng rau Ngành: NÔNG NGHIỆP	Phụ hồ Ngành: XÂY DỰNG

Trong trường hợp này, số lao động của ngành Xây dựng và ngành Nông nghiệp bằng nhau, ĐTV cần xác định ngành nào tạo ra thu nhập trong 12 tháng lớn hơn để xác định ngành kinh tế chính của hộ.

Câu 2.22 sẽ hiển thị như sau:

☐ 1. [Thợ xây], [Phụ hồ]

Ngành: XÂY DỰNG

☐ 2. [Trồng rau], [Cấy, gặt lúa thuê]

Ngành: NÔNG NGHIỆP

ĐTV phỏng vấn hộ “Trong hai nhóm công việc [Thợ xây], [Phụ hồ] và nhóm công việc [Trồng rau], [Cấy, gặt lúa thuê] thì nhóm công việc nào tạo ra thu nhập trong 12 tháng qua cho hộ lớn hơn?”.

PHẦN III. ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Câu 3.1. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [ÔNG/BÀ] có đất đang sử dụng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối không? (gồm đất của hộ, đất đi thuê/mượn, đầu thầu, không bao gồm đất cho thuê, cho mượn)

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để khai thác thông tin về các loại đất thực tế sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối, bao gồm:

- Đất của hộ.
- Đất hộ đi thuê, mượn.

Quy ước:

- Nếu nhiều hộ chung nhau một diện tích đất thì chỉ ghi vào một hộ (thường là hộ có đầu tư nhiều nhất hoặc được các hộ chỉ định là hộ chịu trách nhiệm chính).
- Chỉ tính diện tích đất sản xuất NLTS hộ sử dụng trong phạm vi địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Câu 3.2. Mục đích sử dụng đất cho hoạt động nào sau đây?

Trồng cây hằng năm (không bao gồm trồng hoa, cây cảnh; ươm giống; nhà lưới, nhà kính, nhà màng).

Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm; kể cả cây hằng năm lưu gốc để thu hoạch trong thời gian không quá 05 năm, đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng một số loại cây trồng lưu gốc như: cói, mía, sen, sắn...

Trong đó:

Trồng lúa

Là ruộng, nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với sử dụng vào các mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính. Đất trồng lúa bao gồm đất chuyên lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại (không phải chuyên trồng lúa nước), đất trồng lúa nương.

Trồng cây lâu năm

Là đất trồng các loại cây được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm: Là đất trồng các loại cây lâu năm cho sản phẩm dùng để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được như chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa,...;

- Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Là đất trồng các cây lâu năm cho sản phẩm là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến;

- Đất trồng cây lâu năm khác là đất trồng cây với mục đích chủ yếu là cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan;

- Đất vườn tạp là đất vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm (chủ yếu là trồng cây lâu năm) mà không được công nhận là đất ở.

Chăn nuôi tập trung

Là đất được sử dụng để xây dựng chuồng trại chăn nuôi, các công trình phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép.

Lâm nghiệp

Là đất đang có rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên:

Rừng là 1 hệ sinh thái có các loại cây lâm nghiệp: Keo, bạch đàn, thông, phi lao, tràm, tre, vầu... (do con người trồng hoặc phát triển tự nhiên) có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ hoặc có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan; có độ che phủ của tán cây từ 10% trở lên (độ tàn che $\geq 0,1$).

Đất mới được trồng rừng: Là đất mới trồng các loại cây lâm nghiệp trong thời gian những năm đầu, có độ tàn che dưới 0,1.

Đất mới được trồng rừng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên: Là diện tích đất có rừng nghèo kiệt (độ tàn che dưới 0,1) được khoanh nuôi, bảo vệ và tiến hành các biện pháp lâm sinh như làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh,... kết hợp trồng bổ sung để khôi phục khả năng tự tái sinh, phát triển thành rừng khép tán.

Quy ước: Diện tích đất có rừng trồng vừa mới được khai thác trắng, chủ rừng dự kiến sẽ trồng lại nhưng tại thời điểm điều tra chưa trồng, vẫn được tính là đất lâm nghiệp.

Chia theo mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp bao gồm:

- Đất rừng sản xuất là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- Đất rừng phòng hộ là đất sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- Đất rừng đặc dụng là đất sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Trong đó:

Rừng trồng đạt tiêu chuẩn: Theo quy định phải có diện tích liền khoảnh từ 0,3 ha trở lên; có độ tàn che từ 0,1 trở lên. Đối với một số loại cây trồng phổ biến hiện nay như keo, bạch đàn, mỡ,... trong điều kiện bình thường, sau khi trồng 3 năm sẽ có độ tàn che $\geq 0,1$.

Lưu ý:

- Quy định về diện tích liền khoảnh: Các cây trồng phải được trồng liên tục theo một mật độ nhất định. Nếu là cây trồng theo dải thì chiều rộng dải cây rừng phải đạt tối thiểu 20 m và có từ 3 hàng cây trở lên.

- Về quy mô rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn theo quy định phải đạt 0,3 ha trở lên, tuy nhiên trong trường hợp nhiều hộ cùng trồng rừng, diện tích của mỗi hộ không đủ 0,3 ha nhưng các khoảnh rừng liền nhau và tổng diện tích của các khoảnh rừng trên 0,3 ha thì diện tích của mỗi hộ được tính là rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn.

Nuôi trồng thủy sản

Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm cả diện tích đất sử dụng để nuôi thủy sản bể, bồn; **không bao gồm** diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Làm muối

Là đất được sử dụng vào mục đích sản xuất muối từ nước biển.

Nông nghiệp khác

Bao gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.

Trong đó:

Trồng hoa, cây cảnh

Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích trồng hoa, cây cảnh.

Ươm giống

Là đất được sử dụng vào mục đích ươm giống, nhân giống cây trồng phục vụ cho mục đích trồng trọt.

Nhà lưới, nhà kính, nhà màng

Là phần diện tích được sử dụng để xây dựng các công trình nhà kính, nhà lưới hoặc nhà màng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đây là loại hình canh tác hiện đại, giúp bảo vệ cây trồng khỏi các tác động bất lợi của thời tiết, sâu bệnh và nâng cao năng suất.

Một số lưu ý:

- Đất của hộ sử dụng ở câu 3.2 có tại thời điểm ngày 01/7/2025.
- Khi có sự khác nhau giữa mục đích sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) và thực tế thì ghi theo mục đích sử dụng thực tế của hộ.
- Câu 3.2 xác định mục đích theo hiện trạng sử dụng như: Trồng cây hằng năm, trồng cây lâu năm, lâm nghiệp,... không ghi theo quyết định giao đất (Ví dụ: Diện tích thuộc các dự án lâm nghiệp trên thực tế trồng các loại cây nông nghiệp lâu năm hoặc cây hằng năm thì quy ước ghi “trồng cây lâu năm” hoặc “trồng cây hằng năm”).
- Trường hợp trồng xen nhiều loại cây khác nhau trên cùng 1 diện tích, quy ước ghi theo cây trồng chính (Ví dụ: Trồng xen cây hằng năm vào giữa những hàng cây lâu năm, cây lâm nghiệp trong những năm đầu chưa khép tán, quy ước ghi “trồng cây lâu năm” hoặc “lâm nghiệp”, không ghi “trồng cây hằng năm”).
- Trường hợp sử dụng kết hợp các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản thì chỉ xác định vào một mục đích chủ yếu, không ghi trùng lặp (Ví dụ: Sản xuất 1 vụ lúa + 1 vụ tôm trên đất lúa, trường hợp này được tính là trồng lúa, không tính là nuôi trồng thủy sản).
- Trường hợp một số loại cây được trồng trên đất thổ cư sau khi trừ diện tích đất ở thực tế của hộ, phần diện tích còn lại căn cứ vào loại cây hộ trồng chủ yếu để xác định mục đích sử dụng.

Câu 3.3. Tổng số thửa/mảnh mà hộ đang sử dụng là bao nhiêu?

Số thửa/mảnh: Ghi số thửa/mảnh của từng loại đất hộ đang sử dụng.

Lưu ý: Một thửa/mảnh có thể bao gồm 1 hoặc nhiều ô ruộng (nương) liền bờ, hay nói cách khác nhiều ô ruộng, nương liền bờ cũng chỉ được coi là một thửa/mảnh.

Câu 3.4. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, tổng diện tích đất hộ đang sử dụng?

Diện tích đất hộ sử dụng: Ghi toàn bộ diện tích các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chuồng trại chăn nuôi, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối,... của hộ có tại thời điểm ngày 01/7/2025 bao gồm: Diện tích đất được giao sử dụng lâu dài, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất nhận khoán, nhận đầu thầu, diện tích đất nhận chuyển nhượng, diện tích đất mượn, thuê, diện tích đất thừa kế, diện tích đất mới khai hoang đưa vào sản xuất NLTS.

Lưu ý:

- Diện tích đất ở câu 3.4 là diện tích thực theo mặt bằng của hộ sử dụng có tại thời điểm ngày 01/7/2025.

- Nếu nhiều hộ chung nhau một diện tích đất thì chỉ ghi vào một hộ (thường là hộ có đầu tư nhiều nhất hoặc được các hộ chỉ định là hộ chịu trách nhiệm chính) đồng thời phải ghi chú chung với những hộ nào để tránh trùng, sót.

- Đất nuôi trồng thủy sản không bao gồm diện tích đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển,...

Đối với cách tính diện tích ở các địa phương khác nhau sẽ có cách tính khác nhau. ĐTV căn theo các hệ số quy đổi của địa phương để có được số liệu đúng diện tích theo m².

Bảng 1. Một số đơn vị quy đổi tham khảo để tính diện tích đất theo m²

1 mẫu Bắc bộ = 10 sào = 3.600 m²

1 sào Bắc bộ = 15 thước = 360 m²

1 thước Bắc bộ = 24 m²

1 miếng Bắc bộ = 36 m²

1 thước Trung bộ = 33,33 m²

1 miếng Trung bộ = 24 m²

1 sào Trung bộ = 500 m²

1 công nhà nước/1 công tầm điền/1 công tầm nhỏ = 1.000 m²

1 công tầm lớn/công tầm cấy/công tầm cấy = 1.296 m²

Lưu ý: Trên thực tế cùng một đơn vị đo lường như công tầm điền hoặc công tầm cấy... nhưng ở một số địa phương có hệ số quy đổi khác. ĐTV căn cứ tình hình thực tế ở địa phương để quy đổi các đơn vị đo diện tích cho phù hợp.

Trong đó: Đất hộ đi thuê, mượn, đấu thầu?

Đất hộ đi thuê, mượn, đấu thầu: Ghi riêng diện tích đất hộ đang thuê, mượn của các hộ, cá nhân, đơn vị khác hoặc hộ đang được sử dụng thông qua hình thức đấu thầu.

Câu 3.5. Diện tích đất hộ bỏ hoang trong 12 tháng qua tính đến thời điểm ngày 01/7/2025?

Ghi diện tích đất thuộc quyền sử dụng của hộ nhưng thực tế bỏ hoang không sử dụng liên tục trong 12 tháng qua. Loại đất ghi cho câu này được xác định dựa vào mục đích sử dụng trước khi bỏ hoang.

PHẦN IV. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP

Câu 4.1. Trong 12 tháng qua hộ [Ông/bà] có gieo trồng các loại cây hằng năm không?

Cây hằng năm là các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một năm. Ví dụ như lúa, ngô, khoai, sắn, mía, lạc, rau các loại, đậu các loại,...

Câu 4.2. Trong 12 tháng qua, Hộ [Ông/Bà] có trồng lúa không?

ĐTV căn cứ câu trả lời của hộ để chọn câu trả lời có hoặc không.

Câu 4.3. Hộ [ÔNG/BÀ] gieo trồng lúa những vụ nào sau đây?

ĐTV hỏi ĐTĐT để xác định cụ thể trong 12 tháng qua, hộ gieo trồng lúa những vụ nào tương ứng. Một hộ có thể đã gieo trồng các vụ lúa dưới đây:

Lúa vụ hè thu năm 2024

Lúa vụ 3/thu đông năm 2024

Lúa vụ mùa năm 2024

Lúa vụ đông xuân năm 2025

Câu 4.4. Diện tích gieo trồng [LÚA VỤ...] là bao nhiêu?

ĐTV hỏi ĐTĐT tổng diện tích trồng lúa tương ứng cho từng vụ sản xuất.

Lưu ý:

- Một số địa bàn phổ biến trồng 02 vụ lúa/năm nhưng có thể hộ vẫn trồng 03 vụ lúa.

- Trường hợp hộ trồng hai hay nhiều vụ trong năm, ĐTV phải hỏi diện tích gieo trồng cho từng vụ, không chủ quan ghi diện tích gieo trồng vụ sau như diện tích vụ trước.

Câu 4.5. Trong 12 tháng qua hộ [Ông/Bà] có trồng các loại cây hằng năm sau đây không?

ĐTV căn cứ câu trả lời của ĐTĐT để tích chọn các loại cây hằng năm hiển thị trên thiết bị (các cây trồng chính). Trường hợp ĐTĐT trả lời loại cây khác với các cây nói trên, ĐTV nhập tên loại cây và tìm kiếm từ Danh mục cây hằng năm trên CAPI.

Câu 4.6. Trong 12 tháng qua, diện tích gieo trồng [CÂY...] là bao nhiêu?

Căn cứ theo loại cây trồng chọn ở câu 4.5, ĐTV hỏi ĐTĐT để xác định tổng diện tích gieo trồng theo từng cây tương ứng trong 12 tháng qua.

Diện tích gieo trồng [CÂY] được tính bằng TỔNG DIỆN TÍCH CÁC VỤ.

Hướng dẫn xác định diện tích

- Trồng trần:

Trồng trần là trồng một loại cây trên một đơn vị diện tích nhất định trong một vụ.

Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ.

Các trường hợp sau đây đều tính một lần diện tích trong vụ:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

+ Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách,...).

- Trồng xen:

Trồng xen là trồng hai hay nhiều loại cây trên cùng một đơn vị diện tích trong một vụ. Trồng xen thường là trường hợp trồng cây chịu bóng trong cây ưa nắng, cây ngắn ngày cùng cây dài ngày. Có thể có trường hợp cây hằng năm xen với cây hằng năm, cây hằng năm xen với cây lâu năm.

Diện tích cây trồng chính tính như diện tích trồng trần, tức là diện tích đất. Diện tích cây trồng phụ tính bằng cách ước lượng cây dựa vào số lượng giống, mật độ cây trồng, rồi quy đổi ra diện tích trồng trần theo mật độ trồng trần phổ biến. Vì vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần diện tích trồng trần.

Ví dụ: Thừa đất 200 m² trồng ngô theo luống, mỗi luống trồng đậu xung quanh với mật độ thưa, ước tính phần này quy đổi sang trồng trần khoảng 50 m² thì diện tích trồng ngô vụ đó là 200 m² và trồng đậu vụ đó là 50 m².

- Trồng gói vụ:

Trồng gói vụ là trồng hai hay nhiều cây trên cùng một đơn vị diện tích, thông thường là hai cây. Trong đó, cây này chuẩn bị thu hoạch thì trồng cây kia.

Diện tích cây trồng trước và diện tích cây trồng sau tính như cây trồng trần, tức là bằng diện tích thửa đất.

Lưu ý một số trường hợp đặc biệt:

- Trồng xen canh, gói vụ: Cây trồng gói vụ tính như cây trồng trần, cây trồng xen với cây trồng gói vụ được quy đổi từ diện tích trồng xen sang diện tích trồng trần bằng cách ước lượng số cây và chia cho mật độ trồng trần bình quân của cây đó. Diện tích cây trồng xen sau khi quy đổi phải nhỏ hơn diện tích đất.

Ví dụ: Hộ bà Nhi có mảnh ruộng chuyên trồng rau rộng 360 m². Vụ đông cuối năm 2024 đầu năm 2025 bà trồng su hào, bà trồng xen canh cây cải canh với mật độ ước chừng bằng 1/3 so với mật độ trồng bình thường, thu được 1 lứa cải canh. Cuối vụ su hào bà Nhi trồng gói dưa chuột trên diện tích đó.

Xác định diện tích gieo trồng các cây như sau:

Vụ 1:

Diện tích trồng su hào là 360 m². Cây trồng chính tính diện tích trồng trần trên toàn bộ thửa đất.

Diện tích trồng cải xanh vụ 1 là $360 : 3 = 120$ m². Cây trồng xen, quy đổi về diện tích trồng trần (mật độ bằng 1/3 trồng trần).

Vụ 2:

Diện tích trồng dưa chuột là 360 m². Cây trồng chính tính diện tích trồng trần trên toàn bộ thửa đất.

Tổng diện tích gieo trồng tính từ 01/7/2024 đến 30/6/2025 trên mảnh đất 360 m² của hộ bà Nhi như sau:

+ Diện tích trồng su hào: 360 m²

+ Diện tích trồng cải xanh: 120 m²

+ Diện tích trồng dưa chuột: 360 m²

- Trồng xen canh và cây xen canh trồng gói vụ: Xác định cây trồng chính và tính diện tích cây trồng chính như cây trồng trần, cây trồng xen quy đổi diện tích trồng

xen sang trồng trần dựa trên mật độ trồng bình quân, cây xen canh trồng gộp tính diện tích như cây xen canh trồng trước.

Ví dụ: Ông Lý ở Hồng Ngự, Đồng Tháp có thửa đất 2 công tầm lớn, trồng nhãn Ido theo đúng mật độ (24 tháng cho trái) từ tháng 7/2024 đến nay. Tháng 8/2024, ông trồng ổi và mướp xen cây nhãn. Cây mướp ông trồng từ tháng 8/2024 đến tháng 11/2024. Khi cây mướp đang thu hoạch thì ông gieo cây bí để khi mướp thu hoạch xong thì bí lên giàn. Cây bí ông trồng từ tháng 11/2024 đến tháng 2/2025. Mật độ trồng xen của mướp là 1/3; bí là 1/3; ổi là 1/2 so với mật độ trồng bình thường.

Xác định diện tích gieo trồng như sau:

*Quy đổi diện tích sang m^2 : 2 công đất tầm lớn = $2 \times 1.296 m^2 = 2.592 m^2$
(Theo quy đổi ở Bảng 1, trang 52)*

Nhãn là cây trồng chính; ổi, mướp là cây trồng xen và bí là cây trồng gộp vụ
+ Diện tích cây nhãn tính như trồng trần là $2.592 m^2$
+ Diện tích cây ổi trồng xen sau khi quy đổi từ mật độ trồng trần là $1.296 m^2$
+ Mướp là cây trồng xen sau khi quy đổi từ mật độ trồng trần là $864 m^2$
+ Bí là cây trồng gộp trên diện tích trồng mướp, diện tích trồng bí bằng diện tích trồng mướp là $864 m^2$

Ghi câu trả lời:

+ Diện tích trồng mướp: $864 m^2$
+ Diện tích trồng bí: $864 m^2$
- Trồng lưu gốc: Là trồng 1 lần và thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ như: mía, rau muống, sả,... thì tính diện tích theo vụ sản xuất.

Ví dụ: Thửa đất $200 m^2$ trồng rau muống từ vụ đông xuân sang vụ hè thu. Trong đó vụ đông xuân thu hoạch 2 lần và vụ hè thu thu hoạch 2 lần thì diện tích vụ đông xuân là $200 m^2$ và diện tích vụ hè thu là $200 m^2$. Tổng diện tích gieo trồng trong năm là $400 m^2$.

Câu 4.7. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/Bà] có trồng cây lâu năm không?

Cây lâu năm là các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

Đây là câu hỏi thời điểm, ĐTV căn cứ câu trả lời của hộ chọn có hoặc không.

Câu 4.8. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/Bà] có trồng các loại cây lâu năm sau đây không?

ĐTV căn cứ câu trả lời của ĐTĐT để tích chọn các loại cây lâu năm hiển thị trên thiết bị (các cây trồng chính). Trường hợp ĐTĐT trả lời loại cây khác với các cây nói trên, ĐTV nhập tên loại cây và tìm kiếm từ Danh mục cây lâu năm trên CAPI.

Câu 4.9. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, diện tích trồng tập trung [CÂY...] từ 100 m² trở lên là bao nhiêu?

Diện tích trồng tập trung từ 100 m² trở lên của cây bao gồm: Diện tích trồng mới, diện tích đang trong quá trình kiến thiết cơ bản và diện tích cho sản phẩm.

Trường hợp trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, quy định về cách tính diện tích cây trồng chính và cây trồng xen tương tự cây hằng năm tại câu 4.6.

Diện tích cây lâu năm trồng tập trung cho sản phẩm: Là diện tích trồng tập trung từ 100 m² trở lên cho sản phẩm ổn định. Không tính diện tích cây lâu năm mới cho thu bói.

Diện tích cây lâu năm đang trong quá trình kiến thiết cơ bản: Là diện tích cây lâu năm kết thúc giai đoạn trồng mới, đang trong quá trình chăm sóc, chưa cho sản phẩm, gồm cả những diện tích trồng cây lâu năm cho thu bói.

Câu 4.10. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, số [CÂY...] trồng phân tán cho sản phẩm?

Cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm: Là số cây lâu năm cho sản phẩm không trồng trên diện tích liên khoảnh từ 100 m², thường là cây trồng quanh nhà, bờ ao, trong vườn,...

Câu 4.11. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/bà] có diện tích trồng cây cảnh lâu năm để bán không?

ĐTV căn cứ câu trả lời về việc trồng cây cảnh lâu năm (đào, quất, bonsai,...) tại thời điểm ngày 01/7/2025 của hộ để lựa chọn có hoặc không. Nếu hộ trồng cây cảnh lâu năm với mục đích không phải để bán sẽ không được tính.

Câu 4.12. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/Bà] trồng các loại cây cảnh lâu năm nào sau đây để bán?

Chương trình hiển thị Danh mục cây cảnh lâu năm, ĐTV hỏi ĐTĐT để tích chọn những loại cây cảnh lâu năm hộ có trồng với mục đích để bán tại thời điểm ngày 01/7/2025.

Câu 4.13. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, diện tích trồng tập trung [CÂY CẢNH...] từ 100 m² trở lên là bao nhiêu?

Diện tích trồng tập trung từ 100 m² trở lên của cây cảnh lâu năm bao gồm: Diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc.

Câu 4.14. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có bán cây cảnh không?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để xác định hộ có bán cây cảnh trong 12 tháng qua hay không. Cây cảnh có thời gian chăm sóc dài nên có thể có trường hợp hộ trồng nhưng không có hoạt động bán trong 12 tháng qua.

Câu 4.15. Các loại cây cảnh hộ [Ông/Bà] đã bán?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để xác định các loại cây cảnh hộ có bán trong 12 tháng qua, và tích chọn từ danh mục cây cảnh lâu năm hiển thị trên chương trình.

Câu 4.16. Số lượng cây cảnh/cành bán ra trong 12 tháng qua?

Số lượng cây cảnh/cành bán ra trong 12 tháng qua là số lượng cây/cành của cây cảnh mà hộ đã bán tương ứng với từng loại cây.

Câu 4.17. Doanh thu bán trong 12 tháng qua?

Doanh thu bán cây cảnh 12 tháng qua là tổng số tiền mà hộ thực tế nhận được từ hoạt động bán cây cảnh do hộ trực tiếp sản xuất trong 12 tháng qua.

Câu 4.18. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có ươm giống cây nông nghiệp để bán không?

Ươm cây giống nông nghiệp gồm cả cây hằng năm, cây lâu năm với mục đích để bán cây giống cho các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức phục vụ mục đích sản xuất trong trồng trọt.

Câu 4.19. Các loại cây nông nghiệp ươm giống để bán?

Trường hợp hộ có ươm giống để bán, ĐTV hỏi ĐTĐT để xác định các loại nhóm giống cây trồng mà hộ có sản xuất.

Chương trình hiển thị Danh mục giống cây trồng nông nghiệp theo loại cây/nhóm cây để ĐTV tích chọn tương ứng, ví dụ: Nhóm giống hoa các loại, giống rau các loại,...

Câu 4.20. Tổng diện tích ươm giống?

Là tổng diện tích được hộ sử dụng trực tiếp để ươm, trồng cây giống, không bao gồm: Diện tích đất để làm các công trình phụ trợ cho hoạt động sản xuất cây giống; diện tích cây trồng lấy hạt làm giống; diện tích cây trồng bố, mẹ cung cấp cành, mắt để chiết ghép.

Câu 4.21. Số cây giống bán ra?

ĐTV hỏi và ghi số lượng cây giống mà hộ đã bán ra trong 12 tháng qua.

Câu 4.22. Doanh thu bán cây giống trong 12 tháng qua?

ĐTV hỏi và ghi số tiền thu được từ việc bán cây giống ra bên ngoài.

PHẦN V. CHĂN NUÔI

Câu 5.1. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có hoạt động chăn nuôi không?

Hộ được tính là có hoạt động chăn nuôi khi có 1 trong các hoạt động sau: nuôi gia súc (trâu, bò, lợn, dê,...), gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, chim cút, bồ câu,...), ong, vật nuôi khác (thỏ, rắn, rắn, nhím,...) và sản xuất giống vật nuôi trong 12 tháng qua (từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/6/2025).

Câu 5.2. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/Bà] có chăn nuôi vật nuôi nào sau đây?

ĐTV hỏi ĐTĐT từng loại vật nuôi được liệt kê theo danh sách hiển thị của chương trình, gồm: trâu, bò, lợn/heo, gà, vịt, ngan/vịt xiêm, chim cút và tích chọn loại vật nuôi tương ứng với mã 1 có nuôi, mã 2 hộ không nuôi.

Ngoài các loại vật nuôi kể trên, ĐTV hỏi xem hộ có nuôi những loại vật nuôi nào trong 12 tháng qua và chọn mã thích hợp để xác định.

Chương trình hiển thị câu hỏi tương ứng với loại vật nuôi được ĐTV tích chọn mã 1.

Câu 5.3. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/Bà] nuôi bao nhiêu con trâu theo mục đích nuôi?

Ghi số lượng đầu con trâu của hộ tại thời điểm ngày 01/7/2025 được nuôi với mục đích để giết thịt, cày, kéo (tính cả số con nghé mới sinh).

- Trâu dưới 01 năm tuổi: Là tổng số trâu dưới 12 tháng tuổi tính từ lúc sinh đến thời điểm ngày 01/7/2025.

- Trâu lấy thịt: Trâu nuôi với mục đích để lấy thịt.

- Trâu cày kéo: Trâu nuôi với mục đích chính để cày kéo, phục vụ hoạt động sản xuất trồng trọt (cày, bừa ruộng) hoặc lấy sức kéo.

Câu 5.4. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/Bà] nuôi bao nhiêu con bò?

Ghi số lượng đầu con bò của hộ tại thời điểm ngày 01/7/2025 được nuôi với mục đích để giết thịt, cày, kéo và lấy sữa (tính cả số con bê mới sinh).

- Bò dưới 01 năm tuổi: Là tổng số bò dưới 12 tháng tuổi tính từ lúc sinh đến thời điểm ngày 01/7/2025.

- Bò thịt: Bò nuôi với mục đích để lấy thịt.

- Bò sữa: Bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa.

- Bò đã cho khai thác sữa: Bò cái sữa đã đẻ từ một lứa trở lên và đã cho khai thác sữa.

Câu 5.5. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/Bà] nuôi bao nhiêu con lợn?

Ghi số lượng đầu con lợn của hộ tại thời điểm ngày 01/7/2025 được nuôi với mục đích để giết thịt, sinh sản, làm giống.

- Lợn thịt: Là số lợn nuôi với mục đích lấy thịt, không bao gồm lợn con đang nuôi cùng lợn nái mẹ.

- Lợn con chưa tách mẹ: Là số lợn con vẫn còn đang bú lợn mẹ, chưa được tách ra để nuôi riêng.

- Lợn nái: Là số lợn cái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

- Lợn nái đẻ: Là số con lợn nái đã đẻ từ một lứa trở lên.

- Lợn đực giống: Là số lợn đực được chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực đã sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

Câu 5.6. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/Bà] nuôi bao nhiêu con gà?

Ghi số lượng đầu con gà của hộ tại thời điểm ngày 01/7/2025.

Gà thịt: Là số lượng gà đang được nuôi với mục đích chủ yếu là lấy thịt, bất kể nguồn gốc, loại giống.

Gà thịt công nghiệp: Quy ước chỉ tính là gà thịt công nghiệp nếu thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Điều kiện 1: Gà có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt;

- Điều kiện 2: Gà được nuôi theo một quy trình khép kín và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

Gà đẻ trứng: Là số gà mái nuôi đã đẻ trứng.

Gà đẻ công nghiệp: Là số gà mái đã đẻ trứng có nguồn gốc từ các giống nhập ngoại được nuôi để chuyên lấy trứng nên có năng suất trứng cao (gà chuyên trứng) và được nuôi theo một quy trình khép kín, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp.

Câu 5.7. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/Bà] nuôi bao nhiêu con vịt?

Ghi tổng số đầu con vịt của hộ có tại thời điểm ngày 01/7/2025.

Vịt đẻ trứng: Là số vịt mái nuôi đã đẻ trứng.

Câu 5.8. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/Bà] nuôi bao nhiêu con [VẬT NUÔI...]?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT đối với những loại vật nuôi khác mà hộ trả lời có nuôi tại thời điểm ngày 01/7/2025 tại câu 5.2 và ghi tổng số đầu con loại vật nuôi tương ứng.

Lưu ý chung:

- Bao gồm cả số lượng vật nuôi hộ đang nuôi gia công cho đơn vị khác (*doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác*);

- Không bao gồm số lượng vật nuôi mà hộ giao cho đơn vị khác nuôi tại cơ sở chăn nuôi khác;

- Trường hợp nhiều hộ nuôi chung vật nuôi, quy ước ghi cho hộ đang trông giữ;

- Đối với gia cầm (gà, vịt, ngan/vịt xiêm,...): Chỉ tính số đầu con của vật nuôi từ đủ 07 ngày tuổi trở lên.

Câu 5.9. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có nuôi ong lấy mật không?

ĐTV hỏi ĐTĐT xem trong 12 tháng qua hộ có nuôi ong để lấy mật không. Trường hợp hộ có nuôi ong lấy mật, bao gồm cả mục đích để sử dụng trong gia đình và để bán, thì xác định là hộ có nuôi.

Câu 5.10. Tổng số đàn ong có tại thời điểm ngày 01/7/2025?

ĐTV hỏi hộ và ghi tổng số đàn ong lấy mật của hộ tại thời điểm ngày 01/7/2025. Mỗi tổ/thùng được tính là 1 đàn ong.

Câu 5.11. Sản lượng mật ong hộ [Ông/Bà] thu hoạch trong 12 tháng qua?

Sản lượng mật ong thu hoạch: Là tổng số lít mật ong đã được thu hoạch của hộ trong 12 tháng qua, bao gồm toàn bộ lượng mật ong hộ thu hoạch để dùng, cho, biếu, tặng, bán,...

Câu 5.12. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có hoạt động sản xuất giống vật nuôi để bán không?

Hoạt động sản xuất giống vật nuôi để bán: Các loại vật nuôi (lợn, gà, vịt,...) được nuôi theo hình thức tập trung, chuyên nghiệp để sản xuất con giống với mục đích kinh doanh, bao gồm cả hoạt động sản xuất tinh dịch gia súc.

Lưu ý:

- Không tính hộ làm thụ tinh nhân tạo cho vật nuôi, do những hộ này sẽ tính là hoạt động dịch vụ nông nghiệp (dịch vụ chăn nuôi).

- Đối với những hộ sản xuất tinh dịch gia súc, chỉ hỏi thông tin về doanh thu hoạt động này và nhập thông tin vào câu 5.15, bỏ qua câu 5.14.

Câu 5.13. Tên các loại giống vật nuôi?

ĐTV hỏi hộ và có thể chọn một hoặc nhiều loại vật nuôi trong danh sách.

Câu 5.14. Số con giống bán ra?

Số con giống bán ra: Ghi số lượng con giống mà hộ đã bán ra trong 12 tháng qua tương ứng với loại vật nuôi mà hộ sản xuất giống đã chọn ở câu 5.13.

Câu 5.15. Doanh thu bán con giống trong 12 tháng qua?

Doanh thu bán giống: Ghi số tiền thu được từ việc bán con giống, sản phẩm từ hoạt động sản xuất giống (tinh dịch,...) ra bên ngoài.

PHẦN VI. LÂM NGHIỆP

Câu 6.1. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có diện tích trồng cây lâm nghiệp thân gỗ không?

Được tính là có diện tích trồng cây lâm nghiệp thân gỗ trong 12 tháng nếu hộ có diện tích trồng tập trung hoặc phân tán cây lâm nghiệp thân gỗ, kể cả diện tích đã thu hoạch trong 12 tháng qua.

Cây lâm nghiệp thân gỗ là những loại cây có thân cứng, chứa gỗ, được trồng và khai thác chủ yếu để phục vụ các mục đích lâm nghiệp như sản xuất gỗ, nguyên liệu giấy, xây dựng, đồ nội thất hoặc các sản phẩm khác từ gỗ. Những cây này thường có tuổi thọ dài, kích thước lớn và được quản lý trong các khu rừng trồng hoặc rừng tự nhiên.

Các loại cây lâm nghiệp thân gỗ phổ biến ở Việt Nam bao gồm: Keo (Acacia), quế (Cinnamon), bạch đàn (Eucalyptus), thông (Pinus), lim (Erythrophleum fordii), gụ (Sindora spp.),... Những cây này đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và duy trì hệ sinh thái rừng.

Câu 6.2. Hộ [Ông/Bà] trồng những cây nào sau đây?

Chương trình phần mềm hiển thị danh sách các loại cây lâm nghiệp thân gỗ phổ biến (cây keo, cây quế, bạch đàn) để ĐTV tích chọn sau khi hỏi hộ. Trường hợp hộ có trồng loại cây lâm nghiệp thân gỗ khác, ĐTV hỏi tên loại cây và tìm kiếm từ Danh mục cây lâm nghiệp thân gỗ.

Câu 6.3. [CÂY LÂM NGHIỆP...] của hộ trồng theo hình thức nào?

ĐTV hỏi ĐTĐT để lựa chọn hình thức trồng cây lâm nghiệp thân gỗ theo từng loại cây ở câu 6.2.

Trồng tập trung: Là hình thức cây lâm nghiệp thân gỗ được trồng liền vùng từ 0,3 ha trở lên.

Trồng phân tán: Là hình thức cây lâm nghiệp thân gỗ được trồng trên diện tích dưới 0,3 ha của các loại đất tận dụng như: vườn, đất ven đường, ven kênh mương, trên bờ vùng bờ đồng, trên các mảnh đất nhỏ phân tán khác.

Lưu ý: Cây lâm nghiệp trồng phân tán không bao gồm những cây trồng nhằm mục đích tạo cảnh quan, trang trí.

Từ câu 6.4 đến câu 6.6 chỉ hỏi cho các cây lâm nghiệp thân gỗ hộ trồng tập trung.

Câu 6.4. Diện tích trồng cây [CÂY LÂM NGHIỆP...] tại thời điểm ngày 01/7/2025?

Diện tích trồng cây lâm nghiệp có tại thời điểm ngày 01/7/2025 bao gồm diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc.

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để ghi tổng diện tích hiện có của cây lâm nghiệp thân gỗ tương ứng được trồng tập trung.

Câu 6.5. Diện tích chủ yếu của [CÂY LÂM NGHIỆP...] trồng được bao nhiêu năm?

Tuổi cây trồng được tính từ lúc bắt đầu trồng đến thời điểm ngày 01/7/2025, quy ước tính tròn năm. Trường hợp cùng một loại cây trồng, nhưng bao gồm nhiều loại năm tuổi khác nhau, quy ước ghi năm tuổi của cây được trồng với diện tích lớn nhất.

Câu 6.6. Diện tích thu hoạch [CÂY LÂM NGHIỆP...] trong 12 tháng qua?

Diện tích thu hoạch trong 12 tháng qua là tổng diện tích rừng trồng tập trung cho thu hoạch trong 12 tháng qua, chỉ tính đối với diện tích khai thác toàn bộ, không tính diện tích đối với hộ thu tỉa sản phẩm gỗ trên diện tích trồng tập trung chưa khai thác toàn bộ diện tích.

Ví dụ: Hộ ông Nguyễn Văn A, có tổng diện tích 10 ha trồng keo. Tháng 11/2024, hộ đã thu hoạch toàn bộ 5 ha keo; còn lại 5 ha dự kiến cuối năm 2025 sẽ thu hoạch nốt toàn bộ. Trên diện tích 5 ha keo chưa thu hoạch, hộ vẫn tiến hành thu tỉa sản phẩm gỗ đối với những cây bị gãy đổ, hoặc cây có kích thước nhỏ, không đảm bảo mật độ trồng. Trường hợp này ĐTV ghi diện tích thu hoạch cây keo của hộ ông A trong 12 tháng qua là 5 ha.

Câu 6.7. Sản lượng gỗ thu hoạch từ cây [CÂY LÂM NGHIỆP...] trồng phân tán trong 12 tháng qua?

Sản lượng gỗ thu hoạch từ cây phân tán trong 12 tháng qua là tổng sản lượng gỗ được khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán (không đảm bảo quy mô diện tích trồng tập trung liền khoảnh từ 0,3 ha trở lên), bao gồm gỗ tròn và gỗ ở dạng thô như gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc tà vẹt đường ray.

PHẦN VII. THỦY SẢN

Câu 7.1. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có hoạt động nuôi trồng thủy sản không?

ĐTV hỏi ĐTĐT trong 12 tháng qua hộ có hoạt động nuôi trồng thủy sản không, và xác định phương án trả lời phù hợp.

Câu 7.2. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] nuôi trồng thủy sản dưới hình thức nào sau đây?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để xác định các hình thức nuôi trồng thủy sản của hộ (nuôi tại ao, ruộng lúa, quảng lưới,...)

- Ao: Là hình thức nuôi các loại thủy sản ở ao/hầm/vuông nằm trong đất liền với diện tích mặt nước nhỏ, thông thường dưới 5.000 m². Có nhiều loại ao khác nhau được thiết kế cho nuôi thủy sản như: Ao đất, ao xây, ao được lót bạt đáy, ao trải bạt trên cát,...

- Ruộng lúa: Là hình thức nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa. Ví dụ: Nuôi tôm trong vụ lúa,...

- Đăng quảng/vèo: Là hình thức nuôi các loài thủy sản trong các quảng lưới hay đăng tre có kích thước khác nhau tùy theo loài nuôi. Quảng có thể có một mặt giáp với bờ, nhưng có đáy là nền đáy của sông, bãi triều hay đầm phá,... hoặc là vây khép kín giữa sông, hồ, ngoài biển.

- Lồng, bè: Nuôi lồng là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phen tre hoặc lưới có kích cỡ rất khác nhau, từ dưới 10 m³/lồng đến hơn 1.000 m³/lồng.

Nuôi bè (thuật ngữ này thường dùng tại các tỉnh phía Nam) là hình thức nuôi giống như nuôi lồng nhưng có kích thước lớn hơn. Kích cỡ bè thường từ 100 m³ đến 2.000 m³/bè. Bè có thể chỉ là một hình khối duy nhất hoặc bao gồm nhiều ô lồng nhỏ liên kết lại thành dàn vững chắc để tránh bị xô dạt do sóng nước.

Nuôi lồng, bè thường cho năng suất cao. Các đối tượng hiện đang được nuôi lồng bè phổ biến là cá bóng tượng, cá diêu hồng, cá tra trên sông; cá mú, cá giò, tôm hùm, ốc hương, trai ngọc trên biển...

- Bể, bồn: Nuôi thủy sản bể, bồn là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông, xây gạch trên đất liền, hình dáng bề mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn,... Loại hình nuôi này có chi phí đầu tư ban đầu cao nhưng tiện lợi và cho năng suất cao. Những đối tượng nuôi theo hình thức này thường là cá hồi, cá tầm, cá bóng tượng, tôm sú, tôm thẻ, cua bể, tảo, giống thủy sản...

- Hình thức khác: Là hình thức nuôi thủy sản ngoài các hình thức nuôi đã liệt kê ở trên. Ví dụ: Nuôi ở các hồ nước nhỏ, mương vườn, bãi triều, kênh mương thủy lợi,....

Câu 7.3. Tên của [HÌNH THỨC...]?

Sau khi ĐTV hỏi và xác định được hình thức nuôi của hộ ở câu 7.2, ĐTV tiếp tục phỏng vấn để khai thác thông tin về tên của từng hình thức nuôi theo số lượng tương ứng.

Ví dụ: Hộ có 3 ao nuôi thủy sản ở 3 khu vực khác nhau. Trường hợp hộ có đặt tên ao nuôi thủy sản gắn với từng ao, ĐTV hỏi và ghi tên của từng ao nuôi thủy sản tương ứng. Trường hợp hộ không đặt tên ao nuôi thì ghi lần lượt: ao số 1, ao số 2, ao số 3.

Câu 7.4. Loại thủy sản chính của [TÊN...]?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT theo từng TÊN HÌNH THỨC ở câu 7.3 để xác định loại thủy sản chính mà hộ nuôi trồng tương ứng. Loại thủy sản chủ yếu gồm 03 nhóm chính: cá, tôm, thủy sản khác.

Quy ước:

- Nếu trên cùng một hình thức nuôi (ao, ruộng, đăng quảng, bể, bồn...), trong cùng một vụ nuôi mà hộ nuôi hỗn hợp nhiều loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác) thì xác định thủy sản chính là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.

- Nếu trên cùng một hình thức nuôi (ao, ruộng, đăng quảng, bể, bồn...), hộ nuôi nhiều vụ mà loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau (cá, tôm, thủy sản khác) thì thủy sản chính là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất.

Câu 7.5. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản?

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong 12 tháng qua, gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao vuông, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,...

Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quang, vèo, giai, mùng, lưới,... Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua bao gồm cả ao lã, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

Lưu ý:

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản chỉ tính một lần, không cộng dồn theo vụ;

- Không tính phần mặt nước ương nuôi giống, cá sấu, cá cảnh, phần mặt nước nuôi bể bòn;

- Phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng vẫn tính vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản;

- Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản không gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn.

- Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều,...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi thủy sản trong 12 tháng qua.

- Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá,... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 03 tháng trở lên.

Thể tích nuôi trong 12 tháng qua?

Áp dụng đối với những hộ nuôi theo hình thức lồng/bè hoặc/và bể, bòn, hoi theo từng TÊN HÌNH THỨC ở câu 7.3 của loại thủy sản chính (cá, tôm, thủy sản khác) nuôi tương ứng.

Thể tích nuôi = chiều dài × chiều rộng × chiều sâu ngập nước

Câu 7.6. Loại hình mặt nước?

ĐTV phỏng vấn ĐTDĐT xác định loại hình mặt nước nuôi tương ứng của từng TÊN HÌNH THỨC ở câu 7.3.

- Nước mặn: Được hiểu là khu vực nuôi trồng ngoài biển, tức là tính từ mép nước triều kiệt hoặc đường cơ sở trở ra.

- Nước lợ: Là nước ở khu vực tiếp giáp giữa đất liền và biển (cửa sông, cửa lạch,... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra); độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn.

- Nước ngọt: Là nước thuộc khu vực trong đất liền hoặc hải đảo, chưa có sự xâm thực của nước biển như: Sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...); có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn.

Một vùng trong đất liền hoặc ven biển có độ mặn trên ngưỡng nước lợ (có độ mặn của nước > 20 phần nghìn) nhưng vẫn nằm trong khu vực nội địa trong đất liền thì quy ước vẫn xếp vào loại hình nuôi nước lợ, không phải loại hình nuôi nước mặn.

Câu 7.7. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có nuôi giống thủy sản không?

Giống thủy sản là loài động vật thủy sản dùng để làm giống cho nuôi trồng thủy sản, bao gồm giống bố mẹ, trứng, tinh, phôi, ấu trùng, mảnh cơ thể, bào tử và con giống.

Ương dưỡng giống thủy sản là việc nuôi ấu trùng thủy sản qua các giai đoạn phát triển, hoàn thiện thành con giống.

Trường hợp hộ có sản xuất giống thủy sản trong 12 tháng qua, ĐTV phỏng vấn ĐTĐT và hỏi lần lượt từ câu 7.8 đến câu 7.15.

Câu 7.8 và câu 7.9: Tham khảo giải thích tại câu 7.2 và 7.3 ở phần trên.

7.10. Số vụ nuôi giống trong 12 tháng qua của [TÊN]?

Số vụ nuôi là số lần thu hoạch dứt điểm trong 12 tháng qua. Nếu trong 12 tháng qua, thu hoạch rải rác theo hình thức tủa thưa, thả bù, không có vụ nuôi rõ ràng thì chỉ tính 1 vụ nuôi.

Câu 7.11. Loại giống thủy sản chính từng vụ?

Chương trình sẽ hiển thị danh mục sản phẩm giống thủy sản, ĐTV hỏi ĐTĐT để tích chọn loại giống thủy sản chính theo từng vụ nuôi tương ứng.

Trường hợp trong cùng 1 vụ nuôi, hộ nuôi nhiều loại giống thủy sản khác nhau thì giống thủy sản chính là loại có giá trị hoặc sản lượng lớn nhất

Trường hợp, tất cả vụ nuôi trong 12 tháng qua, hộ nuôi cùng 01 loại giống thủy sản, lựa chọn loại thủy sản giống.

Câu 7.12. đến câu 7.13: Tham khảo giải thích tại câu 7.5 và 7.6 ở phần trên.

Câu 7.14. Số lượng con giống bán ra của [VỤ] trong 12 tháng qua?

Số lượng con giống bán ra: Ghi tổng số lượng con giống bán ra tương ứng với loại thủy sản giống hộ sản xuất trong 12 tháng qua.

Câu 7.15. Doanh thu bán giống của [VỤ] trong 12 tháng qua?

Doanh thu bán giống trong 12 tháng qua: Ghi tổng số tiền hộ bán giống, tương ứng với số lượng con giống bán trong 12 tháng qua.

Lưu ý: Chỉ thu thập thông tin đối với hộ trực tiếp sản xuất giống và có bán giống thủy sản.

Câu 7.16. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có hoạt động khai thác thủy sản không?

Khai thác thủy sản (đánh bắt thủy sản) là những hoạt động của con người (ngư dân) thông qua các ngư cụ, ngư thuyền và ngư pháp nhằm khai thác nguồn lợi thủy sản.

Hộ khai thác thủy sản là hộ có lao động đã làm nghề này với thời gian qui đổi ít nhất là 30 ngày hoặc 240 giờ trở lên trong 12 tháng qua. Không tính là hộ có hoạt động khai thác thủy sản nếu có thành viên của hộ tham gia với mục đích giải trí, ví dụ: câu cá giải trí,...;

Câu 7.17. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/Bà] có sử dụng tàu thuyền khai thác thủy sản có động cơ không?

Tàu thuyền khai thác thủy sản có động cơ: Là những tàu/thuyền/xuồng có gắn máy động lực chuyên dùng vào việc đi khai thác thủy sản, gồm tàu/thuyền/xuồng đã đăng kiểm và chưa đăng kiểm nhưng thực tế trong năm có hoạt động khai thác; và những tàu/thuyền/xuồng cơ giới mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản lâu dài.

Câu 7.18. Tên từng tàu/thuyền/xuồng?

Trường hợp hộ có tàu/thuyền/xuồng khai thác thủy sản, ĐTV phỏng vấn ĐTĐT và ghi tên lần lượt từng tàu/thuyền/xuồng mà hộ có tại thời điểm ngày 01/7/2025.

Câu 7.19. Công suất máy chính?

Ghi tổng công suất máy chính của tàu/thuyền/xuồng tại thời điểm ngày 01/7/2025.

Câu 7.20. Nghề khai thác chính?

ĐTV hỏi ĐTĐT nghề khai thác của tàu/thuyền/xuồng trong 12 tháng qua và tích chọn từ Danh mục nghề khai thác thủy sản hiển thị trong chương trình. Nếu tàu/thuyền/xuồng có tham gia 2 nghề trở lên trong 12 tháng qua thì ghi nghề khai thác chính là nghề có thời gian khai thác nhiều hơn. Nếu thời gian khai thác của các nghề tương đương nhau thì nghề khai thác chính là nghề mang lại giá trị cao hơn.

Câu 7.21. Phạm vi khai thác chủ yếu?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT và chọn một mã thích hợp tương ứng với phạm vi khai thác chủ yếu của từng tàu/thuyền/xuồng.

Vùng ven bờ được giới hạn bởi mép nước biển dọc theo bờ biển và tuyến bờ. Đối với các đảo, vùng ven bờ là vùng biển được giới hạn bởi ngấn nước thủy triều trung bình nhiều năm quanh bờ biển của đảo đến 06 hải lý.

Vùng lộng được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lộng.

Vùng khơi được giới hạn bởi tuyến lộng và ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế của vùng biển Việt Nam.

Vùng biển cả là vùng biển chung của tất cả các quốc gia, không thuộc chủ quyền của bất kỳ quốc gia nào. Vùng biển không nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải hay nội thủy của một quốc gia cũng như không nằm trong vùng nước quần đảo của một quốc gia quần đảo nào.

Câu 7.22. Chiều dài thân tàu?

Ghi chiều dài lớn nhất thực tế của từng tàu/thuyền/xuồng, là khoảng cách giữa mép sau cùng của đuôi tàu/thuyền/xuồng và mép trước của sống mũi tàu/thuyền/xuồng, được đo song song với đường nước, kể cả phần nhô ra.

Câu 7.23. Tàu có lắp thiết bị giám sát hành trình không?

Thiết bị giám sát hành trình là thiết bị được lắp đặt trực tiếp trên tàu/thuyền/xuồng của hộ, có chức năng định vị, ghi, nhận, lưu trữ và truyền phát các thông tin liên quan đến quá trình hoạt động.

PHẦN VIII. MÁY MÓC, THIẾT BỊ

Câu 8.1. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/Bà] có các loại máy móc, thiết bị nào phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản?

ĐTV đọc từng loại máy móc, thiết bị để ĐTĐT xác nhận hộ có sử dụng hay không. Nếu hộ thực tế có sử dụng, ĐTV hỏi và ghi số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu của hộ phục vụ cho sản xuất NLTS có tại thời điểm ngày 01/7/2025, chỉ tính những máy còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn) thuộc quyền sở hữu của hộ và số máy của hộ cho thuê, cho mượn; không tính số máy mà hộ thuê hoặc mượn nơi khác và các máy móc là sản phẩm hàng hóa kinh doanh buôn bán của hộ. Nếu nhiều hộ cùng mua và sử dụng chung 1 loại máy thì quy ước ghi cho hộ có đầu tư nhiều nhất hoặc ghi cho hộ hiện đang quản lý, sử dụng.

- Máy kéo: Máy kéo là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại máy công tác như: Cày, bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hoá, có thể là bánh hơi hoặc bánh xích.

Lưu ý: Máy kéo không bao gồm các loại xe công nông đầu ngang thực chất là phương tiện vận chuyển nhỏ có thùng hàng gắn liền với đầu kéo.

- Ô tô phục vụ sản xuất NLTS: Chỉ ghi số ô tô phục vụ chủ yếu cho hoạt động sản xuất NLTS. Ví dụ như vận chuyển các sản phẩm NLTS đến nơi tiêu thụ,...

- Máy phát điện: Ghi các loại máy phát ra nguồn điện năng phục vụ chính cho hoạt động sản xuất NLTS, gồm các loại máy chạy bằng nhiên liệu: xăng, dầu diezen, khí biogas; chạy bằng sức nước, sức gió,...

- Máy bơm nước: Ghi số máy bơm dùng cho sản xuất NLTS, không bao gồm các loại máy bơm chỉ dùng để bơm nước sinh hoạt. Tuy nhiên, nếu máy bơm hộ vừa dùng để bơm nước sinh hoạt vừa sử dụng thường xuyên để bơm nước tưới cho cây trồng thì vẫn được tính là máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS.

- Thiết bị bay không người lái: Là các thiết bị bay trên không (flycam, drone, UAV) được hộ sử dụng phục vụ sản xuất NLTS. Các thiết bị này hoạt động thông qua chương trình đã được cài đặt sẵn hoặc thông qua bộ điều khiển từ xa, điều khiển hỗn hợp. Các ứng dụng của thiết bị bay không người lái trong nông nghiệp phổ biến như lập bản đồ, kiểm tra và theo dõi mùa vụ, phun thuốc bảo vệ thực vật, giám sát tưới tiêu và chăn thả gia súc,...

- Máy gieo hạt, máy bón phân: Là thiết bị có gắn động cơ để gieo, sạ lúa; sạ phân.

- Máy cấy: Là thiết bị có động cơ dùng để cấy mạ.

- Máy gặt đập liên hợp: Là loại máy chuyên dụng, có đồng thời hai chức năng gặt, đập (tuốt lúa).

- Máy gặt khác (xếp dây, cầm tay,...): Là các loại máy gặt chỉ thực hiện được duy nhất 1 chức năng gặt, như các loại máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay.

- Bình phun thuốc bảo vệ thực vật có động cơ: Là loại bình phun có gắn động cơ và thiết bị điều khiển dùng trong nông, lâm nghiệp để phun thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ,...

- Máy tuốt lúa có động cơ: Ghi những máy chuyên dùng có gắn động cơ để tuốt lúa, không tính máy tuốt lúa phải dùng sức người như máy tuốt lúa đập chân.

- Lò, máy sấy sản phẩm NLTS: Là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại sản phẩm NLTS như: lúa, ngô, đỗ, mây tre, cá, mực,...

- Máy ấp trứng gia cầm: Là loại thiết bị chuyên dùng để ấp trứng gia cầm.

- Máy vắt sữa vật nuôi: Là thiết bị chuyên dùng để hút sữa bò, sữa dê hay sữa ngựa.

- Máy chế biến thức ăn gia súc (nghiên, trộn,...): Gồm các loại máy nghiền, trộn thức ăn gia súc.

- Máy chế biến thức ăn thủy sản (nghiên, trộn, ép đùn,...): Gồm các loại máy nghiền, trộn, ép, đùn thức ăn thủy sản.

- Máy sục khí, đảo nước: Là các loại máy, giàn máy chuyên dụng dùng để sục khí, đảo khí dùng trong nuôi thủy sản để đảm bảo lượng ô xy đủ cho sự phát triển bình thường của loại thủy sản nuôi. Máy sục khí, đảo nước thường được dùng trong nuôi thủy sản công nghiệp/bán công nghiệp.

- Tàu, thuyền, xuồng có động cơ: Là các loại tàu, thuyền, xuồng được sử dụng để phục vụ cho sản xuất NLTS là chính, như vận chuyển lúa từ đồng ruộng về nhà hoặc nơi tiêu thụ, vận chuyển gỗ từ rừng đến nơi chế biến, tiêu thụ; phục vụ hoạt động nuôi trồng thủy sản,...

Câu 8.2. Công suất của mỗi máy kéo là bao nhiêu?

Nếu câu 8.1 có máy kéo, ĐTV phỏng vấn ĐTĐT và ghi công suất của từng chiếc máy kéo của hộ.

Công suất của máy kéo thường tính bằng CV, hay còn gọi là mã lực (viết tắt là HP), để chuyển đổi giữa các đơn vị mã lực và ki lô wat (kW) người ta dùng các hệ số sau:

$$1 \text{ CV} = 0,736 \text{ kW}; \text{ hoặc } 1 \text{ kW} = 1,36 \text{ CV}$$

Một số loại máy kéo phổ biến thường dùng ở nông thôn Việt Nam hiện nay:

Tên máy	Ký hiệu	Công suất động cơ (CV)	Hình thức máy	Tính năng	Thiết bị chuyên dụng đi kèm	Năng suất làm đất (m²/giờ)
1. Máy kéo BS 8	BS 8	8	Máy kéo cầm tay hai bánh	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng núi cao, trung du, ruộng nhỏ	Cày diệt, bừa đỉnh	470-540
2. Máy kéo BS 10	BS 10	10-12	Máy kéo cầm tay hai bánh	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với khu vực trung du, đồng bằng, ruộng nhỏ	Cày diệt 2 lưỡi, phay đất	700-900
3. Máy kéo BS 12	BS 12	12-16	Máy kéo cầm tay hai bánh	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng đồng bằng, trung du, ruộng nhỏ và vừa	Cày 2 lưỡi, phay đất	1.000-1.200
4. Máy kéo BS 24	BS 24	24-26	Máy kéo 4 bánh có người lái	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng đồng bằng, trung du, ruộng lớn	Cày diệt, cày chảo 3-4 lưỡi; phay đất 1,2m, bánh lồng...	3.000-3.600

Ngoài ra còn một số máy kéo của nước ngoài sản xuất cỡ trung bình và cỡ lớn thường gặp như:

- + YANMAR-KUBOTA, FOTON từ 32-35 mã lực.
- + MT3-50/80 (công suất 80-150 mã lực);
- + Zonder 65-75 mã lực.

PHẦN IX. DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP VÀ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Câu 9.1. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có cung cấp dịch vụ nông nghiệp cho hộ khác hay đơn vị khác không?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để xác định hộ có cung cấp dịch vụ nông nghiệp trong 12 tháng qua cho bên ngoài hay không.

Hoạt động dịch vụ nông nghiệp: Được hiểu là các hoạt động hỗ trợ cho sản xuất các công đoạn từ sản xuất đến khi tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi. Hoạt động dịch vụ chỉ được tính khi người sản xuất tiến hành thuê hoạt động, được thực hiện trên cơ sở hợp đồng hoặc thu phí, không tính hoạt động do người sản xuất tự làm. Bao gồm:

Hoạt động dịch vụ trồng trọt: Các hoạt động được chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí hoặc hợp đồng các công việc sau: Xử lý cây trồng; Phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây trồng, kích thích tăng trưởng, bảo hiểm cây trồng; Cắt, xén, tía cây lâu năm; Làm đất, gieo, cấy, sạ, thu hoạch; Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng; Kiểm tra hạt giống, cây giống; Cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển; Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt.

Hoạt động dịch vụ chăn nuôi: Các hoạt động được chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí và hợp đồng các công việc sau: Hoạt động để thúc đẩy việc nhân giống; tăng trưởng và sản xuất sản phẩm động vật; Kiểm dịch vật nuôi, chẩn đoán cho ăn, điều trị gia súc, gia cầm, rửa chuồng trại, lấy phân...; Các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo; Cắt, xén lông cừu; Các dịch vụ chăn thả, cho thuê đồng cỏ; Nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú; Phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật và các hoạt động có liên quan; Đóng móng ngựa, trông nom ngựa.

Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Các khâu chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy; Tỉa hạt bông; Phơi, sấy lá thuốc lá, thuốc lào; Phơi, sấy hạt cà phê...;

Xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn

một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho. Những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường.

Câu 9.2. Các loại dịch vụ nông nghiệp hộ [Ông/Bà] cung cấp trong 12 tháng qua?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để tích chọn từng loại dịch vụ nông nghiệp tương ứng mà hộ thực hiện cung cấp cho bên ngoài.

Câu 9.3. Tổng thu từ [DỊCH VỤ...] trong 12 tháng qua?

Là tổng số tiền mà hộ thu được từ cung cấp dịch vụ nông nghiệp cho hộ khác hoặc đơn vị khác tương ứng với từng loại dịch vụ.

Câu 9.4. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có bán sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do hộ sản xuất qua sàn giao dịch thương mại điện tử (Tiki, Sendo, Shopee, Lazada, Tiktokshop,...) không?

Sàn thương mại điện tử là website thương mại điện tử cho phép các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân không phải là người quản lý hoặc chủ sở hữu website được thực hiện một phần hoặc toàn bộ quy trình mua bán hàng hóa, dịch vụ trên đó.

Kênh bán hàng online này rất được người bán ưa chuộng, bởi mang đến nhiều lợi ích:

Tăng khả năng hiện diện, tiếp cận lượng lớn khách hàng tiềm năng trong nước và quốc tế.

Tối ưu chi phí kinh doanh bởi tiết kiệm một số chi phí mặt bằng, chi phí nhân sự, chi phí quản lý hàng tồn kho,...

Dễ dàng đăng tải thông tin, quản lý hàng hóa ở bất kỳ đâu.

Tạo điều kiện để khách hàng mua sắm mọi lúc mọi nơi.

Linh hoạt áp dụng các chiến dịch marketing, khuyến mãi.

Chăm sóc khách hàng tốt hơn nhờ vào các công cụ phân tích hoặc hộp chatbot từ đó tạo thiện cảm của khách hàng.

Đa dạng phương thức thanh toán khi mua hàng giúp người mua thanh toán nhanh chóng.

Các sàn thương mại điện tử phổ biến hiện nay như: Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, Tiktok shop, Chotot.com, Adayroi,...

PHẦN X. THU NHẬP VÀ XÁC ĐỊNH NGÀNH KINH TẾ CỦA HỘ

Câu 10.1. Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ [Ông/Bà] trong 12 tháng qua?

Nguồn thu nhập của hộ bao gồm: Thu từ tiền công, tiền lương; thu nhập từ sản xuất kinh doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí (như chi phí vật chất, dịch vụ, lao động thuê ngoài,...) và thu từ nguồn khác không từ sản xuất kinh doanh (trợ cấp hưu trí, phụ cấp, quà biếu, tặng phẩm, thừa kế, trúng xổ số,...).

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT và xác định nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua.

Ví dụ: Trong 12 tháng qua, hộ có thu nhập (đã trừ chi phí) từ trồng lúa là 20 triệu đồng; từ thủy sản là 50 triệu đồng; từ bán tạp hóa là 60 triệu đồng. Tổng thu nhập từ ngành NLTS là 70 triệu đồng (20 triệu đồng + 50 triệu đồng); thu nhập từ thương mại, vận tải và dịch vụ khác còn lại là 60 triệu đồng. ĐTV chọn nguồn thu lớn nhất của hộ là từ ngành NLTS.

Lưu ý: Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ hoạt động công nghiệp và xây dựng bao gồm cả diêm nghiệp.

Câu 10.2. Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ [Ông/Bà] trong 12 tháng qua từ hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp hay thủy sản?

Trường hợp hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. ĐTV phỏng vấn để xác định ngành nào có thu nhập lớn nhất trong các ngành: nông nghiệp; lâm nghiệp hoặc thủy sản.

Ví dụ: Trong 12 tháng qua, hộ có thu nhập (đã trừ chi phí) từ trồng lúa là 20 triệu đồng; từ thủy sản là 50 triệu đồng; chăn nuôi 40 triệu đồng. ĐTV xác định Hộ có nguồn thu từ hoạt động nông nghiệp là cao nhất (20 triệu đồng + 40 triệu đồng = 60 triệu đồng).

Câu 10.3. So với tổng thu nhập của hộ, thu nhập (đã trừ chi phí) từ hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm bao nhiêu %?

ĐTV phỏng vấn ĐTĐT để xác định tỷ trọng thu nhập từ hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản so với tổng thu nhập của hộ (tính theo %) theo các mức tương ứng: dưới 25%; từ 25% đến dưới 50%; từ 50% đến dưới 75%; từ 75% đến dưới 100% và 100%.

Câu 10.4. Trong các ngành sau đây, ngành nào có thu nhập lớn hơn?

Câu này chỉ hỏi đối với những hộ trả lời câu 10.1 mã 2 và mã 3. Không hỏi với những hộ trả lời câu 10.1 mã 1 và mã 4.

Trường hợp 1: Hộ lựa chọn câu trả lời nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua từ “CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG”. Câu 10.4 sẽ hỏi nguồn thu nhập giữa ngành “CÔNG NGHIỆP” và “XÂY DỰNG” ngành nào hộ có thu nhập lớn hơn.

Trường hợp 2: Hộ lựa chọn câu trả lời nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua từ “THƯƠNG MẠI, VẬN TẢI, DỊCH VỤ KHÁC”. Câu 10.4 sẽ hỏi nguồn thu nhập giữa ngành “THƯƠNG MẠI”, “VẬN TẢI” và “DỊCH VỤ KHÁC” ngành nào hộ có thu nhập lớn hơn.

ĐTV căn cứ câu trả lời, lựa chọn ngành có thu nhập lớn hơn.

Câu 10.5. Ngành Kinh tế chính của hộ?

Chương trình tự động xác định ngành kinh tế chính của hộ.

Ngành kinh tế chính của hộ được xác định là ngành có số lao động của hộ tham gia nhiều nhất, nếu số lao động tham gia bằng nhau thì ngành kinh tế chính là ngành có thu nhập lớn hơn.

Ngành kinh tế chính của hộ được xác định theo các ưu tiên sau:

Ưu tiên 1: Ngành kinh tế chính của hộ là ngành kinh tế có số lao động tham gia công việc chính lớn nhất.

Ví dụ 1: Hộ có 3 lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai cụ thể như sau:

	Công việc chính	Công việc thứ hai	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	Thương mại	Nông nghiệp	Thương mại
Lao động 2	Thương mại	Công nghiệp	
Lao động 3	Xây dựng		

Ngành kinh tế chính của hộ là Thương mại do có 2 lao động có công việc chính thuộc ngành kinh tế thương mại trên tổng số 3 lao động của hộ.

Ưu tiên 2: Nếu số lao động tham gia công việc chính của các ngành kinh tế bằng nhau thì xét đến số lao động tham gia công việc thứ hai trùng với ngành kinh tế của công việc chính có số lao động bằng nhau cao nhất. Ngành kinh tế chính của hộ chính là ngành có số lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai cao nhất.

Ví dụ 2: Hộ có 5 lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai cụ thể như sau:

	Công việc chính	Công việc thứ hai	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp
Lao động 2	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	
Lao động 3	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 4	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 5	Thủy sản	Lâm nghiệp	

Tổng số có 02 lao động của hộ có công việc chính là nông nghiệp và 02 lao động có công việc chính là lâm nghiệp, 01 lao động có công việc chính là thủy sản. Vì vậy, chưa thể xác định được ngành của hộ theo Ưu tiên 1, để xác định ngành của hộ phải xét đến Ưu tiên 2 - số lao động tham gia công việc thứ hai trùng với công việc chính có số lao động bằng nhau cao nhất (ở ví dụ này là nông nghiệp - 02 lao động và lâm nghiệp - 02 lao động).

Đối với công việc số 2 chỉ xét đến lao động hoạt động trong ngành Nông nghiệp và lâm nghiệp trong tổng số lao động có công việc số 2. Tại công việc thứ hai, có 03 lao động làm việc trong ngành Lâm nghiệp, 02 lao động làm việc trong ngành Nông nghiệp, vì vậy ngành của hộ là lâm nghiệp.

Ưu tiên 3: Nếu số lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai trùng với công việc chính cũng bằng nhau hoặc không xuất hiện công việc thứ hai trùng với công việc chính có số lao động bằng nhau thì căn cứ vào thu nhập tạo ra trong 12 tháng của công việc chính và công việc thứ hai để xác định ngành kinh tế chính của hộ.

Ví dụ 3: Hộ có 5 lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai như sau:

	Công việc chính	Công việc thứ hai	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Chưa đủ căn cứ để xác định ngành kinh tế chính. Nhưng chắc chắn ngành kinh tế chính của hộ phải là nông nghiệp hoặc lâm nghiệp
Lao động 2	Nông nghiệp	Công nghiệp	
Lao động 3	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 4	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 5	Thủy sản	Lâm nghiệp	

Tổng số lao động làm nông nghiệp và lâm nghiệp của công việc chính đều là 02 và cao nhất; tổng số lao động làm nông nghiệp và lâm nghiệp của công việc thứ hai cũng bằng nhau và bằng 02.

Trong trường hợp này phải hỏi thu nhập từ hoạt động nông nghiệp và lâm nghiệp của cả 5 lao động (vì cả 5 lao động đều làm ít nhất 01 công việc liên quan đến hoạt động nông nghiệp hoặc lâm nghiệp). Nếu thu nhập tạo ra trong 12 tháng từ nông nghiệp lớn hơn lâm nghiệp thì xếp ngành kinh tế chính của hộ là nông nghiệp và ngược lại. Cụ thể:

	Thu nhập trong 12 tháng từ nông nghiệp	Thu nhập trong 12 tháng từ lâm nghiệp	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	20 triệu đồng	5 triệu đồng	Ngành kinh tế chính của hộ là nông nghiệp
Lao động 2	20 triệu đồng		
Lao động 3	6 triệu đồng	15 triệu đồng	
Lao động 4	8 triệu đồng	20 triệu đồng	
Lao động 5		5 triệu đồng	
Tổng thu nhập	54 triệu đồng	45 triệu đồng	

Thu nhập tạo ra trong 12 tháng từ nông nghiệp của các lao động lớn hơn thu nhập tạo ra trong 12 tháng từ lâm nghiệp nên ngành kinh tế chính của hộ là nông nghiệp.

Kết thúc phỏng vấn ĐTV ghi số điện thoại liên lạc của hộ vào phiếu điều tra và lựa chọn thành viên của hộ đã cung cấp thông tin.

C

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CAPI PHIẾU HỘ

PHẦN I. YÊU CẦU THIẾT BỊ DI ĐỘNG TRONG ĐIỀU TRA

Chương trình điều tra trên các loại thiết bị di động có cấu hình tối thiểu như sau:

	Android	iOS
Hệ điều hành	Android 7.0 trở lên	iOS 13 trở lên
Màn hình	>=5.5 inch	
RAM	>= 2GB	
Bộ nhớ	>= 2GB	
Kết nối	Internet, GPS	

PHẦN II. HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA

1. Thiết bị sử dụng hệ điều hành Android: Đối với thiết bị Android: Mở ứng dụng CHPlay → Tìm phần mềm “Thu thập phiếu hộ TĐTNTNN2025” → Cài đặt



Hoặc quét mã QRcode để vào link CHPLAY cài đặt:



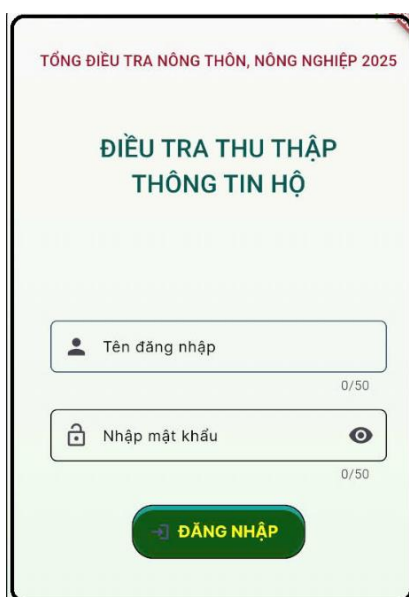
2. Thiết bị sử dụng hệ điều hành iOS: Đối với thiết bị iOS: Mở camera quét mã QRCode và truy cập vào đường link của mã QRCode hoặc truy cập vào đường link:

<https://apps.apple.com/us/app/thu-th%E1%BA%ADp-phi%E1%BA%BFu-h%E1%BB%99-t%C4%91tntnn-2025/id6744921239>



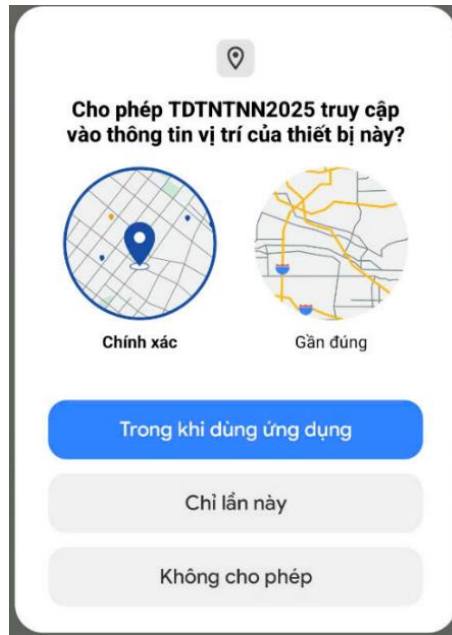
PHẦN III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

ĐTV đăng nhập bằng mã người sử dụng, mật khẩu được GSV phân công điều tra

A screenshot of a mobile application login screen. At the top, it says 'TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP 2025' in red. Below that, in green, is 'ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN HỘ'. There are two input fields: 'Tên đăng nhập' (Username) and 'Nhập mật khẩu' (Enter password). Both fields have a character count '0/50' at the bottom right. The password field has an eye icon to toggle visibility. At the bottom, there is a green button with a white arrow and the text 'ĐĂNG NHẬP'.

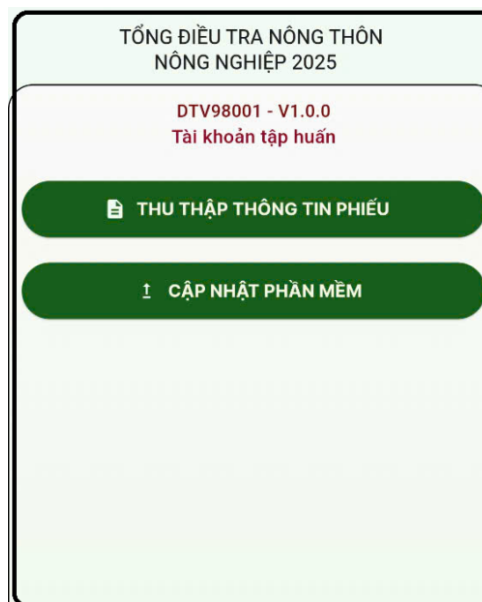
Lưu ý: ĐTV kiểm tra mạng kết nối Internet trước khi đăng nhập vào chương trình, để đảm bảo lấy đủ dữ liệu từ server về thiết bị di động.

Khi đăng nhập lần đầu tiên, phần mềm sẽ hiển thị thông báo yêu cầu cấp quyền sử dụng thông tin vị trí của thiết bị, ĐTV nhấn chọn cho phép sử dụng.



Sau khi đăng nhập, màn hình hiển thị Menu chính có 2 chức năng để ĐTV chọn:

- Chức năng THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU HỘ để thực hiện thu thập thông tin phiếu hộ.
- Chức năng CẬP NHẬT PHẦN MỀM: Khi chương trình có phiên bản mới, ĐTV sử dụng chức năng này để cập nhật lại chương trình CAPI.



Menu PHÒNG VẤN PHIẾU HỘ bao gồm các chức năng sau:

Thực hiện phỏng vấn

Đồng bộ dữ liệu phỏng vấn

Tiến độ phỏng vấn

Lấy danh sách phân công



1. Lấy danh sách phân công

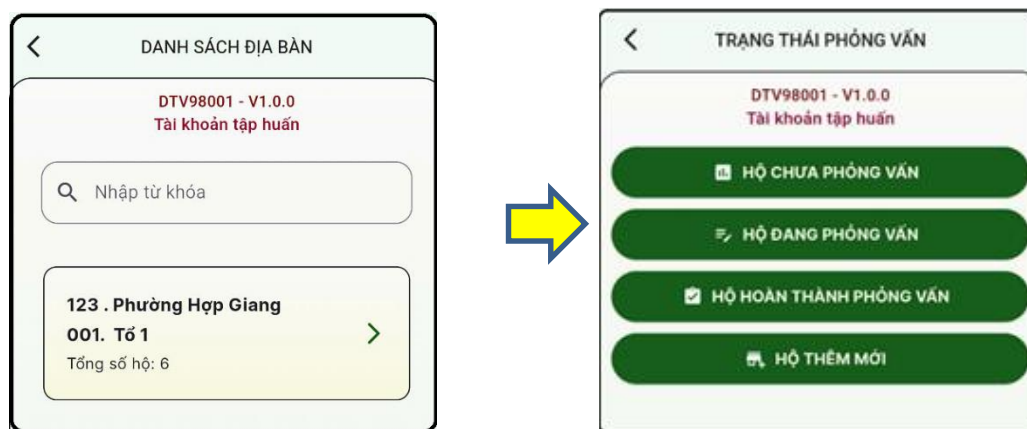
Khi lần đầu đăng nhập, ĐTV cần thực hiện chức năng này để lấy danh sách địa bàn được phân công về thiết bị (cần có kết nối Internet).

Trường hợp GSV thay đổi phân công địa bàn, phân công hộ điều tra, ĐTV cần sử dụng chức năng LẤY DANH SÁCH PHÂN CÔNG để lấy lại địa bàn, hộ mới phân công về thiết bị để tiếp tục điều tra.



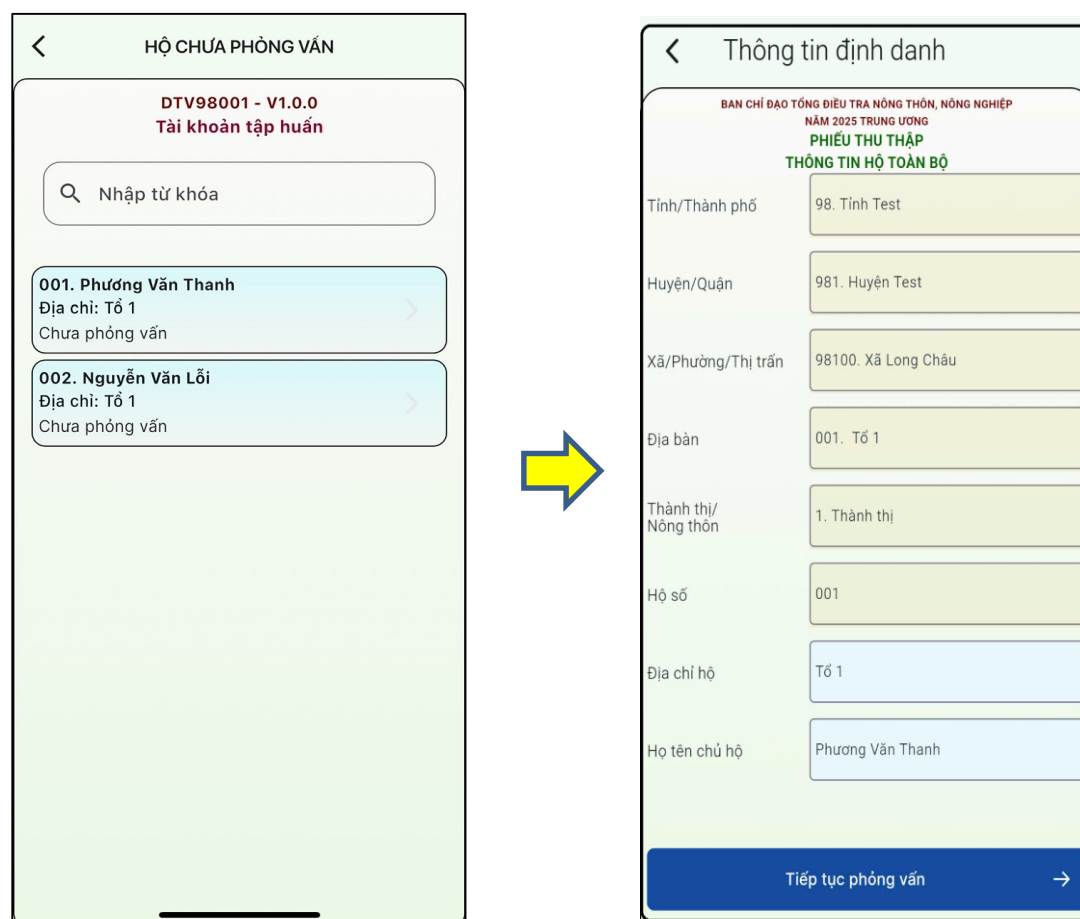
2. Thực hiện phỏng vấn

ĐTV bấm chức năng THỰC HIỆN PHỎNG VẤN: Chương trình hiển thị danh sách địa bàn được phân công, ĐTV chọn địa bàn → Hộ chưa phỏng vấn → Chọn hộ điều tra để thu thập thông tin.



a. Hộ chưa phỏng vấn

ĐTV vào danh sách các hộ chưa phỏng vấn, chọn hộ để phỏng vấn, chương trình hiển thị **Thông tin định danh** của hộ. ĐTV nhấn nút “TIẾP TỤC PHỎNG VẤN” để thực hiện thu thập thông tin.



Chương trình hiển thị tuần tự các câu hỏi như trên phiếu, ĐTV nhập thông tin theo câu hỏi hiện trên màn hình.

The screenshots show the following questions and responses:

- 1.1.** Xin ông/bà cho biết tính đến thời điểm 0h ngày 01/7/2025, có những ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên hoặc mới chuyển đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định ăn, ở lâu dài tại hộ không? (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)
 Buttons: THÊM NHÂN KHẨU (green), and checkboxes for: Phương Văn Thanh, Nguyễn Ngọc Liên, Phương Huyền Trang, Hoàng Thùy Vân (all marked with a red X).
- 1.2.** Trong những người đã kể tên có ai là:
 a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ? (CÓ: checked, KHÔNG: unchecked)
 b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...? (CÓ: unchecked, KHÔNG: checked)
 c. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình? (CÓ: unchecked, KHÔNG: checked)
 d. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị? (CÓ: unchecked, KHÔNG: checked)
- 1.3.** Xin ÔNG/BÀ cho biết, ngoài những người có tên trên, có ai tạm vắng vì những lý do sau:
 a. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và có ý định quay lại hộ? (CÓ: checked, KHÔNG: unchecked)
 b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế? (CÓ: unchecked, KHÔNG: checked)
 c. Người rời hộ dưới 01 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn? (CÓ: unchecked, KHÔNG: checked)
 d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ (CÓ: unchecked, KHÔNG: checked)
 e. Người đi buôn chuyến; đi tàu viên dương; đánh bắt hải sản? (CÓ: unchecked, KHÔNG: checked)
 f. Người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép? (CÓ: unchecked, KHÔNG: checked)
 g. Người bị công an, quân đội tạm giữ? (CÓ: unchecked, KHÔNG: checked)
- 1.4.** Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ là:
 List: Phương Văn Thanh, Nguyễn Ngọc Liên, Phương Huyền Trang, Ngô Văn Phúc
- 1.5.** Ai là người quyết định hoạt động kinh tế của hộ?(NGƯỜI QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH, QUYẾT ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA HỘ)
 List: 1. Phương Văn Thanh (checked), 2. Nguyễn Ngọc Liên, 3. Phương Huyền Trang, 4. Ngô Văn Phúc

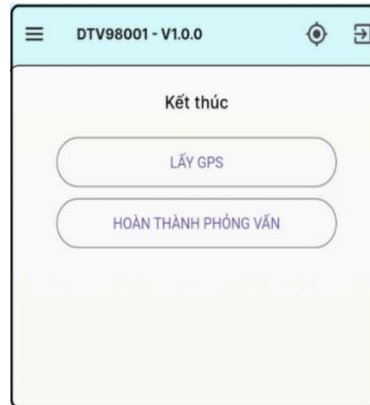
Kết thúc phỏng vấn, ĐTV nhấn nút LẤY GPS và hoàn thành phỏng vấn thông tin hộ.

Lưu ý:

- Khi hoàn thành phiếu, thông tin hộ chưa có GPS chương trình sẽ hiện nút LẤY GPS

- Trường hợp muốn lấy lại GPS, ĐTV nhấn vào biểu tượng phía trên bên trái màn hình

- Khi hoàn thành phỏng vấn sẽ tiến hành kiểm tra lại logic của phiếu, nếu phát hiện lỗi sẽ hiển thị → ĐTV phải quay lại vị trí bị lỗi và sửa → đi tiếp tục cho đến khi kết thúc phiếu.



b. Hộ đang phỏng vấn

Chương trình hiển thị danh sách các hộ đang phỏng vấn.



c. Hộ hoàn thành phỏng vấn

Chương trình hiển thị các hộ đã hoàn thành phỏng vấn của địa bàn.



d. Hộ thêm mới

ĐTV dùng chức năng **THÊM HỘ MỚI** để thêm vào danh sách các hộ có tham gia hoạt động NLTS trên địa bàn.

Nhập tên chủ hộ, địa chỉ hộ và lưu lại thông tin → Chương trình chuyển sang phỏng vấn hộ vừa thêm.

→ Nhấn nút “**PHỎNG VẤN HỘ**” để vào phiếu điều tra.

→ Nhấn nút “**TẠM DỪNG PHỎNG VẤN**”: Trường hợp hộ chưa có thành viên để phỏng vấn, ĐTV nhấn nút này để tạo phiếu. Sau đó, ĐTV vào danh sách **HỘ ĐANG PHỎNG VẤN** để chọn lại phiếu thu thập thông tin.

3. Đồng bộ dữ liệu phỏng vấn

Sau khi hoàn thành phỏng vấn, ĐTV cần đồng bộ dữ liệu lên máy chủ.

Lưu ý: Thiết bị di động của ĐTV phải có kết nối mạng Internet khi thực hiện chức năng này.



4. Tiến độ phỏng vấn

Màn hình Tiến độ phỏng vấn hiển thị thông tin theo danh sách địa bàn phân công cho ĐTV, cụ thể gồm:

- Tên và mã xã/phường; tên địa bàn.
- Số hộ tại địa bàn: Là số hộ thực tế tại địa bàn
- Số hộ chưa phỏng vấn
- Số hộ đang phỏng vấn
- Số hộ hoàn thành phỏng vấn
- Số hộ không còn tại địa bàn
- Số hộ thêm mới
- Số hộ có trên máy chủ



5. Dạng câu hỏi sử dụng trong phiếu điều tra

a. Câu hỏi thêm danh sách

Đây là dạng câu hỏi nhập thông tin và hiển thị ngay thông tin theo danh sách trên màn hình. Thông tin vừa nhập vào có sửa/xóa được.

DTV98001 - V1.0.0

1.1. Xin ông/bà cho biết tính đến thời điểm 0h ngày 01/7/2025, có những ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên hoặc mới chuyển đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định ăn, ở lâu dài tại hộ không? (không bao gồm người của hộ là sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)

THÊM NHÂN KHẨU

☐ Phương Văn Thanh

☐ Nguyễn Ngọc Liên

☐ Phương Huyền Trang

☐ Hoàng Thùy Vân

➔

DTV98001 - V1.0.0

1.3. Xin ÔNG/BÀ cho biết, ngoài những người có tên trên, có ai tạm vắng vì những lý do sau:

CÓ
KHÔNG

a. Đi làm ăn xa dưới 6 tháng và có ý định quay lại hộ?

☒
☐

THÊM NHÂN KHẨU (1.3a)

Ngô Văn Phúc

b. Điều trị nội trú tại cơ sở y tế?

☐
☒

c. Người rời hộ dưới 01 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn?

☐
☒

d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ

☐
☒

e. Người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?

☐
☒

f. Người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?

☐
☒

g. Người bị công an, quân đội tạm giữ?

☐
☒

b. Câu hỏi nhập số và hiển thị danh sách số lượng dòng

Đây là dạng câu hỏi nhập số và hiển thị ngay danh sách các dòng trên màn hình. Số lượng dòng vừa nhập vào có sửa/xóa được.

DTV98001 - V1.0.0

7.10. Số vụ nuôi giống trong 12 tháng qua của **Ao số 1**

2

7.11. Loại giống thủy sản chính từng vụ?

Vụ số 1	0321120. Cá vược (cá chẽm) nuôi biển	✖
Vụ số 2	0321160. Cá đối nuôi biển	✖

☐ Tất cả các vụ đều nuôi cùng một loại thủy sản

c. Câu hỏi chọn từ trong danh mục

Đây là dạng câu tích chọn các sản phẩm từ danh mục hiển thị trên màn hình. Thông tin vừa chọn có xóa được.

The screenshot shows a mobile app interface with a green header bar containing a menu icon, the text "DTV98001 - V1.0.0", a camera icon, and a share icon. The main content area has a light green background and contains the following text: "4.12. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ Ông/bà trồng các loại cây cảnh lâu năm nào sau đây để bán?". Below this text is a button labeled "Chọn cây trồng". Under the button, there is a list of three items, each with a green background and a red trash icon to its right: "Cây, cảnh mai", "Cây, cảnh đào cảnh", and "Cây cảnh khác".

d. Câu hỏi có một lựa chọn

Dạng câu hỏi chỉ được phép tích chọn một lựa chọn.

The screenshot shows a mobile app interface with a light blue header bar containing a menu icon, the text "DTV98001 - V1.0.0", a camera icon, and a share icon. The main content area has a light green background and contains the following text: "2.4. **PHƯƠNG VĂN THANH** có khả năng lao động không ?". Below this text are two radio button options: "1. CÓ" (which is selected with a blue checkmark) and "2. KHÔNG".

The screenshot shows a mobile app interface with a light blue header bar containing a menu icon, the text "DTV98001 - V1.0.0", a camera icon, and a share icon. The main content area has a light green background and contains the following text: "7.20. Nghề khai thác chính của tàu/thuyền/xuồng **Tàu số 1**". Below this text is a text input field. Under the input field is a list of 13 radio button options: "01.Lưới kéo đôi", "02.Lưới kéo đơn", "03.Lưới rê tầng mặt", "04.Lưới rê tầng đáy", "05.Vây ngày", "06.Vây ánh sáng", "07.Câu tay cá", "08.Câu tay mực", "09.Câu vàng", "10.Câu tay cá ngừ đại dương", "11.Câu vàng cá ngừ đại dương", "12.Vây cá ngừ đại dương", and "13.Lưới vó".

e. Câu hỏi có nhiều lựa chọn

Dạng câu hỏi cho phép có nhiều lựa chọn

The screenshot shows a mobile app interface with a light blue header bar containing a menu icon, the text "DTV98001 - V1.0.0", and a camera icon. The main content area has a light yellow background and contains the question "4.3. Hộ Ông/bà gieo trồng lúa những vụ nào sau đây?". Below the question are four options, each with a checkbox: "Lúa vụ hè thu 2024" (checked), "Lúa vụ 3/thu đông 2024" (unchecked), "Lúa vụ mùa 2024" (checked), and "Lúa vụ đông xuân 2025" (unchecked). Navigation arrows are visible at the bottom of the screen.

f. Câu hỏi nhập thông tin

Đây là dạng câu hỏi nhập thông tin theo kiểu số hoặc ký tự.

The screenshot shows a mobile app interface with a light blue header bar containing a menu icon, the text "DTV98001 - V1.0.1", and a camera icon. The main content area has a light green background and contains the question "2.8. Trong 12 tháng qua, công việc chính chiếm nhiều thời gian nhất của **PHƯƠNG VĂN THANH** là gì?". Below the question is a text input field containing the text "Trồng lúa". To the right of the input field is a character count "10/150". Navigation arrows are visible at the bottom of the screen.

The screenshot shows a mobile app interface with a light blue header bar containing a menu icon, the text "DTV98001 - V1.0.0", and a camera icon. The main content area has a light green background and contains the question "3. Thông tin loại đất 4.1. Rừng trồng đạt tiêu chuẩn". Below the question is a numeric input field containing the value "1". To the right of the input field is a character count "1/150". Below this is another question "3.3. Tổng số thửa/mảnh mà hộ đang sử dụng là bao nhiêu? (thửa/mảnh)" with a numeric input field containing "1000" and a character count "4/150". Below that is a third question "3.4. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, tổng diện tích đất hộ đang sử dụng? (m2)" with a numeric input field containing "1000" and a character count "4/150". Navigation arrows are visible at the bottom of the screen.

6. Một số lưu ý khi sử dụng chương trình

- Khi sửa phiếu cần đi lại từ vị trí sửa cho đến hết phiếu, tránh trường hợp sử dụng menu phía trên bên trái  để di chuyển nhanh → dẫn đến lỗi logic, hoặc chương trình không tự động tính đúng giá trị do bỏ qua bước nhảy

- ▶ Chỉ có thể hoàn thành phiếu khi không còn lỗi
- ▶ Không nên để font chữ của thiết bị quá to sẽ dẫn đến việc không hiển thị đầy đủ được câu hỏi, câu trả lời.
- ▶ Chức năng lấy GPS: Thiết bị di động sử dụng chương trình điều tra khi lấy định vị GPS cần có kết nối internet, bật chức năng định vị.
- Ngoài ra, tại vị trí ĐTV đang đứng để lấy GPS: Nếu thiết bị hứng được tọa độ ngay thì chương trình sẽ báo lấy được định vị và lưu lại nhanh. Ngược lại, chương trình sẽ chờ lấy định vị ít nhất 15 giây, sau thời gian chờ mà thiết bị không hứng được GPS để ghi vào phiếu điều tra, chương trình sẽ hiển thị thông báo:

“Không thể xác định vị trí phỏng vấn”

- ĐTV kiểm tra chỗ đứng để lấy GPS, nên đứng ở các khu vực không bị che khuất tầm nhìn ra khoảng bầu trời, khu vực sóng kết nối mạnh.

7. Tiện ích chương trình

- ▶ Tại màn hình phỏng vấn sẽ có thanh menu nhanh ở phía trên bên trái → cho phép truy cập nhanh đến các câu hỏi.

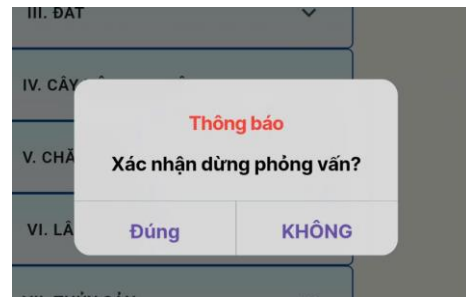


- Tại màn hình phỏng vấn, ở góc trên bên phải sẽ có 2 nút: Nút để lấy GPS và nút để dừng phỏng vấn (quay lại danh sách hộ)

- Biểu tượng GPS:



- Màn hình “Dừng phỏng vấn”:



PHỤ LỤC

Phụ lục I

LỜI GIỚI THIỆU CỦA ĐIỀU TRA VIÊN THỐNG KÊ

GIỚI THIỆU VỀ THU THẬP THÔNG TIN

TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025

Xin chào Ông/Bà, tôi tên là, là điều tra viên thống kê được giao nhiệm vụ thu thập thông tin cho Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 tại hộ Ông/Bà.

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 là cuộc Tổng điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhằm đánh giá tình hình và xây dựng chiến lược, chính sách phát triển về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

Cuộc điều tra này sẽ hỏi Ông/Bà một số thông tin chung về các thành viên hộ (như tên, tuổi, việc làm,...) và tình hình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của hộ. Thông tin do hộ Ông/Bà cung cấp sẽ được ghi vào máy điện thoại này để lưu giữ và tổng hợp chung cho cả nước. Thông tin này sẽ được tuyệt đối giữ bí mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu chính sách như đã nêu trên.

Cuộc trao đổi với hộ Ông/Bà sẽ được thực hiện trong khoảng..... phút. Rất mong Ông/Bà hợp tác cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp./.

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh	Kinh (Việt)	Trên cả nước.
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay**...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xì Phổng**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh,...
06	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi Bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lôi, Nùng Quy Rìn, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mẻo (Na Miếu), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Dìu*, Miên*, Kiềm*, Miền*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiên, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miên**, Kim Mùn** ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**...	Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Bình Thuận,...
11	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyên**, Sán Ngái**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
12	Ê Đê	Ra Đê, Ê Đê Êgar**, Đê, Kpa, A Đham, Krung, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih,...	Đắk Lắk, Phú Yên, Đắk Nông, Khánh Hoà,...
13	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y Lãng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđê, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đắk Lắk,...
14	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lãng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai,...
15	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Bạ, Sán Chỉ* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chỉ ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
16	Cơ Ho	Xrê, Nóp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Rìng...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
17	Chăm	Chàm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
18	Sán Dìu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xê**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đắk Lắk...
19	Hrê	ChămRê, Mọi Chom, Krẹ*, Luỹ*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai,...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nong, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, ĐìPri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đắk Lắk, Đắk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...
21	Raglay	Ra Clây*, Rai, La Oang, Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
22	Xtiêng	Xa Đìeng, Xa Chiêng**, Bù Lơ**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm Đồng,...
23	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên - Huế,...
24	Thổ (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng (5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...
25	Giáy	Nhắng, Dảng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giảng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
26	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*(7)...	Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng,...
27	Gié Triêng	Đgiéh*, Ta Riêng*, Ve (Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang (7), La Ve, Bnoong (Mnoong)***, Cà Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Khơ mú	Xá Cầu, Khạ Klẩu**, Măng Cầu**, Múm Xen, Pu thên, Tênh, Tày Hay, Kmụ**, Kưm Mụ**...	Nghe An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
30	Co	Cor, Col, Cua, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uót**...	Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị,...
32	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận,...
33	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dảng*, Xá Hốc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brên**, Kháng Dảng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...
34	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghet**...	Sơn La, Điện Biên,...
35	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chồ**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
36	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
37	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nọi (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
38	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...
39	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlao (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Tấu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uông**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
40	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phở*, Vaxơ, Cản Thín**, Phù Lá Đen**, Phù Lá Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
41	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sứ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
42	Lự	Lừ, Nhuôn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...
43	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mản Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mản**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Cùi*, Tắc Cùi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mây**, Mã Liềng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Mảng	Mảng Ư, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niềng O**, Xá Bá O**, Mảng Gúng**, Mảng Lệ**...	Lai Châu, Điện Biên,...
46	Pà Thẻn	Pà Hưng, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đỏ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
47	Cơ Lao	Tống*, Tứ Đu**, Ho Ki**, Voa Đề**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
48	Cống	Xám Khổng, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
49	Bố Y	Chùng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Dìn*...	Lào Cai,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pê...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	Pu Péo	Ka Pèò, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Brâu	Brao	Kon Tum,...
53	Ơ Đu	Tày Hạt, I Đu**	Nghệ An...
54	Rơ Măm		Kon Tum,...
55	Người nước ngoài		TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh,...

Nguồn:

- Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam (theo Quyết định số 121/TCTK-PPCĐ ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) - (nguồn chính).
- Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới, 2002, Ủy ban Dân tộc và Miền núi - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

- Là tên người Thái chỉ người Mường.
- Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.
- Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ Ho, nay đã tự báo là người Cơ Ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
- Thỏ đây là tên tự gọi, khác với tên Thỏ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở Đồng bằng sông Cửu Long.
- Xá Lá Vàng: Tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
- Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
- Ca-tang: Tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

* Chỉ xuất hiện trong "Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam...";

** Chỉ xuất hiện trong "Miền núi Việt Nam,...".

Phụ lục III

BẢNG ĐỐI CHIẾU NĂM ÂM LỊCH VÀ NĂM DƯƠNG LỊCH

	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Tý (Chuột)	1984 1924		1996 1936		2008 1948		2020 1960		1972 1912	
Sửu (Trâu)		1985 1925		1997 1937		2009 1949		2021 1961		1973 1913
Dần (Hổ)	1974 1914		1986 1926		1998 1938		2010 1950		2022 1962	
Mão (Mèo)		1975 1915		1987 1927		1999 1939		2011 1951		2023 1963
Thìn (Rồng)	1964 1904 2024		1976 1916		1988 1928		2000 1940		2012 1952	
Tỵ (Rắn)		1965 1905 2025		1977 1917		1989 1929		2001 1941		2013 1953
Ngọ (Ngựa)	2014 1954		1966 1906		1978 1918		1990 1930		2002 1942	
Mùi (Dê)		2015 1955		1967 1907		1979 1919		1991 1931		2003 1943
Thân (Khỉ)	2004 1944		2016 1956		1968 1908		1980 1920		1992 1932	
Dậu (Gà)		2005 1945		2017 1957		1969 1909		1981 1921		1993 1933
Tuất (Chó)	1994 1934		2006 1946		2018 1958		1970 1910		1982 1922	
Hợi (Lợn)		1995 1935		2007 1947		2019 1959		1971 1911		1983 1923

Phụ lục IV

DANH MỤC CÂY NÔNG NGHIỆP

I. DANH MỤC CÂY HÀNG NĂM

STT	Loại cây hằng năm	Mã số
A	B	C
1	Cây lương thực có hạt	
2	Lúa	0111009
5	Ngô	0112019
6	Mạch	0112091
7	Kê	0112092
8	Cao lương	0112099
9	Cây lấy củ có chất bột	0113
10	Khoai lang	0113010
11	Sắn/mỳ	0113020
14	Khoai sọ	0113030
15	Khoai mỡ	0113040
16	Khoai môn	0113050
17	Dong riềng	0113060
18	Khoai tây	0113070
19	Sắn dây	0113080
20	Cây có củ khác	0113090
24	Cây mía	0114000
27	Cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
28	Thuốc lá	0115010
29	Thuốc Lào	0115020
30	Cây lấy sợi	0116
31	Bông	0116010
32	Đay (bố)	0116020
33	Cói (lác)	0116030
34	Gai	0116040
35	Lanh	0116050
36	Cây lấy sợi khác	0116090

STT	Loại cây hằng năm	Mã số
A	B	C
37	Cây có hạt chứa dầu	0117
38	Đậu tương (đậu nành)	0117010
39	Lạc (đậu phộng)	0117020
40	Vừng (mè)	0117030
41	Cải dầu	0117040
42	Hướng dương	0117050
43	Thầu dầu	0117036
44	Cây có hạt chứa dầu khác	0117090
45	Rau, đậu các loại và hoa	0118
46	Rau các loại	01181
47	Rau lấy lá	011811
48	Rau muống	0118111
49	Rau cải các loại	0118112
50	Trong đó: Rau cải xanh	01181125
51	Rau cải trắng	01181126
52	Cải xoong	01181127
53	Cải thảo	01181128
54	Cải cúc (tầm ô)	01181129
55	Rau cải còn lại	011811209
56	Rau mùng tơi	0118113
57	Rau ngót	0118114
58	Bắp cải	0118115
59	Rau diếp, rau xà lách	0118116
60	Rau dền	0118117
61	Súp lơ/bông cải	0118118
62	Trong đó: Súp lơ trắng	01181185
63	Súp lơ xanh	01181186
64	Rau lấy lá khác	0118119
65	Dưa lấy quả	011812
66	Dưa hấu	0118121

STT	Loại cây hằng năm	Mã số
A	B	C
67	Dưa lê	0118122
68	Dưa vàng	0118123
69	Dưa bở	0118124
70	Dưa lưới	0118125
71	Dưa khác	0118129
72	Rau họ đậu	011813
73	Đậu đũa	0118131
74	Đậu co ve	0118132
75	Đậu hà lan	0118134
76	Đậu rồng	0118133
77	Đậu ván	0118135
78	Rau họ đậu khác	0118139
79	Rau lấy quả	011814
80	Dưa chuột	0118141
81	Cà chua	0118142
82	Bí ngô	0118143
83	Bí xanh	01181445
84	Bầu	01181446
85	Mướp	01181447
86	Su su lấy quả	0118145
87	Ớt ngọt	0118146
88	Cà các loại	0118147
89	Mướp đắng/Khổ qua	0118148
90	Rau lấy quả khác còn lại	0118149
91	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân	011815
92	Su hào	0118151
93	Cà rốt	0118152
94	Củ cải	0118153
95	Tỏi lấy củ	0118154
96	Hành tây	0118155

STT	Loại cây hàng năm	Mã số
A	B	C
97	Hành hoa	0118156
98	Hành củ	0118157
99	Rau cần ta	0118158
100	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác	0118159
101	Nấm các loại	011816
102	Nấm hương	0118161
103	Nấm trùn	0118162
104	Nấm rơm	0118163
105	Nấm kim châm	0118164
106	Nấm sò	0118165
107	Mộc nhĩ	0118166
108	Nấm trồng khác	0118169
109	Củ cải đường	0118171
110	Rau tươi khác chưa được phân vào đâu	0118191
111	Đậu/đỗ các loại	01182
112	Đậu/đỗ đen	0118210
113	Đậu/đỗ xanh	0118230
114	Đậu Hà Lan	0118250
115	Đậu đỏ	0118260
116	Đậu/đỗ tằm	0118220
117	Đỗ lăng	0118240
118	Đậu ván	0118270
119	Đậu bi	0118280
120	Đậu/đỗ các loại khác chưa được phân vào đâu	0118290
121	Cây hoa hàng năm	011831
122	Hoa phong lan	0118311
123	Hoa hồng	0118312
124	Hoa cúc	0118313
125	Hoa lay ơn	0118314
126	Hoa huệ	0118315

STT	Loại cây hằng năm	Mã số
A	B	C
127	Hoa cẩm chướng	0118316
128	Hoa ly	0118317
129	Hoa loa kèn	0118318
130	Hoa các loại khác	0118319
131	Cây gia vị, dược liệu, hương liệu hàng năm	0119
132	Cây gia vị	01191
133	Ớt cay	0119110
134	Gừng	0119120
135	Cây gia vị hàng năm khác	0119190
136	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm	01192
137	Bạc hà	0119210
138	Ngải cứu	0119220
139	Atiso	0119230
140	Nghệ	0119240
141	Sả	0119250
142	Cà gai leo	0119260
143	Xạ đen	0119270
144	Hương nhu	0119280
145	Cây dược liệu, hương liệu hàng năm khác	0119290
146	Cây hàng năm khác còn lại	01199
147	Sen lấy hạt	0119910
148	Cỏ voi	0119941
149	Muồng muồng	0119930
150	Cỏ nhung	0119920
151	Thạch đen	01199909
152	Ngô trồng lấy thân	0119942
153	Cây làm thức ăn chăn nuôi khác (dây khoai lang, thân cây lạc,...)	0119949
154	Cây hàng năm khác chưa phân vào đâu	0119990

II. DANH MỤC CÂY LÂU NĂM

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây
A	B	C
1	Cây ăn quả	0121
2	Nho	0121100
3	Cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới	01212
4	Xoài	0121210
5	Hồng xiêm/Sa pô chê	0121220
6	Chuối	0121230
7	Thanh long	0121240
8	Đu đủ	0121250
9	Dứa/khóm/thơm	0121260
10	Sầu riêng	0121270
11	Na/Mãng cầu	0121280
12	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác	012129
13	Hồng	0121291
14	Mít	0121292
15	Mãng cụt	0121293
16	Ổi	0121294
17	Vú sữa	0121295
18	Chanh leo	0121296
19	Đoi/mận	0121297
20	Quả bơ	0121298
21	Các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới khác chưa được phân vào đâu	0121299
22	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt	01213
23	Cam	0121310
24	Quýt	0121320
25	Chanh	0121330
26	Bưởi	0121340
27	Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt khác	0121390
28	Táo, mận và các loại quả có hạt như táo	01214
29	Táo	0121410
30	Mận	0121420

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây
A	B	C
31	Mơ	0121430
32	Đào quả	0121440
33	Lê	0121450
34	Các loại quả có hạt như táo khác chưa được phân vào đâu	0121490
35	Nhãn, vải, chôm chôm	01215
36	Nhãn	0121510
37	Vải	0121520
38	Chôm chôm	0121530
39	Cây ăn quả khác	01219
40	Cây quả mọng	012191
41	Dâu tây	0121911
42	Kiwi	0121912
43	Mâm xôi	0121913
44	Cây quả mọng khác chưa được phân vào đâu	0121919
45	Cây quả có hạt vỏ cứng	012192
46	Hạnh nhân	0121921
47	Dẻ	0121922
48	Mắc ca	0121923
49	Óc chó	0121924
50	Cây quả hạt cứng khác chưa được phân vào đâu	0121929
51	Cây lấy quả chứa dầu	0122
52	Dừa	0122010
53	Ô liu	0122020
54	Cọ	0122030
55	Gấc	0122040
56	Cây lấy quả có dầu khác chưa được phân vào đâu	0122090
57	Điều	0123000
58	Tiêu	0124000
59	Cao su	0125000
60	Cà phê	0126000
61	Chè	0127

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây
A	B	C
62	Chè búp	0127010
63	Chè lá	0127020
64	Cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
65	Cây gia vị lâu năm	01281
66	Đinh hương	0128110
67	Vani	0128120
68	Cây gia vị lâu năm khác	0128190
69	Cây dược liệu, hương liệu lâu năm	01282
70	Hoa nhài	0128210
71	Hoa hồng	0128220
72	Ý dĩ	0128230
73	Tam thất	0128240
74	Sâm	0128250
75	Sa nhân	0128260
76	Đinh lăng	0128270
77	Cây dùng làm nguyên liệu chế nước hoa và cây làm hương liệu	0128280
78	Cây dược liệu khác	0128290
79	Cây lâu năm khác	0129
80	Cây cảnh lâu năm	01291
81	Cây, cảnh mai	0129110
82	Cây quất cảnh	0129120
83	Cây, cảnh đào cảnh	0129130
84	Bonsai	0129140
85	Cây cảnh khác	0129190
86	Cây lâu năm khác còn lại	01299
87	Ca cao	0129910
88	Sơn ta	0129920
89	Trôm lấy mủ	0129930
90	Dâu tằm lấy lá	0129940
91	Cau	0129950
92	Cây lâu năm khác chưa được phân vào đâu	0129990

Phụ lục V
DANH MỤC CÂY CẢNH LÂU NĂM

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây
A	B	C
	Cây cảnh lâu năm	01291
1	Cây, cành mai	0129110
2	Cây quất cảnh	0129120
3	Cây, cành đào cảnh	0129130
4	Bonsai	0129140
5	Cây cảnh khác	0129190

Phụ lục VI
DANH MỤC GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP

STT	Tên nhóm giống
	Giống cây hằng năm
1	Giống lúa các loại
2	Giống rau các loại
3	Giống hoa các loại
4	Giống cây hằng năm khác
	Giống cây lâu năm
5	Giống cây ăn quả lâu năm
6	Giống cây gia vị, dược liệu
7	Giống cây lâu năm khác

Phụ lục VII
DANH MỤC VẬT NUÔI

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm
1	Trâu	0141210
2	Bò	0141220
3	Ngựa	0142210
4	Lừa	0142220
5	La	0142230
6	Dê	0144210
7	Cừu	0144220
8	Hươu	0144230
9	Nai	0144240
10	Lợn	0145200
11	Gà	0146210
12	Vịt	0146310
13	Ngan	0146320
14	Ngỗng	0146330
15	Chim cú	0146910
16	Bò câu	0146930
17	Đà điểu	0146940
18	Thỏ	0149011
19	Chó	0149012
20	Mèo	0149013
21	Ong	0149014
22	Tằm	0149015
23	Nhím	0149016
24	Rắn	0149017
25	Trăn	01490191
26	Kỳ đà	01490192
27	Vật nuôi khác	01490199

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÂY LÂM NGHIỆP THÂN GỖ

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	E
	Nhóm I		
1	Bằng lăng cườm	1001	
2	Cắm lai	1002	
3	Cắm lai Bà Rịa	1003	
4	Cắm lai Đồng Nai	1004	
5	Cắm liên	1005	Cà gòn
6	Cắm thị	1006	
7	Dáng hương	1007	
8	Dáng hương Cam Bốt	1008	
9	Dáng hương mắt chim	1009	
10	Dáng hương quá lớn	1010	
11	Du sam	1011	Ngò tùng
12	Du sam Cao Bằng	1012	
13	Gỗ đỏ	1013	Hồ bì, Cà te
14	Gụ	1014	
15	Gụ mật	1015	Gỗ mật
16	Gụ lau	1016	Gỗ lau
17	Hoàng đàn	1017	
18	Huệ mộc	1018	
19	Huỳnh đường	1019	
20	Hương tía	1020	
21	Lát hoa	1021	
22	Lát da đồng	1022	
23	Lát chun	1023	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	E
24	Lát xanh	1024	
25	Lát lông	1025	
26	Mạ lay	1026	
27	Mun sừng	1027	
28	Mun sọc	1028	
29	Muồng đen	1029	
30	Pơmu	1030	
31	Sa mu dầu	1031	
32	Sơn huyết	1032	
33	Sưa	1033	
34	Thông ré	1034	
35	Thông tre	1035	
36	Trai (Nam Bộ)	1036	
37	Trắc Nam Bộ	1037	
38	Trắc đen	1038	
39	Trắc Cam Bốt	1039	
40	Trầm hương	1040	
41	Trắc vàng	1041	
	Nhóm II		
1	Cắm xe	2001	
2	La đá	2002	
3	Nâu đen	2003	
4	Đinh	2004	
5	Đinh gan gà	2005	
6	Đinh khét	2006	
7	Đinh mật	2007	
8	Đinh thôi	2008	
9	Đinh vàng	2009	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	E
10	Đinh vàng Hoà Bình	2010	
11	Đinh xanh	2011	
12	Lim xanh	2012	
13	Nghiến	2013	Kiếng
14	Kiền kiền	2014	(phía Nam)
15	Săng đào	2015	
16	Song xanh	2016	Nạp ốc
17	Sến mật	2017	
18	Sến cát	2018	
19	Sến đắng	2019	
20	Tấu mật	2020	
21	Tấu núi	2021	
22	Tấu nước	2022	
23	Tấu mắt quỷ	2023	
24	Trai ly	2024	
25	Xoay	2025	Nai sai mét
26	Vấp	2026	Dôi
27	Sao đen	2027	
	Nhóm III		
1	Bằng lăng nước	3001	
2	Bằng lăng tía	3002	
3	Bình linh	3003	
4	Cà chắc	3004	Cà chí
5	Cà ổi	3005	
6	Chai	3006	
7	Chò chỉ	3007	
8	Chò chai	3008	
9	Chua khét	3009	
10	Chự	3010	Dự

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	E
11	Chiêu liễu xanh	3011	
12	Dâu vàng	3012	
13	Huỳnh	3013	Huẩn
14	Lát khét	3014	
15	Lâu tấu	3015	
16	Loại thụ	3016	
17	Re mít	3017	
18	Săng lẻ	3018	
19	Vên vên	3019	
20	Sao Hải Nam	3020	Sao lá to (K.kiền NT)
21	Téch	3021	Giá ty
22	Trường mật	3022	
23	Trường chua	3023	
24	Giỏi	3024	
25	Re hương	3025	
26	Vên vên hàng	3026	Dên dên
	Nhóm IV		
1	Bời lời	4001	
2	Bời lời vàng	4002	
3	Cà đuối	4003	
4	Chặc khế	4004	
5	Chau chau	4005	Côm lông
6	Dầu mít	4006	
7	Dầu lông	4007	
8	Dầu song nằng	4008	
9	Dầu trà beng	4009	
10	Gội nếp	4010	
11	Gội Trung Bộ	4011	
12	Gội dâu	4012	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	E
13	Hà nu	4013	
14	Hồng tùng	4014	Hoàng đàn giả
15	Kim giao	4015	
16	Kháo tía	4016	Re vàng
17	Kháo dầu	4017	
18	Long não	4018	Dạ hương
19	Mít	4019	
20	Mỡ	4020	
21	Re xanh	4021	Nhè xanh
22	Re đỏ	4022	
23	Re gừng	4023	
24	Sên bo bo	4024	
25	Sến Đỏ	4025	
26	Sụ	4026	
27	So đo công	4027	Lo bò
28	Thông ba lá	4028	Ngõ 3 lá
29	Thông nạng	4029	Bạch tùng
30	Vàng tâm	4030	
31	Viết	4031	
32	Hông	4032	Cây Hông
	Nhóm V		
1	Bản xe	5001	
2	Bời lời giấy	5002	
3	Cà bu	5003	
4	Chò lông	5004	
5	Chò xanh	5005	
6	Chò xốt	5006	
7	Chôm chôm	5007	
8	Chùm bao	5008	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	E
9	Công tía	5009	
10	Công trắng	5010	
11	Công chim	5011	
12	Dái ngựa	5012	
13	Dầu	5013	
14	Dầu rái	5014	
15	Dầu chai	5015	
16	Dầu đỏ	5016	
17	Dầu nước	5017	
18	Dầu sơn	5018	
19	Giẻ gai	5019	
20	Giẻ gai hạt nhỏ	5020	
21	Giẻ thơm	5021	
22	Giẻ cau	5022	
23	Giẻ cuống	5023	
24	Giẻ đen	5024	
25	Giẻ đỏ	5025	
26	Giẻ mỡ gà	5026	
27	Giẻ xanh	5027	
28	Giẻ sồi	5028	Sồi vàng
29	Giẻ đề xi	5029	
30	Gội tẻ	5030	Gội gác
31	Hoàng linh	5031	
32	Kháo mật	5032	
33	Ké	5033	Khé
34	Kè đuôi dồng	5034	
35	Kẹn	5035	
36	Lim vang	5036	Lim xẹt
37	Lỗi thọ	5037	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	E
38	Muồng	5038	Muồng cán rá
39	Muồng gân	5039	
40	Mò gỗ	5040	
41	Mạ sưa	5041	
42	Nang	5042	
43	Nhãn rừng	5043	
44	Phi lao	5044	Dương liễu
45	Re bầu	5045	
46	Sa mộc	5046	
47	Sau sau	5047	Tàu hậu
48	Săng tấu	5048	
49	Săng đá	5049	
50	Săng Trắng	5050	
51	Sồi đá	5051	Sồi ghè
52	Sếu	5052	Áp ánh
53	Thành ngạnh	5053	
54	Trâm rừng	5054	
55	Trâm tía	5055	
56	Thích	5056	Thích 10 nhị
57	Thiều rừng	5057	Vải thiều
58	Thông đuôi ngựa	5058	Thông tàu
59	Thông nhựa	5059	Thông ta
60	Tô hạp Điện Biên	5060	
61	Vải guốc	5061	
62	Vang kiêng	5062	
63	Vùng	5063	
64	Xà cù	5064	
65	Xoài	5065	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	E
	Nhóm VI		
1	Ba khía	6001	
2	Bạch đàn chanh	6002	
3	Bạch đàn đỏ	6003	
4	Bạch đàn liễn	6004	
5	Bạch đàn trắng	6005	
6	Búra lá thuôn	6006	
7	Búra nhà	6007	
8	Búra núi	6008	
9	Bồ kết giả	6009	
10	Cáng lò	6010	
11	Cày	6011	Konia
12	Chẹo tía	6012	
13	Chiêu liêu	6013	
14	Chò nếp	6014	
15	Chò nâu	6015	
16	Chò nhai	6016	Ràm
17	Chò ổi	6017	Chò nước
18	Dà	6018	
19	Đước	6019	
20	Hậu phát	6020	Quế lợn
21	Kháo chuông	6021	
22	Kháo	6022	
23	Kháo thôi	6023	
24	Kháo vàng	6024	
25	Khế	6025	
26	Lòng mang	6026	
27	Mang kiêng	6027	
28	Mã nhâm	6028	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	E
29	Mã tiên	6029	
30	Máu chó	6030	Huyết muông
31	Mận rừng	6031	
32	Mắm	6032	
33	Mắc niễng	6033	
34	Mít nài	6034	
35	Mù u	6035	
36	Muốn	6036	
37	Nhọ nôi	6037	Nho nghẹ
38	Nhội	6038	Lội
39	Nọng heo	6039	Chàm ỏi, Hôi
40	Phay	6040	
41	Quao	6041	
42	Quế	6042	
43	Quế xây lan	6043	
44	Ràng ràng đá	6044	
45	Ràng ràng mít	6045	
46	Ràng ràng mật	6046	
47	Ràng ràng tía	6047	
48	Re	6048	
49	Sâng	6049	
50	Sấu	6050	
51	Sấu tía	6051	
52	Sồi	6052	
53	Sồi phẳng	6053	Giẻ phàng
54	Sồi vàng mép	6054	
55	Săng bốp	6055	Lá ráp
56	Trám hồng	6056	Cà na
57	Tràm	6057	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	E
58	Thôi ba	6058	
59	Thôi chanh	6059	
60	Thị rừng	6060	
61	Trín	6061	
62	Vẩy ốc	6062	
63	Vàng rề	6063	Vàng danh
64	Vối thuốc	6064	
65	Vù hương	6065	Gù hương
66	Xoan ta	6066	
67	Xoan nhừ	6067	
68	Xoan đào	6068	
69	Xoan mộc	6069	
70	Xương cá	6070	
	Nhóm VII		
1	Keo	7001	
2	Cao su	7002	
3	Cà lồ	7003	
4	Cám	7004	
5	Choai	7005	Bàng nhút
6	Chân chim	7006	
7	Côm lá bạc	7007	
8	Côm tảng	7008	
9	Dung nam	7009	
10	Gáo vàng	7010	
11	Giẻ bộp	7011	
12	Giẻ trắng	7012	
13	Hồng rừng	7013	
14	Hồng mang lá to	7014	
15	Hồng quân	7015	Bồ quân, mùng quân

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	E
16	Lành ngành hôi	7016	Thành ngành hôi
17	Lọng bàng	7017	
18	Lôi khoan	7018	
19	Me	7019	Chua me
20	Mý	7020	
21	Mã	7021	
22	Mò cua	7022	Mù cua, sữa
23	Ngát	7023	
24	Pay vi	7024	
25	Phôi bò	7025	
26	Rù rì	7026	
27	Săng vi	7027	
28	Săng máu	7028	
29	Săng	7029	Săng vè
30	Sâng mây	7030	
31	Sổ bà	7031	
32	Sổ con quay	7032	
33	Sồi bộp	7033	
34	Sồi trắng	7034	
35	Sui	7035	
36	Trám đen	7036	
37	Trám trắng	7037	
38	Tấu nuôi	7038	
39	Thung	7039	
40	Tai ghé	7040	Tai trâu
41	Thừng mực	7041	
42	Thàn mát	7042	
43	Thầu tầu	7043	
44	Ươi	7044	

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	E
45	Vạng trứng	7045	
46	Vàng anh	7046	Hoàng anh
47	Xoan tây	7047	Phượng vĩ
	Nhóm VIII		
1	Baбет	8001	
2	Ba soi	8002	
3	Bay thừa	8003	
4	Bồ đề	8004	
5	Bồ hòn	8005	
6	Bồ kết	8006	
7	Bông bạc	8007	
8	Bộp	8008	Đa xanh
9	Bo	8009	
10	Bung bí	8010	
11	Chay	8011	
12	Cóc	8012	
13	Coi	8013	
14	Dâu da Bắc	8014	
15	Dâu da xoan	8015	
16	Dung giấy	8016	Dung
17	Dàng	8017	
18	Duối rừng	8018	
19	Dẻ	8019	
20	Dỏ ngọn	8020	
21	Gáo	8021	
22	Gạo	8022	
23	Gòn	8023	Bông gòn
24	Gioi	8024	Roi, đào tiên
25	Hu	8025	Thung

TT	Tên cây	Mã số	Ghi chú: Tên địa phương
A	B	C	E
26	Hu lông	8026	
27	Hu dáy	8027	
28	Hu đen	8028	
29	Lai rừng	8029	
30	Lai	8030	
31	Lôi	8031	
32	Mãn đĩa	8032	
33	Mán đĩa trâu	8033	
34	Mốp	8034	
35	Muồng trắng	8035	
36	Muồng gai	8036	Muồng mít
37	Nóng	8037	
38	Núc nắc	8038	
39	Ngọc lan tây	8039	
40	Sung	8040	
41	Sồi bắc	8041	
42	So đũa	8042	
43	Sang nước	8043	
44	Thanh thất	8044	
45	Trầu	8045	
46	Tung trắng	8046	
47	Trôm	8047	
48	Vông	8048	

Phụ lục IX

DANH MỤC SẢN PHẨM GIỐNG THỦY SẢN

TÊN SẢN PHẨM GIỐNG THỦY SẢN	Mã sản phẩm
A	B
Sản phẩm giống thủy sản nuôi biển	03214
++ Cá giống nuôi biển	032141
- Cá song (cá mú) giống	03214101
- Cá vược (cá chẽm) giống	03214102
- Cà giò (cá bóp biển) giống	03214103
- Cá hồng giống	03214104
- Cá giống biển khác	03214105
++ Tôm giống nuôi biển	032142
- Tôm hùm giống	0321421
- Tôm he giống	0321422
- Tôm sú giống	0321423
- Tôm thẻ chân trắng giống	0321424
- Tôm giống khác nuôi biển	0321429
++ Giống thủy sản khác nuôi biển	032143
- Cua giống	0321431
- Ghẹ giống	0321432
- Sò giống	0321433
- Ngao, nghêu giống	0321434
- Ốc hương giống	0321435
- Hàu giống	0321436
- Giống thủy sản khác nuôi biển	0321439
++ Thuần dưỡng giống thủy sản nuôi biển	032144
Thuần dưỡng tôm hùm giống	0321441
Thuần dưỡng ngao, nghêu giống	0321442
Thuần dưỡng giống thủy sản khác nuôi biển	0321443

TÊN SẢN PHẨM GIỐNG THỦY SẢN	Mã sản phẩm
A	B
Sản xuất giống thủy sản nội địa	03224
++ Cá giống nuôi nội địa	032241
- Cá tra giống (trừ cá bột, cá hương)	0322411
- Cá kèo giống	0322412
- Cá hồi giống	0322413
- Cá rô phi giống	0322414
- Cá chép giống	0322415
- Cá mú/Cá song giống	0322416
- Cá trắm giống	0322417
- Cá giò (bóp, bóp, bóp) giống	0322418
- Cá vược (cá chẽm) giống	03224191
- Cá sặc rằn (cá bỏi) giống	03224192
- Cá giống khác nuôi nội địa (trừ cá hương giống, cá bột giống)	03224199
- Cá bột giống	03224194
-- Cá tra giống (cá bột)	03224111
-- Cá khác giống (cá bột)	03224112
- Cá hương giống	03224195
-- Cá tra giống (cá hương)	03224113
-- Cá khác giống (cá hương)	03224114
++ Tôm giống nuôi nội địa	032242
- Tôm sú giống (trừ Tôm bột)	0322421
-- Giống tôm sú bố mẹ	03224211
-- Tôm sú post 12	03224212
-- Tôm sú post 15	03224213
-- Tôm sú giống khác	03224214
- Tôm càng xanh giống (trừ tôm bột)	0322422
- Tôm thẻ chân trắng giống (trừ tôm bột)	0322423
-- Tôm thẻ post 12	03224231

TÊN SẢN PHẨM GIỐNG THỦY SẢN	Mã sản phẩm
A	B
-- Tôm thẻ post 15	03224232
-- Tôm thẻ giống khác	03224233
- Tôm bột giống	0322424
-- Tôm sú bột	03224241
-- Tôm thẻ chân trắng bột	03224242
-- Tôm càng xanh bột	03224243
-- Tôm bột giống khác	03224244
- Tôm giống khác nuôi nội địa	0322429
++ Thủy sản giống khác nuôi nội địa	032243
- Éch giống	0322431
- Cua đồng giống	0322432
- Cua nước lợ giống (cua xanh, cua bùn, cua đất)	0322439
- Cá sấu giống	0322433
- Ba ba giống	0322434
- Ngao/ghê giống	0322435
- Sò giống	0322436
- Hàu giống	0322437
- Ốc hương giống	0322438
- Giống thủy sản khác nuôi nội địa	0322499
++ Thuần dưỡng giống thủy sản nuôi nội địa	032244
Thuần dưỡng tôm thẻ chân trắng giống	03221402
Thuần dưỡng tôm sú giống	03221403
Thuần dưỡng lươn giống	03221405
Thuần dưỡng giống thủy sản khác nuôi nội địa	03221499

Phụ lục X
DANH MỤC NGHỀ KHAI THÁC THỦY SẢN

STT	Tên nghề	Mã nghề
1	Lưới kéo đôi	1
2	Lưới kéo đơn	2
3	Lưới rê tầng mặt	3
4	Lưới rê tầng đáy	4
5	Vây ngày	5
6	Vây ánh sáng	6
7	Câu tay cá	7
8	Câu tay mực	8
9	Câu vàng	9
10	Câu tay cá ngừ đại dương	10
11	Câu vàng cá ngừ đại dương	11
12	Vây cá ngừ đại dương	12
13	Lưới vó	13
14	Đăng đáy	14
15	Nghề khai thác thủy sản khác	15

Phụ lục XI

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN HỘ TOÀN BỘ

Phiếu 02/TĐTNN-HTB																					
BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025 TRUNG ƯƠNG PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN HỘ TOÀN BỘ <i>Thông tin thu thập tại cuộc Tổng điều tra được thực hiện theo Quyết định số 2235/QĐ-BCĐTW ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Trưởng ban Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 trung ương; được sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.</i>																					
THÔNG TIN ĐỊNH DANH																					
TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: _____																					
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH HOẶC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: _____																					
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN: _____																					
THÔN/ẤP/BẢN/TỔ DÂN PHỐ: _____																					
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____																					
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ.....1 ; NÔNG THÔN.....2).....																					
HỘ SỐ:.....																					
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____																					
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ: _____																					
HỘ CÓ PHẢI TRANG TRẠI KHÔNG (CÓ.....1 ; KHÔNG.....2): _____																					
PHẦN I. THÔNG TIN VỀ HỘ, NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ																					
1.1. Tính đến thời điểm 0h ngày 01/7/2025, có những ai vẫn thường xuyên ăn, ở tại hộ từ 6 tháng trở lên hoặc mới chuyển đến hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định ăn, ở lâu dài tại hộ? (không bao gồm sinh viên đang đi học xa nhà hoặc học sinh phổ thông đang học tại các trường nội trú)		1..... 2..... 3.....																			
1.2. Trong những người đã kể tên có ai là:	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 70%;"></th> <th style="width: 15%; text-align: center;">CÓ....1</th> <th style="width: 15%; text-align: center;">KHÔNG.....2</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> </tr> <tr> <td>b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> </tr> <tr> <td>c. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> </tr> <tr> <td>d. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?</td> <td style="text-align: center;"> </td> <td style="text-align: center;"> </td> </tr> <tr> <td colspan="3" style="padding-top: 10px;"> (NẾU CÓ HỎI HỌ TÊN VÀ TÍCH CHỌN NHỮNG NGƯỜI Ở CÂU 1.1) </td> </tr> </tbody> </table>				CÓ....1	KHÔNG.....2	a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?			b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?			c. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?			d. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?			(NẾU CÓ HỎI HỌ TÊN VÀ TÍCH CHỌN NHỮNG NGƯỜI Ở CÂU 1.1)		
	CÓ....1	KHÔNG.....2																			
a. Học sinh phổ thông đến trọ học/ở nhờ?																					
b. Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?																					
c. Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam, Việt kiều về thăm gia đình?																					
d. Bộ đội, công an ăn, ở tập trung trong doanh trại/đơn vị?																					
(NẾU CÓ HỎI HỌ TÊN VÀ TÍCH CHỌN NHỮNG NGƯỜI Ở CÂU 1.1)																					

1.3. Xin [Ông/Bà] cho biết, ngoài những người có tên trên, có ai tạm vắng vì những lý do sau:	<table border="0"> <thead> <tr> <th></th> <th>CÓ....1</th> <th>KHÔNG.....2</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>a. Người đi làm ăn xa dưới 6 tháng và có ý định quay lại hộ?</td> <td>☐ => Họ và tên:</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>b. Người điều trị nội trú tại cơ sở y tế?</td> <td>☐ => Họ và tên:</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>c. Người rời hộ dưới 01 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?</td> <td>☐ => Họ và tên:</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ</td> <td>☐ => Họ và tên:</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>e. Người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?</td> <td>☐ => Họ và tên:</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>f. Người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?</td> <td>☐ => Họ và tên:</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>g. Người bị công an, quân đội tạm giữ?</td> <td>☐ => Họ và tên:</td> <td>☐</td> </tr> </tbody> </table>		CÓ....1	KHÔNG.....2	a. Người đi làm ăn xa dưới 6 tháng và có ý định quay lại hộ?	☐ => Họ và tên:	☐	b. Người điều trị nội trú tại cơ sở y tế?	☐ => Họ và tên:	☐	c. Người rời hộ dưới 01 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?	☐ => Họ và tên:	☐	d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ	☐ => Họ và tên:	☐	e. Người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?	☐ => Họ và tên:	☐	f. Người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?	☐ => Họ và tên:	☐	g. Người bị công an, quân đội tạm giữ?	☐ => Họ và tên:	☐
	CÓ....1	KHÔNG.....2																							
a. Người đi làm ăn xa dưới 6 tháng và có ý định quay lại hộ?	☐ => Họ và tên:	☐																							
b. Người điều trị nội trú tại cơ sở y tế?	☐ => Họ và tên:	☐																							
c. Người rời hộ dưới 01 năm vì các mục đích: đi chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?	☐ => Họ và tên:	☐																							
d. Học sinh phổ thông đi trọ học/ở nhờ	☐ => Họ và tên:	☐																							
e. Người đi buôn chuyến; đi tàu viễn dương; đánh bắt hải sản?	☐ => Họ và tên:	☐																							
f. Người đi nước ngoài trong thời hạn cho phép?	☐ => Họ và tên:	☐																							
g. Người bị công an, quân đội tạm giữ?	☐ => Họ và tên:	☐																							
1.4. NHỮNG NGƯỜI LÀ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ LÀ: (CHƯƠNG TRÌNH ĐƯA RA NHỮNG NGƯỜI Ở CÂU 1.1, LOẠI ĐI Ở CÂU 1.2 VÀ THÊM VÀO Ở CÂU 1.3)	1. 2. 3.																								
1.5. Ai là người quyết định hoạt động kinh tế của hộ? NGƯỜI QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH, QUYẾT ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA HỘ, KHÔNG NHẤT THIẾT PHẢI LÀ CHỦ HỘ TRONG SỔ HỘ KHẨU PM HIỆN THỊ DANH SÁCH NKTTTT Ở CÂU 1.4 ĐỂ ĐTV LỰA CHỌN	_____																								
1.6. [TÊN] thuộc dân tộc nào? PM HIỆN THỊ [TÊN] Ở CÂU 1.5	DÂN TỘC (NEU MA DAN TUC KHAC 01 THI HOI TIAP) TEN DAN TUC: MA DAN TUC=99 => HOI: "Cac dac trung, phong tục tập quán của dân tộc giống tập quán của dân tộc _____"																								
1.7. Hộ có thuộc diện hộ nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025 không? (BCĐ CẤP XÃ CUNG CẤP DANH SÁCH HỘ NGHÈO, ĐTV PHÒNG VẤN ĐTBĐ, KẾT HỢP DANH SÁCH ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI TƯƠNG ỨNG)	CÓ....1 ☐ => PHẦN II KHÔNG.....2 ☐																								
1.8. Hộ có thuộc diện hộ cận nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021- 2025 không? (BCĐ CẤP XÃ CUNG CẤP DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO, ĐTV PHÒNG VẤN ĐTBĐ, KẾT HỢP DANH SÁCH ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI TƯƠNG ỨNG)	CÓ....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐																								

PHẦN II. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA HỘ		
HỎI CẦU 2.1 ĐẾN CẦU 2.3 CHO TỪNG NKT/TTT CỦA HỘ Ở CẦU 1.4	[TÊN...]	[TÊN...]
2.1. Giới tính của [TÊN]?	NAM.... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐	NAM.... 1 ☐ NỮ..... 2 ☐
2.2. Tháng, năm sinh theo dương lịch của [TÊN]? KHÔNG XÁC ĐỊNH THÁNG GHI "99"	THÁNG NĂM => CẦU 2.4 KHÔNG XD NĂM.....9999 ☐	THÁNG NĂM => CẦU 2.4 KHÔNG XD NĂM.....9999 ☐
2.3. Tuổi tròn theo dương lịch của [TÊN] ?	TUỔI	TUỔI
HỎI TỪNG THÀNH VIÊN HỘ >=15 TUỔI (KHÔNG HỎI VỚI THÀNH VIÊN HỘ LÀ NGƯỜI ĐI NƯỚC NGOÀI TRONG THỜI HẠN CHO PHÉP (CẦU 1.3.f= 1))	[TÊN...]	[TÊN...]
2.4. [TÊN] có khả năng lao động không?	CÓ....1 ☐ KHÔNG.... 2 ☐ => CHUYỂN NGƯỜI TIẾP THEO	CÓ....1 ☐ KHÔNG.... 2 ☐ => PHẦN III
2.5. [TÊN] có là học sinh, sinh viên không? HỎI CHO NGƯỜI TỪ 15 - 30 TUỔI	CÓ....1 ☐ KHÔNG.... 2 ☐	CÓ....1 ☐ KHÔNG.... 2 ☐
2.6. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của [TÊN]? (LỰA CHỌN 01 ĐÁP ÁN)	CHƯA QUA ĐÀO TẠO..... 1 ☐ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO NHƯNG KHÔNG CÓ CHỨNG CHỈ..... 2 ☐ CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO..... 3 ☐ SƠ CẤP..... 4 ☐ TRUNG CẤP..... 5 ☐ CAO ĐẲNG..... 6 ☐ ĐẠI HỌC 7 ☐ THẠC SĨ..... 8 ☐ TIẾN SĨ..... 9 ☐ HOÀN THÀNH SAU TIẾN SĨ 10 ☐	CHƯA QUA ĐÀO TẠO..... 1 ☐ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO NHƯNG KHÔNG CÓ CHỨNG CHỈ..... 2 ☐ CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO..... 3 ☐ SƠ CẤP..... 4 ☐ TRUNG CẤP..... 5 ☐ CAO ĐẲNG..... 6 ☐ ĐẠI HỌC 7 ☐ THẠC SĨ..... 8 ☐ TIẾN SĨ..... 9 ☐ HOÀN THÀNH SAU TIẾN SĨ ... 10 ☐
2.7. Trong 12 tháng qua, [TÊN] có làm công việc gì từ 30 ngày trở lên để tạo thu nhập không?	CÓ....1 ☐ KHÔNG.... 2 ☐ => CHUYỂN NGƯỜI TIẾP THEO	CÓ....1 ☐ KHÔNG....2 ☐ => PHẦN III
2.8. Trong 12 tháng qua, công việc chính chiếm nhiều thời gian nhất của [TÊN] là gì?	MÔ TẢ CÔNG VIỆC.....	MÔ TẢ CÔNG VIỆC.....
2.9. [TÊN] làm công việc [MÔ TẢ CÔNG VIỆC] là tự làm hay đi làm nhận tiền công/tiền lương?	TỰ LÀM..... 1 ☐ =>CẦU 2.11 LÀM NHẬN TIỀN CÔNG.. 2 ☐	TỰ LÀM..... 1 ☐ =>CẦU 2.11 LÀM NHẬN TIỀN CÔNG... 2 ☐
2.10. [TÊN] làm công việc [MÔ TẢ CÔNG VIỆC] tại cơ sở nào? ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỰ LÀM, PM HIỆN THỊ LÀ "HỘ"	TÊN CƠ SỞ.....	TÊN CƠ SỞ.....
2.11. Mô tả hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của [TÊN CƠ SỞ]?		
2.12. NGÀNH KINH TẾ CHÍNH CỦA [TÊN] ĐANG HOẠT ĐỘNG?	NÔNG NGHIỆP..... 1 ☐ LÂM NGHIỆP..... 2 ☐ => CẦU 2.15 THỦY SẢN..... 3 ☐ => CẦU 2.14 CÔNG NGHIỆP..... 4 ☐ => CẦU 2.15 XÂY DỰNG..... 5 ☐ => CẦU 2.15 THƯƠNG MẠI..... 6 ☐ => CẦU 2.15 VẬN TẢI..... 7 ☐ => CẦU 2.15 DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI..... 8 ☐ => CẦU 2.15	NÔNG NGHIỆP..... 1 ☐ LÂM NGHIỆP..... 2 ☐ => CẦU 2.15 THỦY SẢN..... 3 ☐ => CẦU 2.14 CÔNG NGHIỆP..... 4 ☐ => CẦU 2.15 XÂY DỰNG..... 5 ☐ => CẦU 2.15 THƯƠNG MẠI..... 6 ☐ => CẦU 2.15 VẬN TẢI..... 7 ☐ => CẦU 2.15 DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI..... 8 ☐ => CẦU 2.15

PHẦN III. ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP																																																			
3.1. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/bà] có đất đang sử dụng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối không? (gồm đất của hộ, đất đi thuê/mượn, đầu thầu, không bao gồm đất cho thuê, cho mượn)	CÓ....1 ☐ KHÔNG...2 ☐ => PHẦN IV																																																		
3.2. Mục đích sử dụng đất cho hoạt động nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN HƠN 1 ĐÁP ÁN)	CÓ....1 KHÔNG...2 <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 60%;">Trồng cây hằng năm (không bao gồm trồng hoa, cây cảnh; ươm giống; nhà lưới, nhà kính, nhà màng).....</td> <td style="width: 5%; text-align: center;">1</td> <td style="width: 10%; text-align: center;">☐</td> <td style="width: 10%; text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 20px;">Trong đó: Trồng lúa.....</td> <td style="text-align: center;">2</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>Trồng cây lâu năm.....</td> <td style="text-align: center;">3</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>Chăn nuôi tập trung.....</td> <td style="text-align: center;">4</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>Lâm nghiệp.....</td> <td style="text-align: center;">5</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 20px;">Trong đó: Rừng trồng đạt tiêu chuẩn.....</td> <td style="text-align: center;">6</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>Nuôi trồng thủy sản.....</td> <td style="text-align: center;">7</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>Làm muối.....</td> <td style="text-align: center;">8</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td>Nông nghiệp khác.....</td> <td style="text-align: center;">9</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 20px;">Trong đó: Trồng hoa, cây cảnh.....</td> <td style="text-align: center;">10</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 40px;">Ươm giống.....</td> <td style="text-align: center;">11</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 40px;">Nhà lưới, nhà kính, nhà màng.....</td> <td style="text-align: center;">12</td> <td style="text-align: center;">☐</td> <td style="text-align: center;">☐</td> </tr> </table>			Trồng cây hằng năm (không bao gồm trồng hoa, cây cảnh; ươm giống; nhà lưới, nhà kính, nhà màng).....	1	☐	☐	Trong đó: Trồng lúa.....	2	☐	☐	Trồng cây lâu năm.....	3	☐	☐	Chăn nuôi tập trung.....	4	☐	☐	Lâm nghiệp.....	5	☐	☐	Trong đó: Rừng trồng đạt tiêu chuẩn.....	6	☐	☐	Nuôi trồng thủy sản.....	7	☐	☐	Làm muối.....	8	☐	☐	Nông nghiệp khác.....	9	☐	☐	Trong đó: Trồng hoa, cây cảnh.....	10	☐	☐	Ươm giống.....	11	☐	☐	Nhà lưới, nhà kính, nhà màng.....	12	☐	☐
Trồng cây hằng năm (không bao gồm trồng hoa, cây cảnh; ươm giống; nhà lưới, nhà kính, nhà màng).....	1	☐	☐																																																
Trong đó: Trồng lúa.....	2	☐	☐																																																
Trồng cây lâu năm.....	3	☐	☐																																																
Chăn nuôi tập trung.....	4	☐	☐																																																
Lâm nghiệp.....	5	☐	☐																																																
Trong đó: Rừng trồng đạt tiêu chuẩn.....	6	☐	☐																																																
Nuôi trồng thủy sản.....	7	☐	☐																																																
Làm muối.....	8	☐	☐																																																
Nông nghiệp khác.....	9	☐	☐																																																
Trong đó: Trồng hoa, cây cảnh.....	10	☐	☐																																																
Ươm giống.....	11	☐	☐																																																
Nhà lưới, nhà kính, nhà màng.....	12	☐	☐																																																
HỒI THÔNG TIN VỀ ĐẤT THEO TỪNG MỤC ĐÍCH CÓ MÃ "1" Ở CÂU 3.2	ĐẤT [MỤC ĐÍCH...]	ĐẤT [MỤC ĐÍCH...]																																																	
3.3. Tổng số thửa/mảnh mà hộ đang sử dụng là bao nhiêu?	THỬA/MẢNH	THỬA/MẢNH																																																	
3.4. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, tổng diện tích đất hộ đang sử dụng? (BAO GỒM CẢ ĐẤT ĐI THUÊ/MƯỢN, ĐẦU THẦU; KHÔNG TÍNH ĐẤT CHO THUÊ, CHO MƯỢN)	Tổng diện tích đất hộ đang sử dụng... 1 M ² Trong đó: Đất hộ đi thuê/mượn, đầu thầu..... 2 M ²	Tổng diện tích đất hộ đang sử dụng.... 1 M ² Trong đó: Đất hộ đi thuê/mượn, đầu thầu..... 2 M ²																																																	
3.5. Diện tích đất hộ bỏ hoang trong 12 tháng qua tính đến thời điểm ngày 01/7/2025? KHÔNG HỎI ĐỐI VỚI: ĐẤT CHĂN NUÔI TẬP TRUNG; ĐẤT LÂM NGHIỆP; ĐẤT ĐANG CÓ RỪNG TRỒNG ĐẠT TIÊU CHUẨN	M ²		M ²																																																

PHẦN IV. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP																						
4.1. Trong 12 tháng qua hộ [Ông/bà] có gieo trồng các loại cây hằng năm không?	CÓ..... 1 ☐	KHÔNG..... 2 ☐ => CÂU 4.7																				
4.2. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/bà] có trồng lúa không?	CÓ..... 1 ☐	KHÔNG..... 2 ☐ => CÂU 4.5																				
4.3. Hộ [ÔNG/BÀ] gieo trồng lúa những vụ nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN HƠN 1 ĐÁP ÁN)	Lúa vụ hè thu 2024..... 1 ☐ Lúa vụ 3/thu đông 2024..... 2 ☐ Lúa vụ mùa 2024..... 3 ☐ Lúa vụ đông xuân 2025..... 4 ☐																					
HỎI TỪNG VỤ LÚA TÍCH CHỌN Ở CÂU 4.3	[LÚA VỤ.....]	[LÚA VỤ.....]																				
4.4. Diện tích gieo trồng [LÚA VỤ...] là bao nhiêu?	M ²	M ²																				
4.5. Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/Bà] có trồng các loại cây hằng năm sau đây không? PM HIỆN THỊ <u>DANH MỤC 5 LOẠI CÂY HẰNG NĂM TRỒNG CHÍNH CỦA HUYỆN</u> (CÓ THỂ CHỌN HƠN 1 ĐÁP ÁN)	CÂY 1..... 1 ☐ CÂY 2..... 2 ☐ CÂY 3..... 3 ☐ CÂY 4..... 4 ☐ CÂY 5..... 5 ☐ Cây hằng năm khác:..... 6 ☐ (ĐTV GHI TÊN LOẠI CÂY VÀ TÌM TỪ <u>DANH MỤC CÂY HẰNG NĂM THUỘC DANH MỤC CÂY NÔNG NGHIỆP</u>)																					
HỎI LẦN LƯỢT CHO CÁC CÂY CHỌN Ở CÂU 4.5	[CÂY.....]	[CÂY.....]																				
4.6. Trong 12 tháng qua, diện tích gieo trồng [CÂY...] là bao nhiêu?	M ²	M ²																				
4.7. Tại thời điểm 01/7/2025, hộ [Ông/bà] có trồng cây lâu năm không?	CÓ..... 1 ☐	KHÔNG.... 2 ☐ => CÂU 4.11																				
4.8. Tại thời điểm 01/7/2025, hộ [Ông/Bà] có trồng các loại cây lâu năm sau đây không? PHẦN MỀM HIỆN THỊ <u>DANH MỤC 5 LOẠI CÂY LÂU NĂM TRỒNG CHÍNH CỦA HUYỆN</u> (CÓ THỂ CHỌN HƠN 01 ĐÁP ÁN)	CÂY 1..... 1 ☐ CÂY 2..... 2 ☐ CÂY 3..... 3 ☐ CÂY 4..... 4 ☐ CÂY 5..... 5 ☐ Cây lâu năm khác:..... 6 ☐ (ĐTV GHI TÊN LOẠI CÂY VÀ TÌM TỪ <u>DANH MỤC CÂY LÂU NĂM THUỘC DANH MỤC CÂY NÔNG NGHIỆP</u>)																					
HỎI TỪNG LOẠI CÂY TÍCH CHỌN Ở CÂU 4.8	[CÂY.....]	[CÂY.....]																				
4.9. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, diện tích trồng tập trung [CÂY...] từ 100 m ² trở lên là bao nhiêu? (CHỈ HỎI VỚI CÁC CÂY CÓ TRONG <u>DANH MỤC CÂY LÂU NĂM ĐIỀU TRA DIỆN TÍCH KIẾN THIẾT</u>)	<table border="0"> <tr> <td>Tổng diện tích..... 1 M²</td> <td>Tổng diện tích..... 1 M²</td> </tr> <tr> <td>Trong đó: Diện tích cho sản phẩm..... 2 M²</td> <td>Trong đó: Diện tích cho sản phẩm..... 2 M²</td> </tr> <tr> <td>Diện tích kiến thiết cơ bản..... 3 M²</td> <td>Diện tích kiến thiết cơ bản..... 3 M²</td> </tr> <tr> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ nhất..... 4 M²</td> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ nhất..... 4 M²</td> </tr> <tr> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ hai..... 5 M²</td> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ hai..... 5 M²</td> </tr> <tr> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ ba..... 6 M²</td> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ ba..... 6 M²</td> </tr> <tr> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ tư..... 7 M²</td> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ tư..... 7 M²</td> </tr> <tr> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ năm..... 8 M²</td> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ năm..... 8 M²</td> </tr> <tr> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ sáu..... 9 M²</td> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ sáu..... 9 M²</td> </tr> <tr> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ bảy..... 10 M²</td> <td>Diện tích năm kiến thiết thứ bảy..... 10 M²</td> </tr> </table>		Tổng diện tích..... 1 M ²	Tổng diện tích..... 1 M ²	Trong đó: Diện tích cho sản phẩm..... 2 M ²	Trong đó: Diện tích cho sản phẩm..... 2 M ²	Diện tích kiến thiết cơ bản..... 3 M ²	Diện tích kiến thiết cơ bản..... 3 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ nhất..... 4 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ nhất..... 4 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ hai..... 5 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ hai..... 5 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ ba..... 6 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ ba..... 6 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ tư..... 7 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ tư..... 7 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ năm..... 8 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ năm..... 8 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ sáu..... 9 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ sáu..... 9 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ bảy..... 10 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ bảy..... 10 M ²
Tổng diện tích..... 1 M ²	Tổng diện tích..... 1 M ²																					
Trong đó: Diện tích cho sản phẩm..... 2 M ²	Trong đó: Diện tích cho sản phẩm..... 2 M ²																					
Diện tích kiến thiết cơ bản..... 3 M ²	Diện tích kiến thiết cơ bản..... 3 M ²																					
Diện tích năm kiến thiết thứ nhất..... 4 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ nhất..... 4 M ²																					
Diện tích năm kiến thiết thứ hai..... 5 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ hai..... 5 M ²																					
Diện tích năm kiến thiết thứ ba..... 6 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ ba..... 6 M ²																					
Diện tích năm kiến thiết thứ tư..... 7 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ tư..... 7 M ²																					
Diện tích năm kiến thiết thứ năm..... 8 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ năm..... 8 M ²																					
Diện tích năm kiến thiết thứ sáu..... 9 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ sáu..... 9 M ²																					
Diện tích năm kiến thiết thứ bảy..... 10 M ²	Diện tích năm kiến thiết thứ bảy..... 10 M ²																					
4.10. Tại thời điểm 01/7/2025, số cây lâu năm [CÂY...] trồng phân tán cho sản phẩm?	CÂY	CÂY																				
4.11. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/bà] có diện tích trồng cây cảnh lâu năm để bán không?	CÓ..... 1 ☐	KHÔNG.... 2 ☐ => CÂU 4.14																				

4.12. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/bà] trồng các loại cây cảnh lâu năm nào sau đây để bán? (PHẦN MỀM HIỂN THỊ DANH MỤC CÂY CẢNH LÂU NĂM ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN, VÀ HỎI LẦN LƯỢT THEO TỪNG CÂY)	[CÂY CẢNH ...]..... 1 ☐ [CÂY CẢNH ...]..... 2 ☐	
HỎI TỪNG CÂY Ở CÂU 4.12	[CÂY CẢNH.....]	[CÂY CẢNH.....]
4.13. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, diện tích trồng tập trung [CÂY CẢNH.....] từ 100 m ² trở lên là bao nhiêu?	M ²	M ²
4.14. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có bán cây cảnh không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG... 2 ☐ => CÂU 4.18	
4.15. Các loại cây cảnh hộ [Ông/Bà] đã bán? (PHẦN MỀM HIỂN THỊ DANH MỤC CÂY CẢNH LÂU NĂM ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN)	[CÂY CẢNH.....]..... 1 ☐ [CÂY CẢNH.....]..... 2 ☐	
HỎI TỪNG CÂY CẢNH Ở CÂU 4.15	[CÂY CẢNH.....]	[CÂY CẢNH.....]
4.16. Số lượng cây cảnh/cảnh bán ra trong 12 tháng qua?	CÂY/CẢNH	CÂY/CẢNH
4.17. Doanh thu bán trong 12 tháng qua?	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
4.18. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có ươm giống cây nông nghiệp để bán không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG... 2 ☐ => PHẦN V	
4.19. Các loại cây nông nghiệp ươm giống để bán? (PHẦN MỀM HIỂN THỊ DANH MỤC GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN)	[NHÓM GIỐNG]..... 1 ☐ [NHÓM GIỐNG]..... 2 ☐	
HỎI TỪNG NHÓM GIỐNG Ở CÂU 4.19	[NHÓM GIỐNG]	[NHÓM GIỐNG]
4.20. Tổng diện tích ươm giống?	M ²	M ²
4.21. Số cây giống bán ra?	NGHÌN CÂY	NGHÌN CÂY
4.22. Doanh thu bán cây giống trong 12 tháng qua?	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG

PHẦN V. CHĂN NUÔI																																							
5.1. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/bà] có hoạt động chăn nuôi không? (bao gồm nuôi gia súc, gia cầm, ong, vật nuôi khác, sản xuất giống vật nuôi)	CÓ..... 1 ☐	KHÔNG.... 2 ☐	=> PHẦN VI																																				
5.2. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/bà] có chăn nuôi vật nuôi nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN HƠN 01 ĐÁP ÁN)	<table border="0"> <thead> <tr> <th></th> <th></th> <th>CÓ....1</th> <th>KHÔNG...2</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trâu.....</td> <td>1</td> <td>☐</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Bò.....</td> <td>2</td> <td>☐</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Lợn/heo.....</td> <td>3</td> <td>☐</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Gà.....</td> <td>4</td> <td>☐</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Vịt.....</td> <td>5</td> <td>☐</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Ngan/vịt xiêm.....</td> <td>6</td> <td>☐</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Chim cút.....</td> <td>7</td> <td>☐</td> <td>☐</td> </tr> <tr> <td>Vật nuôi khác (CHỌN TÌM KIẾM NHIỀU CON TỪ DANH MỤC VẬT NUÔI).....</td> <td>8</td> <td>☐</td> <td>☐</td> </tr> </tbody> </table>					CÓ....1	KHÔNG...2	Trâu.....	1	☐	☐	Bò.....	2	☐	☐	Lợn/heo.....	3	☐	☐	Gà.....	4	☐	☐	Vịt.....	5	☐	☐	Ngan/vịt xiêm.....	6	☐	☐	Chim cút.....	7	☐	☐	Vật nuôi khác (CHỌN TÌM KIẾM NHIỀU CON TỪ DANH MỤC VẬT NUÔI).....	8	☐	☐
		CÓ....1	KHÔNG...2																																				
Trâu.....	1	☐	☐																																				
Bò.....	2	☐	☐																																				
Lợn/heo.....	3	☐	☐																																				
Gà.....	4	☐	☐																																				
Vịt.....	5	☐	☐																																				
Ngan/vịt xiêm.....	6	☐	☐																																				
Chim cút.....	7	☐	☐																																				
Vật nuôi khác (CHỌN TÌM KIẾM NHIỀU CON TỪ DANH MỤC VẬT NUÔI).....	8	☐	☐																																				
PM HIỆN THỊ CẦU HỎI TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC LOẠI VẬT NUÔI CÓ MÃ "1" Ở CẦU 5.2																																							
[TRÂU]																																							
5.3. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/bà] nuôi bao nhiêu con trâu theo mục đích nuôi?	<table border="0"> <tbody> <tr> <td>Tổng số.....</td> <td>1</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Trong đó: Trâu dưới 1 năm tuổi.....</td> <td>2</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Lấy thịt.....</td> <td>3</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Cày kéo.....</td> <td>4</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> </tbody> </table>			Tổng số.....	1		CON	Trong đó: Trâu dưới 1 năm tuổi.....	2		CON	Lấy thịt.....	3		CON	Cày kéo.....	4		CON																				
Tổng số.....	1		CON																																				
Trong đó: Trâu dưới 1 năm tuổi.....	2		CON																																				
Lấy thịt.....	3		CON																																				
Cày kéo.....	4		CON																																				
[BÒ]																																							
5.4. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/bà] nuôi bao nhiêu con bò?	<table border="0"> <tbody> <tr> <td>Tổng số.....</td> <td>1</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Trong đó: Bò dưới 1 năm tuổi.....</td> <td>2</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Bò thịt.....</td> <td>3</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Bò sữa.....</td> <td>4</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Trong đó: Bò đã cho khai thác sữa.....</td> <td>5</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> </tbody> </table>			Tổng số.....	1		CON	Trong đó: Bò dưới 1 năm tuổi.....	2		CON	Bò thịt.....	3		CON	Bò sữa.....	4		CON	Trong đó: Bò đã cho khai thác sữa.....	5		CON																
Tổng số.....	1		CON																																				
Trong đó: Bò dưới 1 năm tuổi.....	2		CON																																				
Bò thịt.....	3		CON																																				
Bò sữa.....	4		CON																																				
Trong đó: Bò đã cho khai thác sữa.....	5		CON																																				
[LỢN]																																							
5.5. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/bà] nuôi bao nhiêu con lợn?	<table border="0"> <tbody> <tr> <td>Tổng số.....</td> <td>1</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Lợn thịt.....</td> <td>2</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Lợn con chưa tách mẹ.....</td> <td>3</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Lợn nái.....</td> <td>4</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Trong đó: Lợn nái đẻ.....</td> <td>5</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Lợn đực giống.....</td> <td>6</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> </tbody> </table>			Tổng số.....	1		CON	Lợn thịt.....	2		CON	Lợn con chưa tách mẹ.....	3		CON	Lợn nái.....	4		CON	Trong đó: Lợn nái đẻ.....	5		CON	Lợn đực giống.....	6		CON												
Tổng số.....	1		CON																																				
Lợn thịt.....	2		CON																																				
Lợn con chưa tách mẹ.....	3		CON																																				
Lợn nái.....	4		CON																																				
Trong đó: Lợn nái đẻ.....	5		CON																																				
Lợn đực giống.....	6		CON																																				
[GÀ]																																							
5.6. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/bà] nuôi bao nhiêu con gà?	<table border="0"> <tbody> <tr> <td>Tổng số.....</td> <td>1</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Gà thịt.....</td> <td>2</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Trong đó: Gà thịt công nghiệp.....</td> <td>3</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Gà đẻ trứng.....</td> <td>4</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Trong đó: Gà đẻ công nghiệp.....</td> <td>5</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> </tbody> </table>			Tổng số.....	1		CON	Gà thịt.....	2		CON	Trong đó: Gà thịt công nghiệp.....	3		CON	Gà đẻ trứng.....	4		CON	Trong đó: Gà đẻ công nghiệp.....	5		CON																
Tổng số.....	1		CON																																				
Gà thịt.....	2		CON																																				
Trong đó: Gà thịt công nghiệp.....	3		CON																																				
Gà đẻ trứng.....	4		CON																																				
Trong đó: Gà đẻ công nghiệp.....	5		CON																																				
[VỊT]																																							
5.7. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/bà] nuôi bao nhiêu con vịt?	<table border="0"> <tbody> <tr> <td>Tổng số.....</td> <td>1</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> <tr> <td>Trong đó: Vịt đẻ trứng.....</td> <td>2</td> <td> </td> <td>CON</td> </tr> </tbody> </table>			Tổng số.....	1		CON	Trong đó: Vịt đẻ trứng.....	2		CON																												
Tổng số.....	1		CON																																				
Trong đó: Vịt đẻ trứng.....	2		CON																																				

[NGAN/VỊT XIÊM/CHIM CÚT/VẬT NUÔI KHÁC]		
5.8. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/bà] nuôi bao nhiêu con [VẬT NUÔI...]? 	Tổng số [VẬT NUÔI]..... 1 [VẬT NUÔI]..... 2 (ĐƠN VỊ TÍNH HIỆN THỊ THEO VẬT NUÔI)	
5.9. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có nuôi ong lấy mật không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ => CÂU 5.12	
5.10. Tổng số đàn ong có tại thời điểm ngày 01/7/2025?	ĐÀN	
5.11. Sản lượng mật ong hộ [Ông/Bà] thu hoạch trong 12 tháng qua?	LÍT	
5.12. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có hoạt động sản xuất giống vật nuôi để bán không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ => PHẦN VI	
5.13. Tên các loại giống vật nuôi? (PHẦN MỀM HIỆN THỊ <u>DANH MỤC VẬT NUÔI</u> ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN)	[VẬT NUÔI]..... [VẬT NUÔI]..... 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐	
LIỆT KÊ CÁC LOẠI GIỐNG VẬT NUÔI	[VẬT NUÔI...]	[VẬT NUÔI...]
5.14. Số con giống bán ra?	CON	CON
5.15. Doanh thu bán con giống trong 12 tháng qua?	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG

PHẦN VI. LÂM NGHIỆP		
6.1. Trong 12 tháng qua, Hộ [Ông/bà] có diện tích trồng cây lâm nghiệp thân gỗ không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG... 2 ☐ => PHẦN VII	
6.2. Hộ [Ông/bà] trồng những cây nào sau đây?	Cây keo..... 1 ☐ Cây quế..... 2 ☐ Bạch đàn..... 3 ☐ 4 ☐ (PHẦN MỀM HIỆN THỊ DANH MỤC CÂY LÂM NGHIỆP THÂN GỖ)	
HỎI TỪNG LOẠI CÂY LÂM NGHIỆP Ở CÂU 6.2	[CÂY LÂM NGHIỆP...]	[CÂY LÂM NGHIỆP...]
6.3. [CÂY LÂM NGHIỆP...] của hộ trồng theo hình thức nào?	CÓ....1 KHÔNG...2 Tập trung.....1 ☐ ☐ Phân tán.....2 ☐ ☐	CÓ....1 KHÔNG...2 Tập trung.....1 ☐ ☐ Phân tán.....2 ☐ ☐
HỎI CÂU 6.4 ĐẾN 6.6 NẾU 6.3 TẬP TRUNG = 1		
6.4. Diện tích trồng cây [CÂY LÂM NGHIỆP...] tại thời điểm ngày 01/7/2025?	HA	HA
6.5. Diện tích chủ yếu của [CÂY LÂM NGHIỆP...] trồng được bao nhiêu năm?	NĂM	NĂM
6.6. Diện tích thu hoạch [CÂY LÂM NGHIỆP...] trong 12 tháng qua?	HA	HA
6.7. Sản lượng gỗ thu hoạch từ cây [CÂY LÂM NGHIỆP...] trồng phân tán trong 12 tháng qua?	M ³	M ³
HỎI NẾU CÂU 6.3 PHÂN TÁN = 1		

PHẦN VII. THỦY SẢN		
7.1. Trong 12 tháng qua, Hộ [Ông/bà] có hoạt động nuôi trồng thủy sản không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG... 2 ☐ => CÂU 7.7	
7.2. Trong 12 tháng qua, Hộ [Ông/bà] nuôi trồng thủy sản dưới hình thức nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN HƠN 1 ĐÁP ÁN)	Ao..... 1 ☐ Ruộng lúa..... 2 ☐ Đàng quảng/vèo..... 3 ☐ Lồng/bè..... 4 ☐ Bể, bồn..... 5 ☐ Hình thức khác..... 6 ☐ Số lượng 	
7.3. Tên của [HÌNH THỨC....]? (LIỆT KÊ TÊN CỦA [HÌNH THỨC....] THEO SỐ LƯỢNG Ở CÂU 7.2)	1 _____ 2 _____ 3 _____ 4 _____	
HỎI TỪNG TÊN HÌNH THỨC Ở CÂU 7.3	[TÊN...]	[TÊN...]
7.4. Loại thủy sản chính của [TÊN...]? 	Tôm..... 1 ☐ Cá..... 2 ☐ Thủy sản khác..... 3 ☐	Tôm..... 1 ☐ Cá..... 2 ☐ Thủy sản khác..... 3 ☐
7.5. HIỆN THỊ NẾU C7.2 MÃ 1,2,3,6: Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản? HIỆN THỊ NẾU C7.2 MÃ 4,5: Thể tích nuôi trong 12 tháng qua?	M ² M ³	M ² M ³
7.6. Loại hình mặt nước? (LỰA CHỌN 01 ĐÁP ÁN)	Nước mặn..... 1 ☐ Nước lợ..... 2 ☐ Nước ngọt..... 3 ☐	Nước mặn..... 1 ☐ Nước lợ..... 2 ☐ Nước ngọt..... 3 ☐
7.7. Trong 12 tháng qua Hộ [Ông/Bà] có nuôi giống thủy sản không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG... 2 ☐ => CÂU 7.16	
7.8. Hộ [Ông/Bà] nuôi giống thủy sản dưới hình thức nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN HƠN 1 ĐÁP ÁN)	Ao..... 1 ☐ Ruộng lúa..... 2 ☐ Đàng quảng/vèo..... 3 ☐ Lồng/bè..... 4 ☐ Bể, bồn..... 5 ☐ Hình thức khác..... 6 ☐ Số lượng 	
7.9. Tên của [HÌNH THỨC....]? (LIỆT KÊ TÊN CỦA [HÌNH THỨC....] THEO SỐ LƯỢNG Ở CÂU 7.8)	1 _____ 2 _____ 3 _____ 4 _____	
HỎI TỪNG TÊN HÌNH THỨC Ở CÂU 7.9	[TÊN...]	[TÊN...]
7.10. Số vụ nuôi giống trong 12 tháng qua của [TÊN]?	VỤ	VỤ
7.11. Loại giống thủy sản chính từng vụ? (CHỌN 01 LOẠI THỦY SẢN THEO DANH MỤC SẢN PHẨM GIỐNG THỦY SẢN)	Vụ 1:(chọn loại thủy sản) Vụ 2:(chọn loại thủy sản) Vụ 3:(chọn loại thủy sản) ☐ Tất cả các vụ đều nuôi cùng một loại thủy sản => (chọn loại thủy sản)	Vụ 1:(chọn loại thủy sản) Vụ 2:(chọn loại thủy sản) Vụ 3:(chọn loại thủy sản) ☐ Tất cả các vụ đều nuôi cùng một loại thủy sản => (chọn loại thủy sản)
HỎI TỪNG VỤ CỦA [TÊN]	[VỤ...]	[VỤ...]
7.12. HIỆN THỊ NẾU C7.8 MÃ 1,2,3,6: Diện tích nuôi giống thủy sản của [VỤ]? HIỆN THỊ NẾU C7.8 MÃ 4,5: Thể tích nuôi giống của [VỤ]? ☐	M ² M ³	M ² M ³

7.13. Loại hình mặt nước của [VỤ]? (LỰA CHỌN 01 ĐÁP ÁN)	Nước mặn..... 1 ☐ Nước lợ..... 2 ☐ Nước ngọt..... 3 ☐	Nước mặn..... 1 ☐ Nước lợ..... 2 ☐ Nước ngọt..... 3 ☐
7.14. Số lượng con giống bán ra của [VỤ] trong 12 tháng qua?	NGHÌN CON	NGHÌN CON
7.15. Doanh thu bán giống của [VỤ] trong 12 tháng qua?	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG
7.16. Trong 12 tháng qua, Hộ [Ông/Bà] có hoạt động khai thác thủy sản không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG.... 2 ☐ => PHẦN VIII	
7.17. Tại thời điểm 01/7/2025, Hộ [Ông/Bà] có sử dụng tàu thuyền khai thác thủy sản có động cơ không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG.... 2 ☐ => PHẦN VIII	
7.18. Tên từng tàu/thuyền/xuồng?	1 _____ 2 _____ 3 _____	
HỎI TỪNG TÀU/THUYỀN/XUỒNG Ở CÂU 7.18	[TÊN...]	[TÊN...]
7.19. Công suất máy chính?	CV	CV
7.20. Nghề khai thác chính? (PHẦN MỀM HIỆN THỊ DANH MỤC NGHỀ KHAI THÁC THỦY SẢN ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN)	_____	_____
7.21. Phạm vi khai thác chủ yếu? (CHỌN 1 ĐÁP ÁN)	Trong đất liền..... 1 ☐ Vùng biển ven bờ.. 2 ☐ Vùng lộng..... 3 ☐ Vùng khơi..... 4 ☐ Vùng biển cả..... 5 ☐	Trong đất liền..... 1 ☐ Vùng biển ven bờ.. 2 ☐ Vùng lộng..... 3 ☐ Vùng khơi..... 4 ☐ Vùng biển cả..... 5 ☐
7.22. Chiều dài thân tàu?	M	M
7.23. Tàu có lắp thiết bị giám sát hành trình không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐

PHẦN VIII. MÁY MÓC, THIẾT BỊ

8.1. Tại thời điểm ngày 01/7/2025, hộ [Ông/bà] có các loại máy móc, thiết bị nào phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản?
(CÓ THỂ CHỌN HƠN 1 ĐÁP ÁN)

		CÓ...1	KHÔNG...2	Số lượng	
Máy kéo.....	1	☐	☐		CHIẾC
Ô tô phục vụ sản xuất NLTS.....	2	☐	☐		CHIẾC
Động cơ điện (mô tơ điện).....	3	☐	☐		CHIẾC
Động cơ xăng, dầu diezen.....	4	☐	☐		CHIẾC
Máy phát điện.....	5	☐	☐		CHIẾC
Máy bơm nước.....	6	☐	☐		CHIẾC
Thiết bị bay không người lái	7	☐	☐		CHIẾC
Máy vi tính.....	8	☐	☐		CHIẾC
Máy gieo hạt.....	9	☐	☐		CHIẾC
Máy cấy.....	10	☐	☐		CHIẾC
Máy xới.....	11	☐	☐		CHIẾC
Máy vun luống.....	12	☐	☐		CHIẾC
Máy cưa, cắt cây, cành.....	13	☐	☐		CHIẾC
Máy gặt đập liên hợp	14	☐	☐		CHIẾC
Máy gặt khác (xếp dây, cầm tay).....	15	☐	☐		CHIẾC
Máy bón phân.....	16	☐	☐		CHIẾC
Bình phun thuốc bảo vệ thực vật có động cơ.....	17	☐	☐		CHIẾC
Máy tuốt lúa có động cơ.....	18	☐	☐		CHIẾC
Máy xay xát, đánh bóng gạo.....	19	☐	☐		CHIẾC
Máy thu hái chè.....	20	☐	☐		CHIẾC
Máy bóc bẹ, tẽ ngô.....	21	☐	☐		CHIẾC
Máy đập đậu tương.....	22	☐	☐		CHIẾC
Máy bóc, tách vỏ (lạc, cà phê,...).....	23	☐	☐		CHIẾC
Máy đóng kiện rom, cò.....	24	☐	☐		CHIẾC
Lò, máy sấy sản phẩm NLTS.....	25	☐	☐		CHIẾC
Hệ thống máng ăn tự động.....	26	☐	☐		CHIẾC
Hệ thống làm mát chuồng trại.....	27	☐	☐		CHIẾC
Máy ấp trứng gia cầm.....	28	☐	☐		CHIẾC
Máy vắt sữa vật nuôi.....	29	☐	☐		CHIẾC
Máy chế biến thức ăn gia súc.....	30	☐	☐		CHIẾC
Máy chế biến thức ăn thủy sản.....	31	☐	☐		CHIẾC
Máy sục khí, đảo nước	32	☐	☐		CHIẾC
Tàu, thuyền, xuồng có động cơ (trừ tàu khai thác thủy sản).....	33	☐	☐		CHIẾC

KT: NẾU CÂU 8.1 MÁY KÉO CÓ MÃ "1" THÌ HỎI TIẾP; MÃ 2 => PHẦN IX

8.2. Công suất của mỗi máy kéo là bao nhiêu?
HIỆN THỊ SỐ MÁY KÉO TƯƠNG ỨNG VỚI KẾT QUẢ CÂU 8.1

Máy kéo thứ nhất.....	1	☐	CV
Máy kéo thứ hai.....	2	☐	CV
Máy kéo thứ ba.....	3	☐	CV
.....			

PHẦN IX. DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP VÀ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ			
9.1. Trong 12 tháng qua, Hộ [Ông/Bà] có cung cấp dịch vụ nông nghiệp cho hộ khác hay đơn vị khác không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ => CÂU 9.4		
9.2. Các loại dịch vụ nông nghiệp hộ [Ông/Bà] cung cấp trong 12 tháng qua? (CÓ THỂ CHỌN HƠN 1 ĐÁP ÁN)	Hoạt động dịch vụ trồng trọt 1 Hoạt động dịch vụ chăn nuôi 2 Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch 3 Xử lý hạt giống để nhân giống 4 CÓ...1 ☐ ☐ ☐ ☐ KHÔNG...2 ☐ ☐ ☐ ☐		
HỎI TỪNG LOẠI DỊCH VỤ CÓ MÃ "1" Ở CÂU 9.2	[DỊCH VỤ.....]	[DỊCH VỤ.....]	
9.3. Tổng thu từ [DỊCH VỤ.....] trong 12 tháng qua?	NGHÌN ĐỒNG	NGHÌN ĐỒNG	
9.4. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có bán sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do hộ sản xuất qua sàn giao dịch thương mại điện tử (tiki, sendo, shopee, lazada, tiktokshop,...) không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐		

PHẦN X. THU NHẬP VÀ XÁC ĐỊNH NGÀNH KINH TẾ CỦA HỘ		
10.1. Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ [Ông/Bà] trong 12 tháng qua? (CHỌN 01 ĐÁP ÁN)	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN..... 1 ☐ CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG 2 ☐ => CÂU 10.3 THƯƠNG MẠI, VẬN TẢI, DỊCH VỤ KHÁC..... 3 ☐ => CÂU 10.3 NGUỒN KHÁC..... 4 ☐ => CÂU 10.3	
10.2. Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ [Ông/Bà] trong 12 tháng qua từ hoạt động nông, lâm nghiệp hay thủy sản? CHỈ HỎI NẾU 10.1 CÓ MÃ 1 (CHỌN 01 ĐÁP ÁN)	NÔNG NGHIỆP..... 1 ☐ LÂM NGHIỆP..... 2 ☐ THỦY SẢN..... 3 ☐	
10.3. So với tổng thu nhập của hộ, thu nhập (đã trừ chi phí) từ hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm bao nhiêu %? (CHỌN 01 ĐÁP ÁN)	DƯỚI 25%..... 1 ☐ TỪ 25% ĐẾN DƯỚI 50% 2 ☐ TỪ 50% ĐẾN DƯỚI 75% 3 ☐ TỪ 75% ĐẾN DƯỚI 100% 4 ☐ CHIẾM 100% 5 ☐	
10.4. Trong các ngành sau đây, ngành nào có thu nhập lớn hơn? CHỈ HỎI NẾU 10.1 CÓ MÃ 2 HOẶC 3 CÂU 10.1 = 2, HIỂN THỊ MÃ 1, 2 CÂU 10.1 = 3, HIỂN THỊ MÃ 3, 4, 5 (CHỌN 01 ĐÁP ÁN)	CÔNG NGHIỆP..... 1 ☐ XÂY DỰNG..... 2 ☐ THƯƠNG MẠI..... 3 ☐ VẬN TẢI..... 4 ☐ DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI..... 5 ☐	
10.5. NGÀNH KINH TẾ CHÍNH CỦA HỘ? - LÀ NGÀNH CÓ NHIỀU LAO ĐỘNG NHẤT (CÂU 2.12 VÀ CÂU 2.20); TRƯỜNG HỢP HỘ CÓ SỐ LAO ĐỘNG GIỮA CÁC NGÀNH BẰNG NHAU, DỰA VÀO ĐIỀU KIỆN THU NHẬP (CÂU 2.22) - NẾU TẤT CẢ NKTTT CỦA HỘ CÓ CÂU 2.4 =2 HOẶC CÂU 2.7 =2 THÌ CÂU 10.5 = "99. HỘ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ"		
KẾT THÚC PHỎNG VẤN Xin Ông/Bà cho biết số điện thoại của hộ: _____ NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN (MÁY TÍNH HIỂN THỊ DANH DÁCH NKTTT ĐỂ ĐTV LỰA CHỌN): _____		

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG CAPI PHIẾU HỘ TOÀN BỘ

TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 10.000 cuốn, khổ 20,5 × 29 cm tại NXB Thống kê - Công ty CP In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
- Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1380- 2025/CXBIPH/01-07/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành
cấp ngày 22/4/2025.
- QĐXB số 15/QĐ-NXBTK ngày 26/5/2025 của Q. Giám đốc NXB Thống kê
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2861-5